

Những vấn đề lý luận và phương pháp

MÔN VĂN HỌC NGA VÀ VẤN ĐỀ ĐỌC TÁC PHẨM CỦA SINH VIÊN KHOA NGA – ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ HÀ NỘI

NGUYỄN NHƯ NGUYỄN

Tổng giảng dạy bộ môn Văn học Nga- X« viết nhiều năm ở Khoa Nga trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, chúng tôi nhận thấy một điều rất đáng quan tâm đối với sinh viên của khoa trong những năm gần đây. Số lượng sinh viên ít đặc các tác phẩm văn học, kiến thức nền về văn hoá nói chung, đất nước học và văn học này riêng, rất yếu. Những cuộc nói chuyện ngoại ngữ về các sinh viên hầu như không hề đọc những tác phẩm văn học nổi tiếng trong nước cũng như ngoài nước, chưa nói đến các loại sách tham khảo bổ ích khác. Thực tế cho thấy vấn đề không phải là thiếu sách cũng như thiếu thời gian. Bản khoăn vì thực trạng này, chúng tôi đã tiến hành một số bước để tìm hiểu và tìm hướng giải quyết. Tháng 7/2001 chúng tôi đã tổ chức một buổi ý kiến của 144 sinh viên khoa tiếng Nga. Sẵn thể, chúng tôi cũng tham khảo một số công trình của các nhà chuyên môn về phương pháp dạy và học môn văn học trong các trường đại học chuyên ngữ và những vấn đề cần giải quyết như một số hiểu quả cao trong học tập, nhất là hình thành kỹ năng đặc biệt, cần thêm cho sinh viên.

I. Khả năng trong việc hình thành năng lực ngoại ngữ hay kỹ năng đặc?

Đọc bằng ngoại ngữ là không dễ dàng. Đây là điều bình thường. "Thông thường, khi sinh viên đọc bằng ngoại ngữ, dường như họ hiểu ít hơn hẳn mong đợi, và đặc biệt còn chậm hơn lượng đặc biệt tiếng mẹ đẻ" (Sách tiếng ngoại ngữ: Vấn đề đặc hay ngoại ngữ, Alderson 1984). Câu hỏi đặt ra là những khả năng về mặt pháp lý khi đặc tiếng ngoại ngữ lượng do trình độ ngoại ngữ hay bởi kỹ năng của họ cần khám, thêm chỉ cần tiếng mẹ đẻ? Theo J.C. Alderson, một nhà nghiên cứu về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ có tiếng người Anh, chưa có một bằng chứng xác đáng đến nỗi kết luận dứt khoát về nguyên nhân hay nguyên nhân khác,

tuy nhiên, bụi viốt của t, c gi¶ cung cấp mét sè kết luận rất ®, ng chú ý cả thõ tâm tất như sau:

1. Cả mét sè chøng cø cho thấy kh¶ n¨ng ®ắc b»ng ngo¹i ng÷ liên quan ®õn kh¶ n¨ng ngo¹i ng÷, tuy nhiên ®iều nỳ cßn phõ thuéc vµo tr¶nh ®é ngo¹i ng÷ của sinh viên. Chưa có bằng chứng về mối liên hệ giữa khả năng đọc và khả năng ngo¹i ng÷ của sinh viên ở tr¶nh ®é cao.

2. Còn cả mét sè b»ng chøng chøng tá vèn ®ò ®ắc b»ng ngo¹i ng÷ cả liên quan ®õn vèn ®ò ng÷ nghĩa vụ xã lý v¨n b¶n.

3. Chắc chắn rằng phải có một kiến thức ngôn ngữ nhất định trước khi tính ®õn chuyển vèn đông kù n¨ng ®ắc b»ng tiếng mĩ ®ĩ sang ®ắc b»ng ngo¹i ng÷. Tuy nhiên cũng chưa xác định được kiến thức ngôn ngữ ở mức độ nào là cần thiết, là cái ngưỡng bắt buộc, và đó là về ngữ nghĩa, cú pháp hay vấn đề về quan điểm, nhận thức. Ngoài ra, ngưỡng này lại còn khác nhau cho từng người khác nhau.

Mặc dĩ vậy, rả rúng lụ:

Kù n¨ng ®ắc vµ tr¶nh ®é ngo¹i ng÷ lụ nh÷ng ®iều riang biõt.

Một người đọc bằng tiếng mẹ đẻ kém thì khó có thể đọc tốt bằng ngoại ngữ mà không có hướng dẫn. Tương ứng, nếu một người có kỹ năng đọc tốt bằng tiếng mĩ ®ĩ sẽ cả thõ vèn đông nh÷ng kù n¨ng nỳ sang ®ắc b»ng ngo¹i ng÷. (Alderson 1984). Kết quả điều tra sinh viên của chúng tôi cho thấy hầu như sinh viên đọc rất ít (ngoại trừ giáo trình bắt buộc của họ). Dường như họ cần sự phụ đạo để nâng cao kỹ năng đọc trước khi tiếp cận tài liệu nói chung và tác phẩm v¨n hãc nãi riang b»ng ngo¹i ng÷. Kính nghiêm còng cho thấy kh¶ n¨ng tiếp nhõn v¨n b¶n của sinh viên rất yếu, mụ ®iều nỳ kh«ng h½n phõ thuéc vµo tr¶nh độ ngôn ngữ của họ. Họ có xu hướng muốn đón ý giáo viên, "đoán" xem giáo viên muèn hã tr¶ lêi thõ nµo chø kh«ng ph¶i lụ dựa vµo nh÷ng suy nghĩ của m¶nh, nh÷ng kiõn thøc, kính nghiêm thùc tiõn vµ suy luận l« gich, bẻi hã s½ tr¶ lêi "sai" và như vậy sẽ mất "sĩ diện".

II. Giảng dạy văn học và khoảng cách về văn hoá: Vấn đề gì cần được quan tâm?

Ngoại nh÷ng vèn ®ò liên quan ®õn tr¶nh ®é ngo¹i ng÷ vµ kù n¨ng ®ắc, cßn một lĩnh vực nữa cần được tính đến đó là vấn đề tiếp cận văn học, tác phẩm văn học như một hình thức nghệ thuật, nói một cách khác: văn học là nghệ thuật của ng«n tũ. Theo tiõn sử R. Hasan, mét chuyển gia cả tiếng vò gi¶ng dũy v¨n hãc, văn hoá người nước ngoài, "điều này buộc ta phải tnh đến một cách nghiêm túc

tất cả phương diện: điều được thể hiện bằng ngôn ngữ và chính ngôn ngữ nghệ thuật, nhìn nhận văn học như một trạng thái của ngôn ngữ, nhưng lại mét trình thi, i biết với nh÷ng thuộc tính kh, c biết với c, c trình thi, i ng÷n ng÷ kh, c kh÷ng ph¶i lụ v"n hắc" (R.Hasan 1996). H÷n n÷a, "nh÷ v"n còng lụ mét c, nh÷n trong xã hội như người đọc sự khác biệt chỉ là ở chỗ người nghệ sỹ trình bày ðiều mình muốn một cách nghệ thuật như thế nào và khác với người "bình thường" ra sao". Vậy là sinh viên cần hiểu được góc nhìn của tác giả cũng như ngôn ngữ tác phẩm, xác định được vị trí của nhà văn trong khung cảnh lịch sử, xã hội, v"n ho, , thêm chý cả kinh tế nữa để có thể hiểu được văn bản. Đây là một lĩnh vực khó khăn, nhưng có thể tháo gỡ nếu có chuẩn bị một kiến thức nhất định về thế giới trước khi tiếp cận tác phẩm. Đây chính là điểm yếu của các sinh viên cũa chóng t÷i.

III. Kết qu¶ ðiều tra vò viöc ðắc cũa sinh vi^n khoa Nga S HNNHN

Möc ðých cũa cuöc ðiều tra lụ: sinh vi^n cũ ðắc kh÷ng? Thých ðắc gx? T¹i sao kh÷ng ðắc b»ng ngo¹i ng÷? Cã ph¶i do ðiều kiöu, họp c¶nh (xuét thöu, ðiều kiöu kýnh tö)- ngh÷a lụ hã cũ c÷ híi ðó tiöp xóc vói s, ch hay kh÷ng; ðéng c÷ cũa hã thö nự?

Cuöc ðiều tra mụ chóng t÷i tiöu hụnh vói 144 sinh vi^n khoa tiöng Nga ĐHNNHN (năm thứ hai và năm thứ ba) không cho kết quả như mong muốn, vì cũ thö thêy rã r»ng c, c sinh vi^n ð. kh÷ng tr¶ lêi nhiöu cõu hái theo ðóng suy ngh÷, đúng thực trạng của mình, mà vẫn là trả lời như " cần phải thế". Tuy nhiên, điều này cũng chứng tỏ một điều : thói quen của họ là "đoán ý" như tôi đã nêu tr^n.

Cã thö rút ra mét sè nhËn xét sau:

1. VËn dò xuét thöu vù họp c¶nh gia ðxnh kh÷ng thét sù t, c ðéng ðõn thãi quen ðắc cũa sinh vi^n (33 sinh vi^n tö c, c thụnh phè lín, 57 tö thö x, 54 tö n÷ng th÷n). Nghò nghiöp cũa bè mñ còng kh÷ng ph¶i lụ lý do khiöu c, c sinh vi^n kh÷ng cũ thö ðắc s, ch (21/144 sinh vi^n cũ bè lụ n÷ng dõn. 36 sinh vi^n cũ mñ lụ n÷ng dân . Số người có bố là công nhân cũng đúng bằng số người có bố là trí thöc(24/144).

2. Gçn 50% (64/144) sinh vi^n tr¶ lêi r»ng hã tiöng Nga lụ nguyöu vãng đầu tiên của họ khi thi vào trường đại học. Số lượng sinh viên thi vào khoa tiếng Nga t"ng trong vù n"m gçn ðöy (1996:147; 1997: 668; 1998:1044;1999:1500; 2000: 1800) Nhưng thực tế cho thấy điều này không có nghĩa là họ toàn tâm toàn ý vói tiöng Nga do nh÷ng t, c ðéng nhét ðph cũa x÷ híi.

3. 117/144 trả lời là có đọc bằng ngoại ngữ, nhưng chỉ là báo, tạp chí.

4. 127/144 khẳng định "Đặc biệt, chúng tôi nghĩ rằng Nga rất cần có một cộng đồng học tập 14 người trả lời rằng "có phần đồng ý", 89 người khẳng định đọc sách bằng tiếng Nga giúp hiểu biết thêm về thế giới. Khi trả lời câu "Khi cần thời gian rảnh bạn đọc sách nào?", 63 người trả lời đọc tiểu thuyết trinh thám, 65 người đọc chuyện tình yêu, 79 người đọc tiểu thuyết lịch sử. Nhưng khi trả lời câu hỏi "Hãy nêu tên tác phẩm bạn mới đọc gần đây nhất", chỉ có 76 người trả lời trong đó 35 người nêu tên tác phẩm "Người coi trạm" của Puskin mà đây lại là đoạn trích, nằm trong chương trình bắt buộc. Không một ai nêu tên một tác phẩm trinh thám cũng như tiểu thuyết lịch sử hoặc chuyện tình yêu. Một điều đáng nói nữa là chỉ 35 người nêu trên viết được đúng tên tác phẩm và tác giả. Những người còn lại không ai nêu được cả tên tác phẩm và tác giả, kể cả những tác giả Việt Nam quen thuộc (trừ 1 người nêu "Chí Phèo" của Nam Cao trong số 3 người nêu tác phẩm này lại, còn phần hai đặc biệt đáng nói)

Cần thấy rõ sự mâu thuẫn: sinh viên biết nhiều về văn học nước ngoài nhưng thực tế không có gì chứng tỏ họ làm như vậy.

Vậy là, trong khi học văn học nước ngoài, trước hết là đọc một tác phẩm văn học, có những khó khăn chung mà một người học ngoại ngữ nào cũng phải đương đầu:

- a) trình độ ngoại ngữ.
- b) kỹ năng đọc.
- c) đặc thù của tác phẩm văn học như một loại hình nghệ thuật,
- d) sinh viên tiếng Nga cần một thời gian để làm quen: đặc biệt.

Ghi chú: 1. Trình độ ngoại ngữ. 2. Kỹ năng đọc. 3. tác phẩm văn học như nghệ thuật của ngôn ngữ. 4. Đặc biệt.

IV. Kết luận.

Sinh viên Việt Nam cần chung tay cùng các chuyên gia hay các nhà nghiên cứu để giải quyết những khó khăn về phía gia đình, thầy cô. "Động cơ bên ngoài" dường như mạnh hơn "động cơ bên trong". Họ mong muốn có việc làm "tốt", thường có nghĩa là ổn định, lương cao, cả vị trí trong xã hội, cả gia đình (hạnh phúc, con cái). Trong điều kiện hiện nay, cần có, với họ, văn học không mang lại lợi ích về mặt vật chất, nên cần có một môi trường bên ngoài để thúc đẩy. Kể cả trong trường hợp họ có coi đọc sách thực sự là một thú vui thì đó cũng là một thứ xa xỉ. Nhưng họ không muốn nhận điều này mà lợi ích cho "kỹ năng ngoại ngữ", "tác phẩm văn học", "kết quả học tập", "kết quả thi cử".

V. Kõtt luĖn.

Cộng đồng xã, cộng đồng là một ý thức, vai trò của mình và nền tảng Nga trong chương trình. Mục tiêu của khoa tổng Nga coi là một mục tiêu chung, để tiếp nhận đặc thù của, mục tiêu cụ thể. Ví dụ như:

- Đây có phải là phương tiện để dạy kiến thức văn hoá , đất nước học?
- Cả ph¶i d¹y v¶n h¹c l¹m ®Ó gióp sinh vi¹n ph¶t tri¹n kh¶ n¹ng tư duy?
- Cả ph¶i d¹y v¶n h¹c ®Ó d¹n ®¹t sinh vi¹n ®Õn vớí “nghề thuÊt”?
- Cả ph¶i ®Ó cung c¹p cho sinh vi¹n nh÷ng kiÕn thøc vÒ t, c gi¶i, t, c phÈm r¹i kiÓm tra l¹i trû nhớ cñ h¹?

Rải mới cả thố bụn Ồn lụ d¹y g^x vụ d¹y thõ nựo.

Việc xác định vai trò của mô hình dịch chuyển bề mặt cấp độ cao hơn tại bề mặt.

Chúng tôi xin nêu một tiêu chí thứ năm trong giai đoạn này. Từ năm
hết 2000 một tiêu chí bé hơn là:

Cung cấp những kiến thức tài thiếu và vãn hắc Nga.

Giúp sinh viên nông cao kỹ năng giao tiếp, phân tích và cảm thụ, cảm nhận văn học.

Qua đó nâng cao khả năng tư duy độc lập.

Văn đông vư ph, t trión c, c kũ n'ng ng«n ng÷.

Th«ng qua t,c phÈm, cuéc ®ài, sù nghiÖp t,c gi¶, l¶m gi¶u kiÕn thøc c¶a sinh viªn vÒ v¶n ho¶ , ®¶t n÷c, con ng÷i Nga.

Phương pháp giảng dạy: vấn đề mấu chốt là hướng dẫn sinh viên đọc, tự nghiên cứu tìm hiểu.

VI. Gợi ý số thao tác đã được tiến hành trong học kỳ vừa qua với các sinh viên năm thứ tư (những người đã tham gia cuộc điều tra): Trong buổi học đầu tiên, tôi chọn mười câu mở đầu của tác phẩm văn học Nga, đọc chính tả cho sinh viên. Tôi chia họ theo tổng năm, sau đó trong mỗi năm họ lần lượt xem các mục c, i g.

Sau khi họ được biết đó là những câu mở đầu cho các tác phẩm. Họ tiếp tục suy nghĩ , tranh luận, rồi nhìn xem tổng thể phần cả tho chí ở g, thì u g khi đã kết luận như vậy. Sau đó là đặt tên cho tác phẩm . Rồi cuối cùng cho họ biết tên thực sự của tác phẩm. Sinh viên bình chọn xem tác do nhằm mục đích cả vì gắn với nguyên bản nhất. Rồi thảo luận xem có nên mà đọc mục cả vì hay nhất, gây hứng thú nhất cho người đọc, tại sao? Sau đó sinh viên có ít phút để nhớ lại tên

một tác phẩm văn học mà họ đã đọc và gây ấn tượng nhất với họ để rồi trình bày. Giáo viên và sinh viên sau đó cũng rút ra kết luận về vai trò của nhan đề đối với một tác phẩm văn học, nhưng khác thì của nhan đề, nhưng đúng của nhan đề. Cuối giờ tôi giao bài tập cho sinh viên làm thêm một tác phẩm trong sẽ nhưng tác phẩm tôi đọc. Nếu bạn và tôi thì tôi có thể đọc câu mà đọc đó. Nhiệm vụ của tôi là cho bạn hiểu xem nội dung tác phẩm có đúng như sinh viên phỏng đoán qua tên tác phẩm và câu mà đọc không. Buổi học sau, tôi định một sẽ thêm gian nhất định, yêu cầu sinh viên mỗi người viết một câu mở đầu cho một "tác phẩm", rồi chuyển tay nhau, người bên cạnh viết câu thứ hai, người tiếp theo câu thứ ba, cứ thế cho đến hết vòng, kết quả có số lượng "tác phẩm" tương ứng với số sinh viên trong lớp. Phần tiếp theo là để bạn cho tác phẩm, rồi bạn thêm câu "hay" nhất. Tại sao? Thầy tôi cũng đọc những câu chuyện này khi bạn nghĩ một tác phẩm: nội dung, nghệ thuật v.v. Tất cả những "công đoạn" trên đều được tiến hành bằng tiếng Nga.

Nhưng thao tác này ít nhất có ý nghĩa cho sinh viên, tôi cho họ sự tự do muốn đọc "xem nó là cái gì", ngoài ra, họ đã được tiếp cận với một sẽ văn bản lý thuyết một cách tự nhiên.

Để kết thúc bài viết, xin được trích lời của tiến sĩ R. Hasan mà tôi vô cùng tâm đắc: "Tôi không tin rằng có thể dạy được cũng như học được văn học như chính bản thân nó. Cái mà người ta có thể dạy được cũng như học được chính là một sự định hướng, một nguyên tắc để tiếp cận văn học ... để sinh viên có thể tiếp cận".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alderson, J.C. (1984). "Sự khác biệt giữa ngôn ngữ: văn bản khác hay ngôn ngữ?". J. C Alderson và A. Urquhart London, "Longman": trang 1-27.
2. Hasan.R. (1996) Giảng dạy văn học và sự hiểu biết về văn học. Mối liên hệ giữa văn học và ngôn ngữ. J. E. James, Singapore. SEAMEO-RELC: trang 37
3. Nguyễn Như Nguyễn. (1999) Tính hình thức giảng dạy bé nhỏ văn học Nga Xô viết tại khoa tiếng Nga, trường ĐHNHN. Kỷ yếu hội thảo khoa học về đào tạo tiếng Nga, khoa tiếng Nga trường ĐHNHN: trang 22-27.
4. Nguyễn Như Nguyễn. Văn học trong trường chuyên ngữ. Báo cáo tại hội thảo quốc tế về ngôn ngữ và văn hóa, Phnompenh, 9/2001.

ВОПРОСЫ ИНДИВИДУАЛИЗАЦИИ И ПРОЦЕССА
ОБУЧЕНИЯ ЧТЕНИЮ ВЬЕТНАМСКИХ СТУДЕНТОВ -
ФИЛОЛОГОВ

NGUYỄN VĂN HẢI

1. Ĩ ĩ ñ ò à í â ê à â ĩ ð ĩ ñ à

Āī Āuāōīāīā āēy īīñōōīēāīēy ā yçūēīāuā āōçū āāēōōēāīōū
 āīēæīū ñāāōū ōōē yēçāīāīā, ñāāē ēīōīōūō ñāīūī āāæīūī yāēyāōñy
 yēçāīāī īī ēçāōāīīīō ēīīñōōāīīīō yçūēō. Ēīyōōēōāīō āāēēīā
 yōīāī yēçāīāīā ōīīīæāāōñy ā āāā ðāçā ē īōāāī īīñōōīēāīēā ā
 yçūēīāīē āōç īīēō÷āpō ōā āūīōñīēēē ñāāīāē øēīēū, ēīōīōūā
 īāāōāēē īāēāīēūøāā ēīēē÷āñōāī āāēēīā. Ēōīīā āēāāīāī ēōēōāōēy -
 ñōīīū āāēēīā, īōē īōēāīā ā āūñøēā ō÷āāīūā çāāāāīēy ā Āuāōīāīā
 ōōēīāīāñōāōpōñy ē āōōāēīē ñīōēāēūīūīē īōēīōēīāīē: īōēīōēīīī
 ñīōēāēūīīē īīāāāōæēē āāōāē īīāēāøēō āīāīīūō, ēīāāēēāīā āīēīū ē
 ēēō, ēñīūōūāāpūēō çāōōōāīāīēy ā ōāāēçāōēē ñāīēō īōāā īā
 īāōaçīāāīēā. ×āñōū ñōōāāīōīā ēç īōīāēīōēē, īñīāāīī ōā, ēōī æēāāō ē
 ōāīōāāō ā çīīā īōñāēāīēy (āīōīīī, īñōōīāīīī) īīñōōīēēā ā āōçū īā
 ēuāīōīūō ōñēīāēyō īī ōñōāīīāēāīīē īōāīēā. īīyōīō ñōōāāīōū,
 īīñōōīēāøēā ā yçūēīāuā āōçū āīīāuā ē īā ōāēōēūōāō ōōññēīāī
 yçūēā, ā ÷āñōīñōē, īāīāīīōīāīū īī ōōīāīp ōñāīāīēy ēīīñōōāīīāī
 yçūēā.

Êđîîâ ðàçee÷èÿ â èñîîáîîî óđîáîâ óñâîáíèÿ ðóññèîâî ÿçûèà ñòóââîòû îðèè÷àòòñÿ äðóâ îò äðóâà è óđîáîâî èîðâèèèòóàèüîîâî ðàçàèòèÿ, ò.â. ñîîñîáîîñòòò è âîñîðèÿòèò è çàîîîèèáíèò òàèòîâ; ñòâîáîü èð çàèîðâðâñîââîîñòè â îîèó÷áíèè çíáíèè, èð òâîð÷àñèè è ââîîüîè, ÷òî ñ÷èòàâòñÿ “îáíè èç ââèáíèè èð èîîîîîâîîâáî÷ââîâî î÷ââîâî îðîââîâ” [10-92] .

Ñóóääíòû ðaçèè÷íû è îî òèîîēîāèè èíāèāèáòàēüíû îîāôîāîā
ê îáó÷áîèp: áûâàpò ñòóääíòû ñ èíāðòíîē íāðáíîē ñēñòáîîē
(êîîîíóíèèàòèáíî èíāðòíûâ è êîîîíóíèèàòèáíî îāññèáíûâ ó÷àùèāñý)

è ñòóááíòù ñ èààèèüííé íáðáííé ñèñòáííé (éíììíóíéèàðèáíí àèðèáííú à è éíììíóíéèàðèáíí ðàèðèáííú ó÷àùèñý) [5-196].

Íáíáííðíáííñòù ñòóááíòíá ððáííéàààð òðóáííñòè á ðíðáññá íáó÷áíéý èð ÷ðáíèð íà èííñòðáííí ÿçúêá. ×ðáíèá íáíèð è òáð æá òáèñòíá ñòóááíòáíè, áí-íáðáíí, ìíæáð íá óáíæáðáíðèòù èð ÿíçíààððáèüíóð ÿíððááííñòù è, áí-àðíðúð, ìíæáð áúòù íá ààèèàðíí èð ñííñíáííñòýì; íáíè è òá æá òáèñòù ÿíáóð áúòù òðóáíííè æéý íáíèð ñòóááíòíá, íí á òí æá áðáíý íèçúáàðòñý èáàèèè, ðííñòùíè æéý áðóáèð. Ýòí ðèèáíèð è òííó, ÷òí ñèááúá íá óñíáàðò óñáíèòù ìàðáðèàè, íá ÿííèìàðò ðíð÷èðáíííá, à ñèèüíí ñòóááíòá ñèð÷íí.

Á ñâyçè ñ ýòèì áíçíèèàðò íáíáðíáèìíñòù á èíáèèèàðèèçèòèè ÿíáðíáà è íáó÷áíèð ÷ðáíèð áúòùíáííèð ñòóááíòíá-òèèíèíáí.

2. È íáèèèàðèèçèòèè ðíðáññá íáó÷áíéý

Ñíáðáíáííúé ýòáí ðàçàèðèý ìàðíáèèè ððáííéààáíéý ðóññèíáí ÿçúêá ðàðèððàðèçòáðñý èíðáíñèáííé ðàçðáíðèíé ðíðáíè, ñâyçáííúð ñ áíáðáíèáí á ó÷ááíúé ðíðáññ éíììíóíéèàðèáíí - èíáèèèàðèèçèòèèíáííé éííðáííèè íáó÷áíéý. Á ñíííáð íàçááííáí ÿíáðíáà ÿíèíæáíá òàèáý ððáíèçàðèý ðíðáññá íáèàááíéý èçò÷ááíúì ÿçúêíì, ðè èíðíðíé áñá ààçíáúá ó÷ááíúá áàèíèòù ðóññèíáí ÿçúêá è áàèñòáèý, ðíðáíáèìúá ñ ýòèìè áàèíèòáíè ðàèðàðòñý á ñòðíáí ñííðáàðòáèè ñ éíììíóíéèàðèáíííè ÿíððááííñòýìè è ÿíçíààððáèüííè èíðáðáííè ó÷àùèòñý, à òàèæá ñ ó÷àòíí èð ðáàèüíí ðíðèðíèíè÷áñèèð áíçííæííñòáè è èíáèèèàðèèçèòèè ñííááíííñòáè.

Ííá èíáèèèàðèèçèòèè íáó÷áíéý ÿííèìáàñý “ñíáèñíááíèá ñíáððáíéý íáó÷áíéý, ðèèáííá ððáííèàðèè, òðáíèðíáèè è èííðíèý ñ ðíðèðíèíè÷áñèèè òàèðíðáíè ýòáèðèáííñòè ó÷ááííá ðíðáññá, èíáèèèàðèèçèòèèíáííè ñííááííñòýìè ó÷ááííé áýòáèüííñòè ó÷àùèòñý” [6-31]. Èíáèèèàðèèçèòèè íáó÷áíéý ððáííéíáàð áàáíòàðèð è áíçííæííñòýì ó÷àùèòñý, óðíáíð èð íáúáá ðàçàèðèý, áíçðáñòíí – ðíðèðíèíè÷áñèè ñííááííñòýì, ððááííàððèèáàð ððáèèèííúé “áúáíá” ñèááúð ó÷àùèòñý íá áíèáá áúñíèèè óðíááíú áèàáíéý ÿçúêíì, áíííèíèðáèüííá àèáú è íáú, ì òðáíèðíáèè æéý òáð ó÷àùèòñý, ðá÷ááúá íááúèè èíðíðúð íááíñòáðí÷íí áàðíìàðèçèòèèáíí, ððáíñòáèèáíè ñèèüíí ó÷àùèíñý áíçííæííñòè ðíðáèèààòñý áíèáá áúñòðúìè òáííáíè. Èíáèèèàðèèçèòèè íáó÷áíéý ððáííéíáàð

áúòù òàêñòù, àèääíçàíèñè á àèää ðàçíííáðàçíúõ - ýçúêíâúõ, ðá÷ááúõ è êíííóíèèàðèáíúõ - óíðàæíáíèé, ðáðáíèá êíòíðúõ çàñòààëýáò ó÷àùèðñý íðíáíàèòù áàéñòàëý íí òíé òàèòèèá, íðèáìàì è ñííñíáàì, èàé ýòí ííèàçáíí íðáííàààðàèáì è íðááàðèðàëúíí çàððáíèðíááíí íá ìàððèèèá íáðáíé ÷àñòè. Òàèèì íáðàçíí, íá ñòààèè òðáíèðíáèè èàæáúé ñòóááíð èìáàò áíçííæííñòù ÷èðàòù ííâúá òàêñòù, êíòíðúá ñííðáàðñòáòð ð ááí ñííñíáííñòýì è ñííáò ðíðèíáñòè áíó ííáòð èíòíðìàòèð. Òàèàý íðáíèèçàðèý ó÷ááííáí ìàððèèèá è ó÷ááííáí íðíòáññà ííçáíèýáò ñáíàèòù èáàð èíáèèèáòàèèèçàðèèè íáó÷áíèý è ìàèñèìàèúííé ìèíèìèèçàðèè è òáì ñàìèì, ñííñíáíú íðíáíàèòù èíðáðñ á èàæáíí ó÷àùáíñý, àèðèàèèèðíáàòù èð ááýðàèúííñòù.

à) Òðàòùý ÷àñòù – ìàððèèèá æý áíìàðíááí ÷ðáíèý. ìàððèèèá æý áíìàðíááí ÷ðáíèý èñííèùçòáðñý æý ðáàèèèçàðèè òðàòùáí, ííñèááíáí ýààíà íðíòáññà òíðìèðíááíèý óíáíèý - ààðùèðòð ùááí (èèè ààðùèðòð ùá - ñèðòàðèèáííáí).

Ìàððèèèá æý áíìàðíááí ÷ðáíèý - íáíáðíàèìàý ñíñòàáíàý ÷àñòù ó÷ááííáí ìàððèèèá. Íí íáðíàèòñý á òáñííé ñáýçè ñ ìàððèèèáì ððóáèð ÷àñòáé, áíííèíýáò è ðáñèèðýáò èð, ííçáíèýáò ðáàèèèçàðèè ðíðèíèè “íáó÷áíèá ÷ðáíèð ÷ðáíèáì” è íááñíá÷èòù ýòðàèèèáííñòù íáó÷áíèý ÷ðáíèð. Áíìàðíááí ÷ðáíèá – ýòí íðíáíèæáíèá áòàèòíðííè ðááíòù.

Èç ýòèð òð, ð ÷àñòáé á ðáñííðýæáíèè ñòóááíðíà òíèùèí ááá: ìàððèèèá æý íðàçáíðàòèè è æý áíìàðíááí ÷ðáíèý, à òðàòùý ÷àñòù - ìàððèèèá æý òðáíèðíáèè íðèíáèèáèò òíèùèí íðáííàààðàèð, ðàçàáàðñý ñòóááíðàì òíèùèí íá èàæáíí çáíýðèè ííñèá íðàçáíðàòèè è íçíáèíìèáíèý ñòóááíðà ñ ìàððèèèáì á íáðáíé ÷àñòè.

Æý òíáí, ÷ðíáú ýòè ÷àñòè ó÷ááííáí ìàððèèèá ìíáèè ðáàèèèçàðèèñý á íðíòáññà íáó÷áíèý, è èàæáíé èç íèð íðáàèèáàðñý ííðáàèèáííúá òðááíàíèý.

3.2. Íáèíòíðúá òðááíáíèý è ìàððèèèá æý íáó÷áíèý ÷ðáíèð

à) Òðááíáíèý è ìàððèèèá íáðáíé ÷àñòè

Æý òíáí, ÷ðíáú ìàððèèèá íáðáíé ÷àñòè á íðíòáññà íáó÷áíèý ñííá áúííèíèòù ñáí, íàçíà÷áíèá, íðáàèíæáíí ñèáàòð ùèá:

- Ííâúé ó÷ááíúé ìàððèèèá (òííáðè÷àñèèè, èàèñè÷àñèèè è áðàììàðè÷àñèèè), íáíáðíàèìàý æý òíðìèðíááíèý íáâúèíà è óíáíèý ÷ðáíèý.

- Ì ðàçáíðàòèy è ñàìàíðèçàòèy ííâíâí ìàððèàèà ìñóùàñòàëyàðñy òò ìáñèíèèèì èàíàèàì è íáñèíèèèèèè ñííñíáàìè, ÷òí òò çáíèyðò èàæáíìó ñòóääíðò àóàðàò ìàèí, ñíòðàðòñòàòðòèè àìó òèíó àíñíðèyòèy (ñèòóíâíìó èèè çðèðàèüííìó), òèíó òàìyòè (èíàè-àñèíè, ìàðáíè-àñèíè èèè àñíòèàðòèâíí-íáðàçííé) è òèíó ìòèèáíèy (íáàëyâíí - èíáóèðèâííìó èèè àáñòðàèòíí - àààóèðèâííìó), ÷òí íáñíâ-èààò òñáíâíèà ìàððèàèà àñàìè ñòóääíðàìè.

- Ì àñèíèàèüíâ ñíòðàðòñòàèà òàèñòà òò ñíââðæáíèð è òíðíà òàèè èàæáíâí òðíèà. Ëíà-à áíâíðy, òàèñò àíèæáí àóñòóíàòò èàè yòàèíí, ñèóæèòò íáðàçòíì ðàðáíèy èíììóíèèàðòèâíò çààà-.

- Òàèñò àíòòóíâí òíèèìáíèð àñàò ñòóääíðíâ.

- Òíðàæáíèy, ñàyçáííòâ òàððàáíðèé èíòíðíàòèè òàèñòà- ñèóæàò íáðàçòíì, íà èíðíðíì òðáííâààðàèü òíèàçóâààò ðàçè-íòâ òèèòò, òàèðèèó è ñííñíâí òàððàáíðèè òàèñòíâíè èíòíðíàòèè, òðàçáíðèðòâò òðíðàòóðò òíðíèðíâáíèy èííèðàòíòò íáàóèíâ è òíâíèè ÷ðáíèy.

á) Òðáíâáíèy è ìàððèàèó àòíðíè -àñòè - òàèñòàì àëy òðáíèðíâèè.

Àëy òíâí, ÷òíâí ò-âáíóé ìàððèàè àëy òðáíèðíâèè ñííâ àóòíèèèòò ñâí, íàçíà-áíèà, â àâí òàèñòàò - òíðàæáíèyð àíèæáí ñíâèðààòòñy ñèàáòðòèà òðáíâáíèy:

- Á ðàçààòí-íòò òàèñòàò àíèæáí ñíââðæàòòñy òà æà yçóèíâòâ ñðààñòàà, èíðíðòâ ààðòñy â òðáíè -àñòè, íí â ííâí èííðàèñòà, ííâòò ñèòóàòèyð, ííâòò èííàèíàòèyð.

- Ðàçààòí-íòâ òàèñòò àíèæáí òèè-àòòñy àðóâ òò àðóâà òò ñíââðæáíèð, ñèíæííòè è íáú,ìó ñíââðæáíèy, àèàíâàðy ÷àìó ñíçààòòñy ñíæàñíâáíííòò è íáíâðíàèìày çàèíðàñíâáíííòò ìàæàó òðáíâàààìòò ìàððèàèè è èçó-àòòè àâí ñòóääíðíì. Ýòà ñíæàñíâáíííòò àóðàæàòòñy â ñíæàñíâáíííòè ñèàáòðòèò òðíòò èííííâíðíâ:

- Ëíðàðñò, ñèèííííòè, ìòèààòèy íáó-áíèy ñòóääíðíâ //

Ýòà ñíæàñíâáíííòò àíòèèààòòñy àèèð-áíèàì â ìàððèàè àòíðíè -àñòè ðàçíòò òò ñíââðæáíèð òàèñòà, òàà-àòòèò òíçíàààðàèüííè òòðáíííòè àðóí ñòóääíðíâ (à â èààèüíí àèà - èàæáíâí ñòóääíðà).

- Óđĩááíú íàèàáíèý ðóññèèì ýçúêìì, íáùèé óđĩááíú ðàçàèèèý ó÷àùèèñý, èð ìíðáíòèèèüíúá âíçìíæííñòè ê âíñíðèýðèþ, ìííèìàíèþ è ìñìùñèáíèþ ííáíé èèíáàèñòè÷àññèíé, ìðáàìàòííé èíóíðìàðèè // ñèíæííñòù ó÷ááííáí ìàððèèèè.

Ýòà ñíáèàñíááííñòù áíñòèèáàðñý àèòòáðáíòèèàðèáé ó÷ááííáí ìàððèèèè ìí èðèðáðèýì òðóáííñòè/ èááèíñòè. Íòñþàà òðááóáðñý áèþ÷áíèá á á ìàððèèèè áòíðíé ÷àñòè ðàçíúð áàðèàíòíá òáèñòà, ìðèè÷àþ ùèèñý áðóá ìò áðóáà ñèíæííñòùþ èèíáàèñòè÷àññèíáí àñíáèòà.

- Òáèñòù òìòý è ìðèè÷àþòñý áðóá ìò áðóáà ðýáìì ìàðàìàðđĩá, ìí á íèð áñòù íáyçàðáèüííá íáùáá – ýèàìáíòù, ñèòæàùèè ìàððèèèèì áèý òðáíèðĩáèè ñííðáàðñòáðþùèð ááèñòáèé, ìíèàçàííúð íà ñòáàèè ìðàçáíòàðèè, íàìðèìáð: áñèè òáèü óđĩèà - òíðìèðĩááíèá ó ñòóááíòíá òíáíèý óáàààòù çíà÷áíèá ííáùð ñèíá ìí èð ñèíáííáðàçĩáàðáèüííé ìíááèè, òí á ðàçààòí÷íì, òðáíèðĩáí÷íì ìàððèèèè, áíèæíú áùòù ñííðáàðñòáðþùèè ýèàìáíòù.

- Óìðàèáíèý è çààáíèý íà óđĩèàð áíèæíú áùòù íáyçàðáèüííè è òáèòèüðàðèáííè.

Ó÷ááíúé ìàððèèèè áèý òðáíèðĩáèè - ýòì ìííáíðàçáàðáèáííáy áðááóèðĩááíáy ìðĩáðàìà ááèñòáèé ó÷èðáèý è ó÷àùèèñý, è ýòè ááèñòáèý áíèæíú ìðááðàðèòùñý á çíáíèý, íááùèè è òíáíèý, èìòìðùá áùñòóìàþò èàè èííá÷íúá òáèè íáó÷áíèý.

Òáèáy ìðááíèçàòèý ó÷ááííáí ìàððèèèè ìíçáíèýáò íá ñòíèüêì àèòòáðáíòèðĩáàòù ñðíèè áùìíèíáíèý ó÷àùèèñý ìðááèàááìúð èíììòíèèàðèáíúð çààáíèé, ñèíèüêì ìáðù è ðàðáèòáðà ìíììùè, ìèàçúáááííé ó÷àùáìòñý ñí ñòíðííú ìðáííáààòáèý.

à) Òðááíáíèý ê ìàððèèèè òðáòùáé ÷àñòè

- Òáèñòù áèý áíìàðíááí ÷òáíèý ìððàæàþò òá æá òáìù è àñíáèòù òáìù, ÷òì óæá áùèí ìððàæáíí á òáèñòáð áðóáèð ÷àñòáé. Ííè ðàñèèèðýþò è áíííèíýþò èíóíðìàðèè.

- Ñííòíáñáííñòù ìàððèèèèè òáñòíá áèý áíìàðíááí ÷òáíèý ñ ìàððèèèèè áðóáèð ÷àñòáé. ìàððèèèè òðáð ÷àñòáé ñííòáàèýáò áçàèìíáyçáííúé áéíè, èìàþùèé íáùòþ òáèü: òíðìèðĩááíèá òáð èèè èíúð íááùèíá íà áàçá ìðáááèáííáí ýçúêìíáííáí ìàððèèèèè.

- Áíìàðíáá ÷òáíèá áíèæíí áùòù óìðáàèýáìùì. Óìðáàèáíèá áíìàðíèì ÷òáíèá ñòùáñòáèýáðñý ñèñòáìíé çààáíèé, òóíèèèíèðòþùèð á ðáæèìá ñàìñòíýðáèüííé èíáèèèàðáèüííé ááyòáèüííñòè. Èíìíáíñèðóý ìòñòòñòáèá ó÷èðáèý, ýòè çààáíèý ááðòò íà

ñááy ñîíîáíûá ïááááíáë÷ñêëá ôóíêöèè è ññóùñòâëýðò ïïññðááíááíííá ðóêíáíñòáí ñàíññòíýðâëüííé ðááíòíé ó÷àùèññý. Ýðè ñâyçàíííûá ñ ðâññòíì çàááíëý (ïðáàðâññòíáûá, ïðèðâññòíáûá è ïññèáðâññòíáûá) ôïðìóèèðòðòñý ñ ó÷áòíì ðâëáé è áñçìíæííñðâé ñðóááíðíá.

- Áññòàòí÷íñòù ôïðìóèèðíáèè ïðááèáááííáí áííàðíááí çàááíëý (èâèíáà ðâëü çàááíëý, ÷òí è èâè áñèæáí áâèàðù ó÷àùèññý, ò.í).

- ïðáááððèðâëüííé áðáíáíííé ïðññ÷áð ïðáííáááððâëáí äëý áùíííáíëý èâæáíáí çàááíëý áííàðíááí ÷ðáíëý.

- Íâèè÷èá ïðááðíá, èèð÷áé è çàááíëýí.

- Íâèè÷èá ôïðìù è ñðááñòâà ïðíáððèè á ðíáá ñèááòð ùááí çàíýðèý.

Çàèèð÷áíèá

Ëíáèâèáðâèèçàðèý ïðè íáó÷áíèè ÷ðáíèð áùáðíàíñèèð ñðóááíðíá-ðèèíèíáíá á íáññòíýùáá áðáíý, àèèðóáíàý ýòðâèðèáíñòùð íáó÷áíëý è íáíáíðíáíñòùð ñðóááíðíá, ýâëýðòñý àèðòâëüííì áííðíñíì.

Ëíáèâèáðâèèçàðèý íáó÷áíëý ÷ðáíèð ððááóáð ðâðáíëý ïííâèð áííðíñíá, íáíèì èç èíðíðùð ýâëýðòñý ðàðèííáèüííé ïðáíð è ïðááíèçàðèý ó÷ááííáí ìàððèèèè. Áùðá èçèíæáííáý ñðáíà ïðááíèçàðèè ó÷ááííáí ìàððèèèè äëý íáó÷áíëý ÷ðáíèð áùáðíàíñèèð ñðóááíðíá – ðèèíèíáíá èíáð áíèùðíá ïðàèðè÷áñííá è ðáíððàðè÷áñííá çíà÷áíèá: ííá ïíçáíëýðò èèèâèèèðíáàðù “óñðááíáíèá” ñíáððæáíëý íáó÷áíëý ÷ðáíèð, ïíçáíëýðò ïðíáíáèðù àèòðáðáíòàðèð è èíáèâèáðâèèçàðèèð ïðíðáññà íáó÷áíëý, áâèáð ïðíðáññ ððáíèðíáèè ÷ðáíëý áíèáá ïíðíæèì íà ðáàèüííá ÷ðáíèá, áíèáá èíðáðáñííì è ðáí ñàíí ìàí ì àèðèâèèçèððáð áâýðâëüíñòù ñðóááíðíá, óñèíðýðò ôïðìèðíááíèá òíáíèé á ÷ðáíèè è ïíáùðáðò ýòðâèðèáíñòù çàíýðèý ïí íáó÷áíèð ÷ðáíèð.

Ëèððàðòððà

1. Àðòòðííá Á. Ð. (1990), Õáíðèý è ïðàèðèèè ñíçááíëý ó÷ááíèèà ðóññèíáí ýçùèà äëý èííòðáíóáá, “Ðóññèèé ýçùè”, Ìñèèá.

2. *Áèì È. Ě.* (1981), “Êëþ÷ââûâ ïðíáëàìû òâíðèè ò÷âáíëèà: Ñòðóëòóððà è ñíââðæàíëâ”, Ñíââðæàíëâ è ñòðóëòóððà ò÷âáíëèà ðóññêîé ÿçóèà èàê èíñòðàíííâí, Ðóññêéé ÿçóè, Ìíêåàà, ñ.9-17.
3. *Âÿòþíâ Ì. Í.* (1978), “Çàâåñëèíñòó òâðíëèè íáó÷áíëý òò ñòðàòâèè òñâíáíëý”, Ðóññêéé ÿçóè çà ðóáâæíì, (2), ñ.42-51.
4. *Âÿòþíâ Ì. Í.* (1984), Òâíðëý ò÷âáíëèà ðóññêîé ÿçóèà èàê èíñòðàíííâí, “Ðóññêéé ÿçóè”, Ìíêåàà.
5. *Êàáàððâ Ì. Ė.* 1985, “Í àëàâíñòèèâ ÿçóèâû ñíñíáííòàé”, Ìñèòîéíàë÷âíèè è Ìñèòîèçëèíàë÷âíèè èññëââáíëý ðâ÷è, Ìíêåàà.
6. *Íáóáí Áàí Òó* (1995), Èñííåóçíâáíëâ ðâ÷âû ñèòàòèè â íáó÷áíëè àëåíàë÷âíèè ðâ÷è âóâðàííèè ñòàâíòâ-íâðèèííâ íà íà÷åóííè ýòàí, Àëññ íà ñíèññ. ó÷. ñòâí. èàíâ. íââ. íáóè, Õàííé, ñ. 31.
7. *Íáóáí Àèí Ëóáí* (1996), Ðààèèçàðèý èíííííííííííí – ïðèáíèèðíâáíííí ïíâðíâ è íáó÷áíëþ ðâíëþ ñòàâíòâ – òèèííâíâ â ÿçóèâû òóçà Æâðàíà, Êàíâ. Àëññ., Ìíêåàà.
8. *Ìèððòâííâ Í. Á., Êíòííàððâ Á. Á.* (1990), Ìâíâèèâ ïðâíââââíëý ðóññêîé ÿçóèà èàê èíñòðàíííâí, Ðóññêéé ÿçóè, Ìíêåàà.
9. *Ðâàèèèè Á. Á., Ėâââèèèè Ñ. Ė* (1991) “Íðíáëàìû òâíðèè ò÷âáíëèà â ðàíèàð èíííííííííííí-èíàèèââàèèèèèèèè- íííí íáó÷áíëý”, Ðóññêéé ÿçóè çà ðóáâæíì, (2).
10. *×âðâíèèíâ Í. Á.* (1981), “Ê íáíñíâáíëþ íâíâ èíííííííííííí ñèñòâì ò÷âáíëèâ è ò÷âáíû ïíñíáèè ïððññèííó ÿçóèó àëý íâðññèíé àóàèòèèè”, Ñíââðæàíëâ è ñòðóèòóðà ò÷âáíëèà ðóññêîé ÿçóèà èàê èíñòðàíííâí, Ðóññêéé ÿçóè, Ìíêåàà, ñ. 91 – 108.

HƯỚNG TỚI OLIMPIC TIẾNG NGA QUỐC TẾ 2004

PHÙNG TRỌNG TOÀN

LBT: *Để các trường chuẩn bị cho học sinh dự tuyển, Nga ngữ học Việt Nam số 14 xin giới thiệu tiếp phần “Страна и культура”. Còn phần Письменная речь chúng tôi sẽ đăng trong số sau.*

Комиссия "СТРАНА И КУЛЬТУРА"

Экзамена комиссии "Страна и культура" может проходить, по желанию участника, в одной из двух форм. Первый вариант экзамена: на родине участник глубоко изучает 4-5 тем из, списка тем (см. ниже) и объявляет их на экзамене. Экзаменаторы сами выбирают тему, по которой они будут опрашивать отвечающего. В этом случае участник должен продемонстрировать действительно глубокие знания темы. **Второй вариант экзамена (традиционный):** участник на родине готовится по предложенной в программе тематике (см. ниже) и на экзамене отвечает на вопросы выбранного им билета.

Темы для проведения экзамена по первому варианту:

1. История России. Основные события. Исторические деятели.
2. Основные события историй России в XX веке.
3. Русская литература XIX века. Выдающиеся поэты и писатели.
4. Русская литература XX века. Выдающиеся поэты и писатели.
5. Русские писатели лауреаты Нобелевской премии.
6. Русская музыка XIX века. Выдающиеся русские композиторы.
7. Русская музыка XX века. Выдающиеся русские композиторы XX века.
8. Развитие русской живописи. Выдающиеся художники.

9. Крупнейшие художественные музеи России.
10. Наука в России. Выдающиеся русские учёные.
11. Русские учёные - лауреаты Нобелевской премии.
12. Театральное искусство в России. Крупнейшие театры. Выдающиеся театральные режиссёры и актёры.
13. Искусство кино в России. Знаменитые фильмы. Выдающиеся режиссёры и актёры.
14. Природа России. Экологические проблемы.
15. Экономические проблемы современной России.
16. Религия в России. Основные конфессии. Православные праздники.
17. Русское народное искусство (художественные промыслы, сказки, песни, былины, пословицы, поговорки).
18. Крупнейшие города России. Архитектура, достопримечательности.
19. Проблемы молодёжи в России: образование, свободное время, современная молодёжная культура.
20. Спорт в России. Популярные виды спорта, знаменитые спортсмены.
21. Культурные связи России со страной, которую представляет участник Олимпиады.

Темы для проведения экзамена по второму варианту:

Группа А (младшие школьники, подгруппы А1, А2, А3, А4)

Подгруппа А1

1. Москва - столица России. Красная площадь. Кремль.
2. Путешествие по России (города, реки, горы).
3. Русская сказка, которую вы знаете (загадки, песни, пословицы).
4. Виды спорта, популярные в России.
5. Выдающиеся русские писатели.

Подгруппа А2.А3

1. Путешествие по России. Самые большие русские города.
2. Москва. Достопримечательности столицы (Кремль, Красная площадь, Большой театр. Третьяковская галерея. Музей им. А.С.Пушкина и др.)
3. Санкт-Петербург. Достопримечательности Санкт-Петербурга и его окрестностей (Русский музей, Эрмитаж, Медный всадник, Петергоф и др.)
4. Русский фольклор (сказки, загадки, песни, пословицы, поговорки).
5. Выдающиеся русские писатели.
6. Пушкин - великий русский поэт.
7. Выдающиеся русские композиторы XIX-XX веков.
8. Выдающиеся русские художники.
9. Русский фильм, который вы видели.
10. Русские праздники.

Подгруппа А4

1. Путешествие по России. Реки, озёра, моря, острова, горы в России.
2. Москва. История города. Памятник Юрию Долгорукому. Достопримечательности Москвы.
3. Санкт-Петербург. Особенности его географического положения. История основания города.
4. Достопримечательности Санкт-Петербурга и его окрестностей: (Зимний дворец, Эрмитаж, Медный всадник. Адмиралтейство, Русский музей, Петергоф и др.)
5. Любимые герои русских сказок (2-3).
6. Русские стихи и песни.
7. Выдающиеся русские писатели и поэты (4-5).
8. Выдающиеся русские композиторы (3-4).
9. Молодёжные рок-группы (2-3).

10. Известные русские учёные (2-3).
11. Выдающиеся русские художники (2-3)
12. Бытовые традиции русских людей (праздники, еда, напитки, обычаи)
13. Основные события русской истории и имена исторических деятелей.
14. Русское кино (названия фильмов, имена режиссёров, артистов).
15. Культурные связи России и вашей страны.

Группа Б (старшие школьники, подгруппы Б1, Б2, Б3, Б4)

Подгруппа Б1

1. Путешествие по России. Какие места в России вы хотели бы увидеть своими глазами и почему.
2. Москва. Достопримечательности столицы (Кремль, Красная площадь. Большой театр. Третьяковская галерея. Музей им.А. С.Пушкина и др.)
3. Санкт-Петербург. Достопримечательности Санкт-Петербурга и его окрестностей (Русский музей, Эрмитаж, Медный всадник, Петергоф и др.)
4. Выдающиеся русские писатели.
5. Великие русские поэты.
6. Известные русские балеты и оперы.
7. Выдающиеся русские художники. Художественные музеи в Москве и Петербурге.
8. Выдающиеся русские учёные и их достижения.
9. Русские праздники.
10. Блюда русской кухни.

Подгруппа Б2, Б3

1. Путешествие по России. Географическое положение. Природа. Растения и животные.
2. Москва. История столицы и её достопримечательности.

3. Санкт-Петербург - город-музей.
4. Выдающиеся русские писатели.
5. Выдающиеся русские поэты.
6. Русские писатели - лауреаты Нобелевской премии.
7. Русские театры и актеры (2-3).
8. Выдающиеся русские кинорежиссёры и актёры (2-3).
9. Выдающиеся русские композиторы XIX-XX веков (3-4).
10. Выдающиеся русские художники (3-4).
11. Русский балет. Выдающиеся балерины и танцовщики.
12. Основные события истории России. Исторические деятели.
13. Экономические проблемы современной России.
14. Религия в России. Религиозные праздники и обряды.
15. Художественные промыслы России.
16. Культурные связи России и вашей страны.

Подгруппа Б4

- 1: Россия в современном мире.
2. Путешествие по России. Природа и достопримечательности.
3. Основные исторические события и политические деятели.
4. Русские лауреаты Нобелевской премии.
5. Выдающиеся русские писатели и поэты.
6. Выдающиеся русские учёные и их открытия (3-4)
7. Москва - центр политической и культурной жизни России.
8. История Москвы и её достопримечательности. Кремль - памятник средневековой русской культуры.
9. Санкт-Петербург. История города и его достопримечательности.
10. Памятные места России, связанные с русскими писателями.
11. Деятели русской культуры, связанные с Санкт-Петербургом.
12. Русская музыкальная культура.
13. Русский балет и его звёзды.
14. Художественные музеи России.

15. Народное искусство (художественные промыслы, песни, частушки).

16. Религия в России. Разные конфессии. Религиозные праздники. Иконы.

17. Традиции и современное российское кино.

18. Театральная жизнь России: история и современность

19. Экономические проблемы России сегодня.

20. Культурные связи России и вашей страны в прошлом и настоящем.

Вопросы-задания к темам

Вопросы-задания формулируются таким образом, чтобы участник Олимпиады получил достаточную свободу в раскрытии темы. С этой целью в помощь участнику предлагаются наглядные материалы - схемы, фотографии, иллюстрации, карты, которые помогут ему активизировать и проявить свои знания. Вопросы-задания для младших участников Олимпиады формулируются проще, чем для старших.

Образцы экзаменационных билетов для младших школьников (группы А):

Подгруппа А1

БИЛЕТ 1

1. Покажите на карте России Москву.

2. Перед вами план Москвы. Посмотрите на него и найдите Красную площадь.

Расскажите, как она возникла. Объясните, почему она так называется.

3. Выберите фотографии, на которых изображены здания, расположенные на Красной площади, и коротко расскажите о них.

4. Что вы можете рассказать о Кремле?
5. Скажите, куда вы хотите пойти в Москве?

Подгруппы А2, А3

БИЛЕТ 1

1. Перед вами карта России. Расскажите, куда бы вы хотели совершить путешествие в этой стране. Покажите ваш маршрут на карте.
2. Найдите на карте России 2-3 крупных города. Назовите их. где они находятся?
3. Какими видами транспорта вы бы пользовались, посещая эти города?
4. Расскажите, какие достопримечательности есть в этих городах. Найдите фотографии, на которых изображены эти достопримечательности.
5. Слышали ли вы об этих городах на родине? Существует ли связи между этими городами и городами вашей страны?

Подгруппа А 4

БИЛЕТ 3

1. Что значит название города Санкт-Петербург?
2. Расскажите об основании города.
3. Среди портретов государственных деятелей найдите портрет основателя города.
4. Что вы знаете о реке, на которой стоит Санкт-Петербург, о мостах через неё?
5. Почему Санкт-Петербург называют "Северной Венецией"?
6. Кто из русских писателей писал о Санкт-Петербурге?

**Образцы экзаменационных билетов для старших школьников
(группы Б).**

Подгруппа Б1

БИЛЕТ 6

1. Назовите самые известные русские оперы и балеты.
2. Назовите имена создателей этих опер и балетов. Покажите фотографии.
3. Какие русские оперы и балеты вы смотрели или слушали на родине?
4. С именем какого русского композитора связан дом-музей в Клину?

Подгруппы Б2,Б3

БИЛЕТ 5

1. Какие русские писатели стали лауреатами Нобелевской премии? Не можете ли вы прочитать стихотворение кого-нибудь из них?
2. О творчестве какого русского лауреата Нобелевской премии вы хотели бы рассказать?
3. Какие произведения русских писателей - лауреатов Нобелевской премии были экранизированы? Какие из этих фильмов вы видели? Расскажите о своём впечатлении.

Подгруппа Б4

БИЛЕТ 16

1. Расскажите, какие конфессии (вероисповедания) есть в России. Подберите фотографий храмов, соответствующих разным конфессиям.
2. Когда на Руси было принято христианство? Как это произошло?
3. Что вы знаете о русских иконах? Выберите среди иллюстраций икону, о которой вы могли бы рассказать.

MỘT VÀI QUAN SÁT PHƯƠNG THỨC TRUYỀN ĐẠT CẤU TRÚC "Ỉ Ỉ Ò Ỉ Ì Ó × Ò Ỉ" VÀ "Ỉ Ò Ò Ỉ Ỉ Ỉ × Ò Ỉ" TRONG TIẾNG NGA BẰNG CẤU TRÚC CÓ LIÊN TỪ CẶP “SỞ DĨ... VÌ/ LÀ VÌ” TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN NGỌC CHINH

1. Trong tiếng Nga hiện tại, cấu trúc chủ ngữ-nhân-kết quả (NNKQ) của liên từ *“Ỉ Ỉ Ò Ỉ Ì Ó × Ò Ỉ”* và *“Ỉ Ò Ò Ỉ Ỉ Ỉ × Ò Ỉ”* chiếm một số lượng lớn nhất trên cấp độ câu phức hợp phổ biến. Nếu liên từ *“Ỉ Ỉ Ò Ỉ Ì Ó × Ò Ỉ”* liên từ đồng đẳng trong năm cặp liên từ không phân biệt nghĩa (Недифференцированные союзы)(1, 577) thì liên từ *“Ỉ Ò Ò Ỉ Ỉ Ỉ × Ò Ỉ”* cùng liên từ đồng đẳng trong năm cặp liên từ phân biệt nghĩa (Дифференцированные союзы)(1,577). Cấu trúc câu phức hợp phổ biến có hai liên từ trên được dùng rộng rãi trong các văn phong viết và nói, văn học, nghệ thuật, khoa học, hành chính, sử học, ...

2. Trong hơn 120 ví dụ thu thập được dịch từ tiếng Nga, chúng tôi nhận thấy rằng, chủ ngữ cấu trúc chủ ngữ-nhân-kết quả của liên từ *“Ỉ Ỉ Ò Ỉ Ì Ó × Ò Ỉ”* và *“Ỉ Ò Ò Ỉ Ỉ Ỉ × Ò Ỉ”* là được truyền đạt bằng liên từ cặp “sở dĩ... vì/ là vì” trong tiếng Việt. Cấu trúc của liên từ *“Ỉ Ỉ Ò Ỉ Ì Ó × Ò Ỉ”* và *“Ỉ Ò Ò Ỉ Ỉ Ỉ × Ò Ỉ”* rất tiêu biểu của câu phổ biến trong

tiếng Nga. Khi ®ã *íîòîìó ÷òî* vµ *îòòîấî ÷òî* ph©n chia thñnh liªn tã cÆp (®«i), tãc lµ yãu tè ®Çu tiªn *íîòîìó* hoÆc *îòòîấî* n»m ë ph©n chñnh, cßn yãu tè thø hai *÷òî* nằm ở phñ phụ. Như vậy các liên từ này ở dạng phân chia được (â ðãñ÷ãá, í í ì àèää). Trong những trường hợp này nguyên nhân được nhấn mạnh.

Ví dụ:

*ß íîòîìó äääè è ìîë÷àèà, ÷òî òîëüêî ýèè è ìîæíî áüêî
íðîäèèüü àü, íàìíấî íàó æèçü ñ íèêèääì Èääíîê÷àì ...
(À. Òîëñòîé, Õîæääíèà íî ìóèàì)*

(Sẽ đủ chþ cả thó nãi dèi vµ cø lÆng thñnh lµ vx *chỉ có như thế mới có* thó kÐo dui thªm ýt n÷a cuéc sèng cña chþ em mªnh víi Nhic«lai Ivanovich) (Cao Xu©n H¹o dþch)

*íîñòîðîíííàìó íàäèpääòäèp îîêàçàèîñü áü, ÷òî îíè
ấîấðýò ÷ãíóóó, íî ýòî íðîëñòîäèèî îòòîấî, ÷òî îíè
ðàçãîàðèèèè èèððîî. (À. Òîëñòîé, Õîæääíèà íî ìóèàì)*

(Nếu có một người ngoài nào quan sát họ, người ấy sẽ tưởng họ nói toàn những chuyện vô nghĩa, nhưng sẽ đủ như vậy lµ vx hã nãi víi nhau b»ng mét thø mÆt m·) (Cao Xu©n H¹o dþch)

Cả thó kh, i qu, t b»ng m« hªnh sau ®Çy:

<i>P1 íîòîìó ..., ÷òî P2 ... hoÆc P1 îòòîấî ..., ÷òî P2 ...</i>	=	<i>Sẽ đủ P1... vx/lµ vx, ...P2</i>
--	---	---

chỗ giới hạn hoặc tổ phần bình chiếm 55%. Cấu trúc nhân - quí cả liên tổ *ĩĩĩĩĩĩ ... ÷ĩĩ* được truyền đạt sang tiếng Việt bằng cấu trúc cả liên tổ cấp *sẽ đủ ... v/ l v* chiếm 55 %, còn cấu trúc cả liên tổ *ĩĩĩĩĩĩ ... ÷ĩĩ* được truyền đạt bằng cấu trúc có liên từ *sẽ đủ.. v/ l v* chiếm 45%.

3. Trong tiếng Việt, cấu trúc cả liên tổ cấp hoặc sáng (3, 588) "*sẽ đủ ... v/l v/cùng v, l 0, ...*" (4, 120) chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong câu ghép qua lối biểu thị ý nghĩa nguyên nhân - kết quả. Xét về nguồn gốc yếu tố *sẽ đủ* cả nguồn gốc H, n (3, 592), không phải là tổ thuộc Việt.

Trong câu ghép chỗ mối quan hệ nguyên nhân - kết quả, yếu tố "*sẽ đủ*" chỉ ý nghĩa kết quả (hệ quả) còn yếu tố "*v/ l v*" chỉ nghĩa nguyên nhân.

Ví dụ:

Sẽ dĩ được như thế l v Sợng ta ... toan toan lúc phôi vô nhân d, n, phong sù Tæ quèc (HCT, II, 201)

Sẽ đủ nã thi háng *l v* nã hắc kđm.

Cấu trúc cả liên tổ cấp *sẽ đủ ... v/l v*, ... thường được sử dụng ở văn phong viết.

Những tư liệu thu thập cho chúng tôi thấy rằng, hầu hết những cấu trúc nguyên nhân trong tiếng Việt hiện đại với cấu trúc *sẽ đủ ... v/l v* cả thể được dịch sang tiếng Nga có cấu trúc bằng liên từ cách quãng "*ĩĩĩĩĩĩ ... ÷ĩĩ*" hoặc bằng liên tổ *ĩĩĩĩĩĩ ... ÷ĩĩ* kết hợp với tổ *đĩĩĩĩĩĩ*.

Sẻ dũ "vùng trời" tương đương với "không phỄn" lũ v có "vùng" tương đương với "phận" và "trời" tương đương với "không"... (Nghĩa cẩu ngừn ng÷ hắc, 1968)

Sẽ dữ t*ai* thi khoa nưy, chỗ c*et* cho m*x*nh l*um* b*u* c*o*. (Ng« TêT Tê, L*ou* Ch*ang*, 131)

Sẽ dĩ Giao đưa vợ lên nông trường v vî chẳng anh kh«ng thó sèng xa
nhau m·i (Mét cÆp vî chẳng, T.11)

Cã thó kh, i qu, t nh÷ng ®iòu tr×nh b×y trªn b»ng s- ®å sau:

==

CHƯƠNG TRÌNH ĐẤT NƯỚC HỌC – VĂN HỌC NGÀ

Tùng Viêt B³/₄c - Ph¹m Hiôn H¹nh

I. Văn học và Đất nước học hai bé m[«]n được gi¹ng d¹y chính th[«]c trong chương tr[«]nh của Khoa Nga - §HNN. §HQGHN.

Tuy nhi[«]n, trong qu[«], tr[«]nh gi¹ng d¹y ph[«]ng ph[«]p, c[«]ch th[«]c và chương tr[«]nh đã được thay [«]xi và c[«]li ti[«]n [«]ó ph[«]i h[«]p v[«]i y[«]u c[«]u và th[«]c t[«]o. Kh[«]i [«]i[«]m, c[«]li Văn học và Đất nước học [«]đ[«]u được gi¹ng d¹y b[«]ng ti[«]ng Vi[«]ët, v[«]i quan ni[«]m cho r[«]ng [«]o[«]y hai bé m[«]n lý thuy[«]t và m[«]ôc [«]ý[«]ch của vi[«]ôc gi¹ng d¹y và cung c[«]ép ki[«]ôn th[«]c vô l[«]ch s[«]o, [«]ph[«]a lý và v[«]n học Nga cho sinh vi[«]n. Sau [«]đ[«] vi[«]ôc gi¹ng d¹y được ti[«]n h[«]nh v[«]o ti[«]ng Nga v[«]o ti[«]ng Vi[«]ët. B[«]i gi¹ng được d¹y b[«]ng ti[«]ng Vi[«]ët, tr[«]ý[«]ch gi¹ng (th[«]c h[«]nh, t[«]c ph[«]ê[«]m) [«]đ[«]-c d¹y b[«]ng ti[«]ng Nga. S[«]ôn nay vi[«]ôc gi¹ng d¹y đã được đ[«]a vào t[«]ng l[«]p nh[«]a và d¹y b[«]ng ti[«]ng Nga h[«]m t[«]m. H[«]nh th[«]c gi¹ng d¹y n[«]y [«]p [«]ng được y[«]u c[«]u v[«]o cung c[«]ép ki[«]ôn th[«]c, v[«]o g[«]p ph[«]çn n[«]ng cao tr[«]nh [«]é s[«]o đ[«]ng ngo[«]i ng[«]÷ của sinh vi[«]n.

S[«]o vi[«]ôc gi¹ng d¹y cả ch[«]ết l[«]ợng, hai m[«]n Đất nước học và Văn học được đ[«]a vào hai n[«]m cu[«]i của kh[«]ã học, khi tr[«]nh [«]é th[«]c h[«]nh ti[«]ng của sinh vi[«]n [«]·t[«]ương [«]èi kh[«], cả th[«]o nghe gi¹ng và ch[«]ép b[«]i b[«]ng ti[«]ng Nga. Văn học và Đất nước học cả nhi[«]u [«]i[«]m li[«]n quan ch[«]ết ch[«]i, nh[«]ét và ph[«]çn l[«]ch s[«]o và [«]ph[«]a lý, n[«]n vi[«]ôc d¹y m[«]n [«]ết nước học th[«]ờng được d¹y tr[«]ớc m[«]t học k[«]ú.

II. Môn văn học

Chương trình bộ môn văn học được chia làm hai thời kỳ:

1. Văn học Nga c[«] [«]i [«]đ[«]n h[«]t th[«] k[«] XIX.

2. Văn học Nga th[«] k[«] XX.

Ph[«]çn 1 Văn học Nga c[«] [«]i [«]đ[«]n th[«] k[«] XX

Chương I

I.1. Kh[«]i qu[«], t[«]: (chi[«]m g[«]n 1/3 chương trình giai đoạn 1)

- Gi[«]i thi[«]u m[«]n v[«]n học Nga.

- Mốc tính văn học Nga cổ đại là thời kỳ thành lập nhà nước Kiev.
- Các hình thức văn học đơn gian (truyền miệng) và văn học viết (khổng TK. X).
- Mét sè thơ lo¹i văn học đơn gian và văn học viết.
- Biên niên sử (Летопись) - tác phẩm tiêu biểu là “Bụi ca và trung ¹o¹m Igor” (Слово о полку Игореве)

I.2. Văn học thế kỷ XVIII.

- Những sự kiện lịch sử quan trọng ảnh hưởng tới sự phát triển của văn học và nghệ thuật.
- Các khuynh hướng văn học cơ bản:
 - + Chủ nghĩa cổ điển (классицизм)
 - + Chủ nghĩa tình cảm (сентиментализм)
- Các tác giả tiêu biểu, ¹i di¹o¹n cho hai khuynh hướng (4 tác giả cổ điển và 1 tác giả tình cảm): Ломоносов, Фонвинзин, Радищев, Державин và Карамзин.

I.3. Văn học Nga thế kỷ XIX

- Thế kỷ XIX là thế kỷ v¹o¹n v¹i sự ph¹u¹t tri¹o¹n r¹u¹c r¹i c¹ũa c¹ũc l¹ũnh v¹ũc văn học, nghệ thuật, khoa học.
- Văn học Nga g¹ũn li¹o¹n v¹i v¹i¹o¹c ph¹ũn ,nh cu¹o¹c ¹o¹ũu tranh gi¹ũi ph¹ũng đ¹o¹n t¹o¹c.
- Các chủ đề chính xuyên suốt thế kỷ:
 - + Hình tượng con người tiến bộ của thời đại.
 - + Hình tượng người phụ nữ Nga.
 - + Hình tượng s¹o¹ ph¹ũn “con người nh¹a b¹ũ”
- Các khuynh hướng văn học cơ bản:
 - + Chủ nghĩa lãng mạn (романтизм)
 - + Chủ nghĩa hiện thực (реализм) và hiện thực phê phán (критический реализм)

Từ chương II đến chương V giới thiệu một số tác giả tiêu biểu trong thế kỷ XIX. Mọi tác giả đều cả phần bụi gi¹ũng và phần trích gi¹ũng.

Chương II. A.X. Puskin – A.C. Пушкин

Bụi gi ¹ ũng	Trích gi ¹ ũng
-------------------------	---------------------------

- Vp trữ vậ vai trß cña Puskin trong vñ hắc Nga vậ thổ gi íi. - Thôn thổ vậ sù nghiöp. - C, c t, c phEm chỷnh: + Thơ trữ tình, trường ca + Vñ xu«i + Tiöu thuyết b»ng th- “Epganhin anhagin” (Евгений Онегин)	- Chấn mét trong nh÷ng búi th- tr÷ tñh cña Puskin lụm búi trữch giñg. Ví dõ: “Chiöu ®«ng” (“Зимний вечер”) - Mét truyönn gñn trong tÛp <u>Truyönn gñn Benkin</u>. “Người coi tr¹m” (“Станционный смотритель”)
--	--

Chương III. Nicolai V. Gogol – И. В. Гоголь

Bối cảnh	Trích dẫn
- Vở kịch, tập quan trọng của Gogol. - Thời thơ ấu và sự nghiệp. - Các tác phẩm chính: + Tập truyện ngắn. + Hài kịch “Viên thanh tra” (“Ревизор”) + Trường ca “Những linh hồn chết” (“Мертвые души”)	- Chẩn đoán ngắn “Chiếc áo khoác” (“Шинель”) hoặc chương miêu tả nhân vật Manilov trong “Những linh hồn chết”

Chu-ng IV. Lev Tolxtoi – Л. Н. Толстой

Bụi giẻ	Trích giẻ
---------	-----------

- Lep T«nxt«i, c@y @¹i thô cĩa nòn v"n hắc Nga. - Thôn thổ vụ sù nghiöp. - C, c t, c phEm chÿnh: + Nh÷ng s, ng t, c n"m 50. + Bé ba tù thuËt. + Ba tiöu thuyÖt lín. (Chủ đề tư tưởng, vấn đề xã hội) - C, c hắc thuyÖt cĩa T«nxt«i.	- Chọn trích một hoặc hai chương trong tiöu thuyÖt "Chiöu tranh và Hòa bình" ("Война и мир") hoặc truyÖn ng¾n "Sau vò héi" ("После бала").
---	--

Chương V. Anton Trekhov – A. П. Чехов

Bụi gi¶ng	Trÿch gi¶ng
- Mét trong nh÷ng nhũ v"n viÖt truyÖn ng¾n nãi tiöng trªn thổ gi¶i. - Thôn thổ vụ sù nghiöp. - C, c t, c phEm chÿnh: + TruyÖn ng¾n nh÷ng n"m 80. + TruyÖn ng¾n nh÷ng n"m 90. + Kìch (về "Vườn anh @m").	- Mét trong sè nh÷ng truyÖn ng¾n cĩa Trêkhöp như "Vanka" ("Ванка") hoặc truyÖn "Người @m bụ và con chĩa nhá" ("Дама с собачкой").

PhÇn II. V"n hắc Nga thổ kü XX

Cấu trúc chương trình tương tự như phần I, cũng gồm có 5 chương.

Chương I. Khái quát

Kh, i qu, t v"n hắc Nga thổ kü XX. Nh÷ng sù kiÖn lþch sũ cũ t, c @éng @Ön v"n hắc.

- Giai đoạn văn học trước cách mạng tháng 10-1917.
- Giai @o¹n v"n hắc thêi néi chiöu - c«ng cuéc x@y dùng x· héi chñ nghĩa, hïp t, c hĩa n«ng nghiöp.
- V"n hắc thêi chiöu tranh vö quèc vĩ @¹i (1941 - 1945).
- V"n hắc nh÷ng n"m sau chiöu tranh.

- Giới thiệu vãn hắc hiễn ①i tổ nh÷ng nãm 80 ①n hốt thổ kù.
- Tên tuổi một số nhà văn được phục hồi.
- Khái niệm về phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa.

Một mét giai ①o¹n l¹i chia c, c t, c phÈm vãn hắc theo thó lo¹i: th-, kpch, vãn xu«i (v.v. . .)

Riêng phÇn vãn hắc hiễn ①i hoàn toàn do gi, o vi«n tù lùa chän gi íi thiõu, hiện chưa có trong giáo trình.

Chương II. Maxim Gorki - М. Горький

Bụi gi¶ng	Trích gi¶ng
- M. Gorki, người sáng lập ra phương pháp hiễn thực x· héi chñ nghĩa. - Thon thổ vụ sù nghiệp. - C, c t, c phÈm chñnh: +Truyõn ng¾n l·ng m¹n vụ truyõn ng¾n hiễn thực. +C, c tiõu thuyõt lín (“Người mñ”, “Gia ①nh Actam«n«p”, “Cuéc ①êi cña Klim Sãmgin”). +Kpch.	-Trích mét truyõn ng¾n l·ng mạn như “Bụi ca chim b, o b·o” (“Песня о буреизвестнике”) hoặc truyõn ng¾n “Bụi l·o ldeegin” (“Старуха Изергиль”).

Chương III. Хесгеi Ех^anin - С. Есенин

Bụi gi¶ng	Trích gi¶ng
-Е х^anin - nhữ thơ được у^au mñn. - Thon thổ vụ sù nghiệp. - C, c t, c phÈm chñnh: +C, c tếp th- tr÷ tñnh. +Trường ca “Anna Хnhegina” (“Анна Снегина”).	-Bụi th- “Хаgane, em, Хаgane” (“Шагane, ты моя Шагane”)

Chương IV. Mikhain Solokhov - М. Шолохов

Bụi gi¶ng	Tr¶ch gi¶ng
- S«l«kh«p - nhà văn được giải thưởng L^anin v¶ gi¶i N«ben. - Th«n th« v¶ sù nghi«p. - C, c t, c ph¶m ch¶nh: + Truy«n ng¶n “S«ng S«ng”. + Trường ca “Anna Xnhegina”. - C, c ti«u thuy«t l¶n: + “S«ng S«ng am ®«m” (“Тихий Дон”) + “SÊt vì hoang” (“Поднятая целина”) + “Hã ®· chi«n ®Êu v« tæ quèc” (“Они сражались за родину”).	- Truy«n ng¶n v« cuèc chi«n tranh v« quèc “Sè ph¶n con người” (“Судьба человека”).

Chương V. Iuri Bondarev – Ю. Бондарев

Bụi gi¶ng	Tr¶ch gi¶ng
- Một trong nh÷ng nhà văn tiêu biểu tr¶ng th¶nh t« cuèc chi«n tranh v« quèc. - Th«n th« v¶ sù nghi«p. - C, c t, c ph¶m ch¶nh: c, c ti«u thuy«t chñ y«u ®è c¶p ®ến v¶n ®è chiè tranh và ảnh hưởng của nã sau chi«n tranh. Bé ba ti«u thuy«t: + “Lùa ch¶n”. (“Выбор”) + “B«n bê”. (“Берег”) + “Trß ch-i”. (“Игра”)	- Một chương trong tièu thuy«t “B«n bê”

Chương trình văn học được giới thiệu trên đây đang được cộng đồng giới nghiên cứu năm 1998, tuy nhiên chương trình vẫn cần thay đổi phù hợp với thời lượng (sẽ giới), trình độ học vấn.

II. Môn đất nước học

Tuy đã được giảng dạy ổn định từ lâu, nhưng do những biến động xã hội, chính trị gần đây nên một số chương đã lỗi thời, một số chương chưa kịp đưa vào chương trình. Hiện nay chương trình môn Đất nước học được chia làm hai phần. Phần I là phần Lịch sử - Địa lý, phần II là phần Khoa học, kỹ thuật, văn hóa. v.v. .

Phần I. Địa lý - Lịch sử

1. Địa lý. Giới thiệu khái quát nước Nga trên bản đồ thế giới. Những nét cơ bản về diện tích, dân số, dân tộc. Giới thiệu quốc kỳ (màu, lịch sử thay đổi), quốc ca chính thức.

- Biên giới. Biên giới trên đất liền và trên biển.
- Sông hồ, rừng biển, tài nguyên.

2. Lịch sử. Quá trình hình thành và phát triển nhà nước Nga.

- Nước Nga Kiev (Киевская Русь).
- Nước Nga Mátxcova (sự hình thành thủ đô Mátxcova).
- Nước Nga đế quốc - Thế kỷ XVIII. Sự hình thành thịnh vượng Xanh Peterbua, thủ đô mới của nước Nga.
- Nước Nga thế kỷ XIX. Chế độ nông nô chuyên chế.
- Nước Nga thế kỷ XX. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa 1917. Liên bang CHXHCN XH Việt.
- Liên bang Nga độc lập (1991)

Phần II. Những thành tựu khoa học, văn học nghệ thuật, văn hóa dân gian

1. Nghệ thuật.

- Nền khoa học Nga (chủ yếu thế kỷ XIX và XX). Tầm vóc các ngành khoa học lớn.
- Nền hội họa Nga. Các trường phái nghệ thuật cơ bản, các họa sĩ lớn - các bộ sưu tập nghệ thuật.
- Các nhà văn Nền văn học các tác phẩm nổi bật. Các tác gia, nhà sử học.
- Nhạc cụ. Nhạc cụ các tác phẩm. Sự hình thành và phát triển của nhạc cụ chuyên nghiệp, các loại nhạc cụ dân gian nổi tiếng.

- Siôn ƒnh. Vp trý nòn @iôn ƒnh Nga. Mét sè bé phim kinh @iôn. (nh÷ng xưởng phim lớn)
- TruyÒn h×nh. Lpch sò ph,t trión ngunh truyÒn h×nh, th,p truyÒn h×nh Oxtankin«.
- Thó thao. Nh÷ng thụnh t́ch cao. Thố vĕn héi, sòn vĕn @éng.

2. Phong tộc lô héi.

- C,c nguy lô dòn təc. C,c nguy lô dòn gian.
- Phong tục tập quán. Nghi thức cưới hỏi.
- Tục ngữ, thành ngữ, ca dao (1 số tương đương trong tiếng Việt).
- Ng«n ng÷ cổ chø.

Tuy nhiên còn một số phần chúng tôi chưa đưa được vào chương trình giảng dạy như: hệ thống chính trị, cơ cấu nhà nước, hiến pháp, hệ thống giáo dục phæ th«ng vµ @i hăc v.v. . . Sã lụ nh÷ng yõu tè @éng năn gi,o viăn chø giíi thiõu qua, chưa nằm trong chương chính thức.

NGÔN NGỮ ĐẤT NƯỚC HỌC TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA

ĐÀM QUANG CHIỀU

Chúng ta đang bước vào thế kỷ XXI - thố kü cĩa nòn v"n minh trý tuổ vớ ba đặc trưng: nền kinh tế trí thức, xã héi th«ng tin vµ xu thố héi nhĕp topon cÇu ho,. Trong xu thố "Topon cÇu ho," @ă, vĕn @ò héi nhĕp, dĩ ẽ cĕp @é khu vực hay cĕp @é quēc tở, trước hết là sự giao lưu văn hoá mà ngoại ngữ là công cô giao tiõp h÷u hiệu nhất để truyền tải tư duy, để nối các nền văn hoá lại với nhau. Các buđi giao lưu v"n ho, Viõt Nam - ASEAN, Viõt Nam – Li^n bang Nga, Viõt Nam - Nhĕt bĕn, Viõt Nam - Ph,p hay Viõt Nam - Hụn quēc ... đã cho thĕy r»ng v"n ho, chýnh lụ cÇu nòi @ăng thĕi lụ nh@n tè xóc tiõn m^nh mĩ c,c quan hũ kinh tở, xã héi, chýnh trp, thương m^i ... gi÷a c,c nước. Song hiõu thố nựo cho @óng tĕm quan trăng cĩa c,c yõu tè v"n ho, trong giĕng d^y ngo^i ng÷ lụ @iõu kh«ng phĕi lóc nào cũng được nhìn nhận một cách toàn diện và đầy đủ. Trong bài viĕt nỳ t«i

muền @ò cỄp s@u h-n @Ổn y@u tè v"n ho, trong gi"ng d"y ngo"i ng÷ hay nãi kh, c @i lụ vai trấ cĩa ng«n ng÷ @Êt nước hắc trong d"y vự hắc ngo"i ng÷.

1. Ng«n ng÷ vự v"n ho,.

Như mọi người đều biết, mỗi ngôn ngữ là tài sản văn hoá của một dân tộc mà việc nghiên cứu nó mở ra cho mọi người khả năng tiếp cỄn vớ nh÷ng tri thức mới và những giá trị văn hoá, làm phong phú thêm trí tưởng tượng, nâng cao phẩm giá tâm hồn con người. Việc học ngoại ngữ và tiếp thu văn minh của những nước khác làm cho tài sản văn hoá của các dân tộc khác nhau trở nên gần gũi và thụn cĩa chung, giúp cho c, c d@n t@c cã n@n v"n ho, vự ng«n ng÷ kh, c nhau hiểu biết, trân trọng và tiếp thu những tư tưởng, tình cảm, những tinh hoa, chính kiến cũng như tập quán của nhau đồng thời khắc phục những thành kiến và thái độ cố chấp vì lý tưởng họu bxn h, h÷u ngh vự hập t, c tran c÷ sẽ bxn h @½ng, hi@u biết lến nhau vự c, c b^n @@u cã l@i.

2. Thái độ của con người đối với ngôn ngữ trong thời đại luôn luôn có biến @éng.

Trong mét thỄp kù qua vậ thỗ cĩa tiỔng Nga @ã họu n to@n thay @æi. S@c bi@t lụ sau khi Li^n X« vự hổ thèng c, c nước XHCN ẽ S«ng Ậu tan rã, cỄng vớ sù gi"i thố cĩa Hái @ảng tương trê kinh tở mự trước @@y ta quen gãi t½t lụ "Khèi SEV", nhu cỰ hắc tiỔng Nga li^n t@c gi"m s@t. Người ta @æ x« @i hắc tiỔng Anh, tiỔng Ph, p, tiỔng NhỄt, thỄm chỷ c" tiỔng Hụn Quèc. Vi@ c tiỔng Nga mỄt vậ trỷ @éc t«n tr@ c đây và ti@ng Anh lên ng@i 2 th@i kỳ đ@i m@i lụ m@t nhu c@u khách quan và t@t y@u. Vớ i chỷnh s, ch mẽ c@u vự chuy@n @æi c÷ cỄu n@n kinh tở sang c÷ chổ quan hổ thậ trường thx ngay c" phư@ng ch@ m "Nhự nước @éc quy@n v@ ngo"i thư@ng" cĩa thêi kú bao cấp trứ c @@y nguy nay tran thùc tở c@ng kh«ng cỄn t@n t"i n÷a. Bêi vỄy, @i@u mự t«i muèn @ò cỄp ẽ @@y lụ khỷa c"nh v"n ho, cĩa c, c ng«n ng÷ @ang đượ d"y ẽ các trường đ@i h@ c Vi@t Nam vự c, c y@u tè ng«n ng÷ @Êt nước hắc cỄn đượ tởnh @Ổn trong qu, trxn h d"y vự hắc ngo"i ng÷. Vớ i nhi@u th@ tiỔng n@ c ngoài @ang đượ d"y trong các tr@ng đ@i h@ c Vi@t Nam, chóng ta @ang ti@p cỄn vớ i nhi@u n@n v"n ho, lín. Vx vỄy, h-n ai hổt, c, c gi, o vi^n d"y ngo"i ng÷ ph"i lụ nh÷ng hướng đén vi^n v"n hã cã @½ng cỄp cao cho sinh vi^n về lịch sử, văn hoá, đất nước, con người bản ngữ.

3. Khái niệm ngôn ngữ đất nước học và những mặt biểu hiện của nó trong c, c t@i li@u gi, o khoa d"y ngo"i ng÷.

Theo nghĩa rộng, ngôn ngữ đất nước học được hiểu là văn hoá và văn minh của một nước. Nội dung th«ng tin v"n ho, cũ mEt ẽ bEt kú mét cuèn s, ch gi, o khoa ngo¹i ng÷ nưo ẽ vư ẽang được gi¶ng d¹y trong các nhà trường Viêt Nam cho dĩ nã được biªn so¹n theo phương ph, p cẽ ẽiôn (phương ph, p ng÷ ph, p phiªn dïch) hay phương ph, p hiõn ẽ¹i (phương ph, p giao tiõp). Nh÷ng vãn ẽo cũ liên quan tới việc giảng dạy ngôn ngữ đất nước học không chỉ gây hứng thú mạnh mẽ cho người học đối với nội dung mà còn phản ánh quan điểm và trình độ tổ chức cũng như cách trình bày ngữ liệu của tác giả. Chúng ta thử điểm qua một vài phương pháp và truyền thống giảng dạy mang tính chất ngôn ngữ đất nước học đối với một số ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung và tiếng Nga.

Trong giảng dạy tiếng Anh cho người nước ngoài, các tác giả và giáo viên người Anh rất chú ý đến việc giới thiệu đất nước và trình bày lối sống của người Anh, ẽõn nghi thøc lũi nãi b»ng c, ch sữ đông c, c bụi kho, vư c, c mEu ẽèi tho¹i có tính tình huống. Điều này được thể hiện rất rõ trong các sách dạy tiếng Anh như "New Concept - first thing first", "Streamline", "Headway" hay "Line Life" ...

Người Pháp từ lâu đã chú trọng ẽõn viõc xõy dùng nh÷ng phøc hïp gi, o khoa tuyªn truyờn cho v"n ho, vư v"n minh Ph, p, cũn ẽ giai ẽo¹n nòng cao thx hã cho người hãc lưm quen vớ i nòn v"n hãc cẽ ẽiôn vư hiõn ẽ¹i Ph, p. Tiªu biõu lư c, c bé "Française moderne", "Nouveaux sans frontières" hay "Espace".

C, c so¹n gi¶ Trung Quỳc thx lÿy viõc giớ i thiõu c, c c«ng trñnh v"n ho, , c, c phong tĩc tĩp qu, n, c, c nhự ho¹t ẽéng v"n ho, , xã hếi, triĩt hĩc, chñnh trũ nãi tiõng trong lũnh vùc v"n hãc, nghũ thuĩt, triĩt hãc, ẽ¹o ẽøc hãc, v"n ho, hãc, t«n gi, o ... lưm trãng.

ở Liên Xô cũ, đất nước học bắt đầu được đưa vào thực tế giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ vào thập kỷ 70 song hành với việc chính thức thừa nhận phương pháp thực hành có ý thức trong giảng dạy tiếng Nga cho người nước ngoài là phương pháp chủ đạo. Tuy nhiên, phải cho đến giữa những năm 80 thì ngôn ngữ đất nước học mới được chú ý thích đáng với tư cách là một quan điểm và phương pháp giảng dạy tiếng Nga và mới được các gi, o viªn d¹y tiõng Nga như một ngoại ngữ chấp nhận hoàn toàn. Nhân đây cũng cần nói thêm rằng, với tư cách là một quan điểm và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ đất nước học đã tr¶i qua mét vưi giai ẽo¹n ph, t triõn sau ẽõy:

a. Giai ẽo¹n 1 g¶n liõn vớ i viõc lý gi¶i vư kh½ng ẽbñh kh, i niõm **“Sĩt nước hãc”** ẽi ẽ«i vớ i phã cĩp ho, nã như lư mét quan niõm vư phương ph, p gi¶ng d¹y.

b. Giai đoạn 2 là giai đoạn đưa đất nước học vào thực hành giảng dạy ở các trường phổ thông cũng như các trường đại học.

c. Giai đoạn 3 là giai đoạn khi tình hình sử dụng diễn tiến yếu của những kiểu thức ngôn ngữ đất nước học trong các chương trình giảng dạy ngoại ngữ. Điều này luôn luôn gắn liền với việc cải thiện hệ thống giảng dạy và học ngoại ngữ, các môn khoa học.

4. Khi định vai trò của ngôn ngữ đất nước học trong giảng dạy ngoại ngữ và những biến đổi, phần lớn những mặt hạn chế và lợi ích của các sách giáo khoa tiếng Nga có.

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc dạy và học ngoại ngữ nói chung, tiếng Nga nói riêng, hiện nay cần phải có một hướng nhìn mới về nội dung của những tài liệu giáo khoa tiếng Nga cho người nước ngoài dưới góc độ mới của ngôn ngữ đất nước học bằng cách lược bớt những yếu tố tư tưởng quá nhiều của thời kỳ X và Việt, thay thế chúng bằng những thông tin về đời sống văn hoá Nga, bổ sung một cách hợp lý nhiều chủ đề bị cấm đoán trước đây có liên quan đến đời sống tinh thần như các lễ hội dân tộc và tôn giáo, đến lịch sử các nhà doanh nghiệp Nga và hoạt động của họ ở thời kỳ trước Cách mạng tháng Mười ... (1). Quan điểm đặt ra về việc nghiên cứu bản chất ngoại ngữ nào cho phép giải quyết nghiên cứu ngôn ngữ và việc nghiên cứu đời sống, lịch sử và văn hoá của đất nước và dân tộc bản ngữ. Hiện nay, sự khác biệt của bản giáo khoa tiếng Nga với các trường học khác ở Việt Nam là ở chỗ trong lúc các trường nghiệp vụ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc hay tiếng Nhật đã sẵn sàng dạy tại trường, ở trường học hết sức đa dạng và phong phú về nội dung được dạy mới về Việt Nam, về tiếng Nga, về bản chất, chúng ta vẫn còn đang "sai" một số sách giáo khoa cũ như các bộ "Русский язык для всех", "Старт" cho các trường học chuyên hay bộ "Русский язык для языковых факультетов вузов СРВ" cho các trường chuyên. (Hiện nay, các trường tiếng Nga của các trường đại học đã đưa vào sử dụng 2 giáo trình 1 cuốn "Русский язык по новому" của М. П. Аксёнова). Chúng ta luôn coi rằng những gì trở về Việt Nam từ thời kỳ X và Việt huy hoàng, song cũng nên thấy một thực tế là cần phải có một số nội dung theo định hướng tư tưởng cũ, bởi lẽ ngay chính tổng thống đương nhiệm nước Nga, ông V. Putin đã từng nói rằng: "Ai không khắc Liệt X còn, kẻ thù không cần tìm kiếm. Ai muốn phục hồi Liệt X còn, kẻ thù không cần chờ đợi". Thực tế cho thấy rằng sinh viên của chúng ta ngày nay không mấy hứng thú với lối sống của thời Xô Viết theo phương châm "Mét người vì mười người, mười người vì một người", thêm nữa họ không muốn biết đến bản chất tư tưởng của lối sống này. Vì vậy rất cần phải hướng tư tưởng của các sách giáo khoa về những vấn đề hiện tại và tương lai của nước ta và thế giới.

mới trong đã cả nh÷ng thay ðại vô ch÷t theo quan ðiểm mới vô gì, tr÷ng ng÷n ng÷ đất nước học. Điều này có nghĩa là phải phản ánh được hiện thực mới của nước Nga ngày nay cũng như tư duy mới của người Nga đương đại. Xin nêu một ví dụ minh chứng cho sự ði hái chính ð, ng ngy. Tổ ni^{en} hãc 1997 ðõn nay, theo s^đ tho^đ thu^đn gi^đa hai Nhà n^đđc, ð· cả 5 ð^đt sinh vi^{en} ti^đng Nga ð m^đt s^đ tr^đđng ð^đi h^đc c^đa Vi^đt Nam ð^đic ði hãc chuy^đn ti^đp t^đi Li^{en} bang Nga. Ph^đn l^đn c^đ, c em ðều học tập tốt và ðược Vi^đn qu^đc gia ti^đng Nga mang tên A.X. Puxkin ðánh gi^đ, cao. M^đt s^đ em sinh vi^{en} do trường ðại học Ngoại thương Hà Nội cử ði còn ðăng ký dự thi và ðược Phòng Thương mại và Công nghiệp Matxcova cấp chứng chỉ về ti^đng nga thương mại. Song, có một thực tế ði^đn ra là trong các kỳ thi ho^đc ki^đm tra v^đ ð^đt n^đđc h^đc, sinh vi^{en} Vi^đt Nam tá ra l^đng t^đng khi ph^đi tr^đi qua nh÷ng cu^đc ki^đm tra tr^đc nghi^đm cả li^{en} quan ðõn v^đn ho^đ, giao ti^đp v^đn ho^đ, ứng xử. Chẳng hạn, trong năm câu cho ðưới ðây, phải chọn ra một câu nào mà b^đn cho l^đ ð^đng:

1. В Новый год детям в России принято дарить деньги.
2. Можно обращаться к человеку по должности: «Инспектор!», «Посол!».
3. На свадьбу русские обычно дарят только деньги.
4. После свадьбы молодые (русские) обязательно едут на свадебное путешествие.
5. Не принято дарить цветы в бутонах.

R^đ rừng l^đ n^đu thi^đu ki^đn th^đc vô v^đn ho^đ, Nga, vô t^đp t^đc, vô t^đnh c^đ, ch con người Nga hi^đn ð^đi th^đ kh^đ m^đ t^đm ra ð^đic ð^đ, n ð^đng trong 5 c^đu ð^đ cho l^đ ph^đng, n 5. Như v^đy, s^đ thi^đu hi^đu bi^đt vô v^đn ho^đ,, bao g^đm t^đ v^đn ho^đ, ðng x^đ, v^đn ho^đ, giao ti^đp cho ðõn v^đn ho^đ, ðm th^đc Nga l^đ m^đt m^đng tr^đng c^đn l^đp trong v^đn ki^đn th^đc c^đa sinh vi^{en} m^đ c^đ, c th^đy c^đ gi^đ, o ti^đng Nga c^đn t^đnh ðõn ð^đ bæ sung v^đo néi dung gi^đng ð^đy v^đ truy^đn ð^đt cho c^đ, c em trong qu^đ, tr^đxnh l^đn l^đp. S^đ l^đm ð^đic ði^đu ngy gi^đ, o vi^{en} ph^đi ch^đ ð^đng s^đu t^đm v^đ bæ sung nh÷ng ki^đn th^đc c^đp nh^đt vô v^đn ho^đ, hãc, ð^đt nước hãc, ti^đn t^đi x^đy ð^đng ð^đic m^đt gi^đ, o tr^đxnh hay “C^đm nang ng÷ ð^đt nước hãc” m^đ trong ð^đ cả tr^đxnh b^đ nh÷ng ð^đc tr^đng ð^đn t^đc c^đng như ng÷ c^đnh kh^đ, i qu^đ, t vô v^đn ho^đ, c^đa nước b^đn ng÷.

C^đ th^đ n^đi r^đng t^đ nh÷ng th^đng tin vô c^đ, c nghi l^đ c^đ x^đa, c^đ, c ngh^đ th^đ c^đng truy^đn th^đng, c^đ, c l^đ h^đi ð^đn t^đc v^đ t^đn gi^đ, o cho ðõn nh÷ng th^đng tin vô th^đi trang, vô ðm nh^đc, vô th^đo th^đo v^đn ho^đ, hay nh÷ng h^đnh ð^đng t^đ thi^đn ð^đu g^đy ð^đic h^đng th^đ ð^đc bi^đt ð người hãc. S^đi^đu ð^đ cho ph^đp hãc sinh hi^đu k^đ h^đn v^đn hãc, ngh^đ thu^đt, ng÷n ng÷, l^đch s^đ c^đng như nh÷ng truy^đn th^đng v^đn ho^đ, t^đt ð^đp c^đa ð^đt nước b^đn ng÷. Th^đc ti^đn s^đ ph^đm ch^đ ra m^đt c^đ, ch ð^đy thuy^đt ph^đc l^đ hi^đu

qu¹ thúc tở c¹ĩa vi¹ốc h¹ắc ngo¹i ng÷ ph¹ô thu¹éc r¹ê¹t nhi¹ều v¹ụo m¹ớc @é, li¹ều l¹ượng v¹ụ c¹,ch tr¹xnh b¹ụy ng÷ li¹ều trong c¹,c t¹ại li¹ều gi¹,o khoa v¹ụ @i¹ều n¹ụy th¹ó hi¹ồn r¹ả r¹ốt trong c¹,c b¹é s¹,ch gi¹,o khoa ti¹ống Anh v¹ụ ti¹ống Ph¹,p @ã n¹au è tr¹an. ! u vi¹ết ch¹ĩ y¹ếu c¹ĩa nh÷ng s¹,ch gi¹,o khoa n¹ụy l¹ụ è ch¹ợ nh÷ng ki¹ốn th¹ớc @Ê¹t n¹ước h¹ắc đ¹ược tr¹xnh b¹ụy kh¹«ng ph¹ĩi d¹ưới d¹ạng m¹« t¹ĩ r¹êi r¹c m¹ụ ch¹óng xuy¹an su¹ết to¹m b¹é ng÷ li¹ều ph¹ĩi h¹ắc. Ng¹ữi h¹ắc c¹ả th¹ổ d¹ụng l¹ụm quen m¹ét c¹,ch tho¹ĩi m¹,i v¹ĩi nh÷ng s¹,ch gi¹,o khoa n¹ụy b¹êi v¹x, trong ch¹óng, nh÷ng gi¹, tr¹b v¹ĩn ho¹, đ¹ược ưu ti¹an đ¹ưa l¹an h¹ụng @C¹u k¹ết h¹ập h¹ại h¹ọ v¹ĩi vi¹ốc tuy¹an truy¹ền cho l¹èi s¹èng l¹ệnh m¹nh, ph¹ĩ h¹ập v¹ĩi nh÷ng chu¹ên m¹ức @i¹o @øc c¹ĩa m¹ét x¹ả h¹éi v¹ĩn m¹inh, v¹ụ c¹òng ch¹ỷnh @i¹ều n¹ụy gi¹ĩi th¹ích v¹x sao nh÷ng s¹,ch gi¹,o khoa n¹ụy kh¹«ng b¹ gi¹ụ n¹ua, l¹c h¹ếu v¹ụ cho @ôn nay ch¹óng v¹én đ¹ược ư¹a chu¹éng.

C¹òng c¹ộn ph¹ĩi nh¹ên m¹nh m¹ét thúc tở l¹ụ ng¹«n ng÷ v¹ụ v¹ĩn ho¹, lu¹«n lu¹«n c¹ả m¹ối quan h¹ệ t¹ương h¹ỗ trong qu¹, tr¹xnh h¹ắc t¹ếp. S¹ù k¹ết h¹ập v¹ụ quy @b¹nh l¹ên nh¹au gi¹ữa ch¹úng đ¹ược ph¹ản á¹nh trong nhi¹ều c¹ông tr¹ình nghi¹ên c¹ứ mà tr¹ước h¹ết là c¹«ng tr¹xnh c¹ĩa E.M. V¹arashagin v¹ụ V. G. Kostomarov (2). Ng¹«n ng÷ kh¹«ng ch¹ @n thu¹çn l¹ụ c¹«ng c¹o giao ti¹ếp, ng¹«n ng÷ l¹ụ “h¹xnh t¹ư¹ing c¹ĩa th¹ổ gi¹ĩi” v¹én c¹ả @èi v¹ĩi m¹ét d¹òn t¹éc th¹ích øng, ng¹«n ng÷ t¹ân t¹ại v¹ụ ph¹,t tri¹òn trong m¹èi quan h¹ỗ kh¹«ng th¹ó t¹,ch r¹êi đ¹ược v¹ĩi m¹ét n¹òn v¹ĩn ho¹, nh¹ét @b¹nh. T¹ổ l¹ou, c¹,c nh¹ụ ng¹«n ng÷ h¹ắc v¹ụ c¹,c nh¹ụ v¹ĩn ho¹, h¹ắc @ã kh¹÷ng @b¹nh r¹ả r¹ụng t¹çm quan tr¹ăng c¹ĩa v¹ĩn ho¹, d¹òn t¹éc trong gi¹ĩng d¹ịy ngo¹i ng÷. Ch¹ỷnh nh÷ng hi¹ếu bi¹ết v¹ò v¹ĩn ho¹, n¹ước b¹ĩn ng÷ l¹ụm t¹ing @éng c¹ c¹ả m¹óc @ých n¹÷m ngo¹i ng÷ è ng¹ười h¹ắc.

Trong th¹ời đ¹ại ngày nay, khi mà nh¹ững tư t¹ưởng x¹ả h¹éi t¹çm th¹ường v¹én c¹ả tr¹ước @oy @ang d¹çn d¹çn đ¹ược thay th¹ổ b¹»ng tư d¹uy m¹ĩi, @óng @%n, h¹ập t¹xnh h¹ập lý th¹x v¹én @ò nghi¹an c¹ou v¹ĩn ho¹, trong h¹ắc v¹ụ d¹ễy ngo¹i ng÷ c¹ùng n¹ại b¹ết l¹an theo gi¹,c @é ng¹«n ng÷ @Ê¹t n¹ước h¹ắc v¹ụ ng¹ôn ng¹ữ v¹ăn ho¹á h¹ọc. C¹ần l¹ưu ý r¹ằng, v¹ề n¹ội dung, ng¹ôn ng¹ữ đ¹ất n¹ước h¹ọc r¹ộng nghi¹ĩa h¹ơn ng¹ôn ng¹ữ v¹ăn ho¹á h¹ắc. B¹êi v¹ễy, vi¹ốc đ¹ưa v¹ào quy tr¹ình h¹ọc t¹ập to¹àn b¹ộ nh¹ững s¹ắc th¹ái v¹ăn ho¹á c¹ủa n¹ước b¹ản ng¹ữ đ¹ược th¹ó hi¹ồn qua v¹ĩn h¹ắc, ngh¹ữ thu¹ết, @m nh¹c, h¹éi ho¹ v¹ụ nh÷ng b¹é ph¹ần c¹ầu th¹ụnh kh¹,c c¹ĩa ch¹óng l¹ụ @i¹ều h¹ốt s¹ợc c¹ộn thi¹ết b¹êi l¹ĩ l¹õng ham m¹a h¹ắc ngo¹i ng÷ n¹ãi chung đ¹ược quy đ¹ịnh b¹ởi lòng mong mu¹ốn tìm hi¹ểu nh¹ững tư t¹ưởng ti¹ến b¹ộ và nh¹ân v¹ăn c¹ủa n¹ền v¹ăn ho¹á và v¹ăn m¹inh n¹ước b¹ản ng¹ữ.

Có thể nói không phóng đ¹ại r¹ằng ng¹ôn ng¹ữ đ¹ất n¹ước h¹ọc là nh¹ững nét ho¹àn m¹ù ch¹ĩ y¹ếu bi¹ểu tr¹ưng cho di¹ễn m¹o v¹ụ l¹èi s¹èng c¹ĩa m¹ét d¹òn t¹éc b¹êi v¹x n¹ã c¹ả nh÷ng ưu vi¹ết kh¹«ng th¹ó ph¹ĩ nh¹ên đ¹ược trong qu¹, tr¹xnh gi¹ĩng d¹ịy ngo¹i ng÷ tr¹an c¹ĩ b¹xnh di¹ễn néi dung l¹ên ph¹ương ph¹,p. Tr¹ước h¹ết, @Ê¹t n¹ước h¹ắc l¹ụm cho qu¹, tr¹xnh d¹ịy h¹ắc sinh @éng v¹ụ hi¹ếu qu¹ h¹÷n. M¹ét m¹ết, n¹ã m¹ẻ r¹éng nh÷ng hi¹ếu bi¹ết chung v¹ụ c¹ung c¹ấp nh¹ững th¹ông tin đ¹ược g¹ọi là ki¹ến th¹ức n¹ền v¹ề đ¹ất n¹ước b¹ản

ngữ. Mặt khác, nó giúp cho người học sử dụng sinh ngữ theo phương hướng thực hành. Sẽ biết lộ trong xã hội thế kỷ tin ngày nay với việc, p đông nh÷ng thịnh tưu của khoa học c÷ng nghệ thế kỷ tin vµo gi¶ng d¹y ngo¹i ng÷ theo c, i được gải lộ thñ ph, p “Multimedia” (truyền thế kỷ ã phương tiên) th÷ mét tại liêu Òt nước hắc trực quan cả thố giúp cho người học thực hiện được các cuộc tham quan du lịch ò nh÷ng Òa danh nãi tiêng với nh÷ng di tích vñ ho, lịch sử vµ danh lam thắng cảnh của nước bản ngữ theo kiểu đề tài “**Vñ miếu ò**” Ò Òt gi¶i trong cuộc thi “**Trý tuổ Viổ Nam 2000**”.

Hùng nñm, Tæ ch÷c Vñ ho, - Khoa học vµ Gi, o d÷c của Li^n Hiổp Quèc (UNESCO) thường lấy các sự kiện có ý nghĩa về mặt vñ ho, , khoa học, gi, o d÷c đặt tên cho năm đó. Chẳng hạn, năm 2000 được UNESCO lấy là **Nñm quèc tổ vñ ho, ,** nñm 2002 lộ **Nñm quèc tổ Balzac** (Số t÷n vinh Honorð de Balzac - nh÷ vñ Ph, p vñ Ò¹i Ò• cả nh÷ng Òãg gắp to lín vµ xuýt s¼c cho nòn vñ ho, Ph, p vµ thố gi¶i nh÷n kù niổm 200 nñm ngày sinh của ãng). Nh÷n Òy còng xin được n²u l²i Òbñh nghĩa vñ ho, của tæ ch÷c UNESCO: “**Vñ ho, lộ tặng thố nãi chung nhữg giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra. Văn hoá là chiếc ch²a kho, của sù ph, t triổn**” (3) vµ còng theo UNESCO, ng÷n ng÷ thuộc ph¹m trñ vñ ho, phi vổ thố (Intangible). Nổu coi tr²ng nh÷ng gi, tr÷ vñ ho, của mãi d÷n t÷c th÷ chóng ta thÿy mãi ng÷n ng÷, với ch÷c nñg lộ c÷ng cô giao tiổp vµ truyền tải thông tin, đều hay và bình đẳng như nhau. Kh÷ng n²n Òổ t²n t²i quan niổm tiêng n²y hay hñ, quan tr²ng hñ, “**mèt**” hñ tiêng kia. Ch¶ thố mụ Australia – nước chñ nh÷ Òñg cai Olympic Sydney 2000, một nước lấy tiếng Anh làm quốc ngữ nhưng trong các chương trình truyền hình trực tiếp Thế vận hội ph, t Òi to²n thố gi¶i th÷ câu Òçu ti²n của c, c ph, t thanh vi²n lộ: “Mesdames et messieurs!” (Kính thưa c, c Quý b² vµ Quý ãng!) bñg tiêng Ph, p r²i m³i Òổn “Ladies and Gentlemen!” bñg tiêng Anh.

Rõ thật là thể thao nhưng lại đây văn hoá!

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Sùm Quang Chiếu, Nguyễn Th÷ Kim Anh “Bùn vò khĩa c¹nh ng÷n ngữ đất nước học của sách giáo khoa tiếng Nga như một ngoại ngữ trong điều kiện mới”. Báo cáo tại Hội nghị chuyên đề quốc tế “Ngôn ngữ đất nước học” tổ ch÷c t²i Viổn tiêng Nga mang t²n A.X. Puxkin Matxc÷va 31.01-04.02 nñm 1994.

2. E.M. Varashagin, V. G. Kostomarov "Ngôn ngữ và văn học," Moskva NXB "Russkij Jazyk", 1990. (bản tiếng Nga).
3. "Cổ sử văn học, Việt Nam" GS Trần Quốc Vương chủ biên. NXB Giáo dục 1997 (trang 18)

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ DẠY HỌC NGOẠI KHOA TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG NGA Ở GIAI ĐOẠN ĐẦU

PHẠM KIM NINH

1. Nhiệm vụ giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng trong giai đoạn mới đòi hỏi cần thiết phải xem xét lại một loạt các vấn đề về nội dung và tác dụng giảng dạy tổ chức mới.

Với quan điểm: lấy người học làm trung tâm trong quy trình giảng dạy ngoại ngữ, để biết cụ thể khi Chính phủ ra quyết định về tu chỉnh mục tiêu 40 giờ, thực hiện thuận lợi và phát triển tính độc lập, sự năng động của sinh viên nhằm giúp họ khai thác tối đa quyết định nhằm vào học sinh thực tế ngay từ giai đoạn đầu của cấp thiết và cả ý nghĩa thực tiễn, quan trọng. Thực tiễn giảng dạy tiếng Nga cho thấy tính độc lập trong hoạt động học tập của sinh viên chỉ được đảm bảo khi họ được giảng dạy và hướng dẫn để tự đạt tới cấp độ nhất định trong việc thực hiện các kỹ năng, kỹ xảo hoạt động riêng lẻ, trong đó cả các kỹ năng từ đặc có hướng dẫn.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, chúng tôi thấy cần thiết phải xây dựng những tài liệu phụ trợ nhằm giúp họ hiểu quá trình dạy học ngoại ngữ, cũng như soạn thảo sách tự đọc và xác định vị trí, tỷ trọng của chúng trong hệ thống các giờ học thực hành khác. Trong bối cảnh này, chúng tôi xin tiếp trung ý kiến về vấn đề dạy các kỹ năng từ đặc biệt qua việc soạn thảo giờ học thực hành từ đặc (tập bài đặc ngoại ngữ) cho sinh viên tiếng Nga chuyên ngữ ở giai đoạn đầu.

2.1. Vô kü n"ng, kü x¶o tù ®äc:

- Hình thành thái độ, cảm xúc của sinh viên đối với các vấn đề được đề cập ở Ôn trong bài.
- Phát triển các kỹ năng đọc hiểu và phân tích văn bản về sinh viên từ các văn bản về lịch sử, các kiến thức đất nước học, cũng như những thông tin văn hoá - xã hội của Ôn trong bài.
- Giúp sinh viên hình thành và phát triển hứng thú và thói quen tự đọc thường xuyên.

2.2. Về nội dung, chủ đề:

Ở giai đoạn đầu học sinh có thể gặp với các thành tố đất nước, văn hoá, xã hội nước bản ngữ chiếm vị trí trọng yếu trong các giờ học tiếng Nga chính khoá, và ngược lại. Học sinh chủ yếu do vậy còn khó khăn trong các giáo trình chính, cũng như các giáo trình bổ trợ, trong đó có giáo trình từ Ôn. Tiêu chí lựa chọn bài Ôn là Ôn bao gồm hai yếu tố: tính nhàn nhã - thêm mở cửa bài Ôn và mở các phần tiếp theo của Ôn. Nội dung chủ yếu trong các bài Ôn giúp học sinh làm quen với lịch sử, văn hoá, các thành tố về đất nước học, phong cách sống của người Nga và của những người sống trên đất nước Nga.

Học kỳ 1 nên sử dụng tài liệu đọc trích từ các tác phẩm văn học đã được giản lược hoá. Thích hợp nhất đối với giai đoạn này là các câu chuyện có độ dài từ 1 - 3 trang, không quá dài đối với sinh viên phải có gắng nhiều và khó khăn cho cả thầy và học sinh khi viết các đoạn văn.

Đến học kỳ 2, khi sinh viên đã tích lũy được một số lượng đáng kể từ vựng và các hiện tượng ngữ pháp cơ bản thì có thể cho sinh viên làm quen với những bài Ôn không quá phức tạp về ngữ pháp, nhưng đã chứa đựng những thông tin nhất định về đất nước học có độ dài từ 3 - 5 trang. Ngoài các bài Ôn, văn, các tài liệu Ôn cả thầy và học sinh nên bài Ôn, bài Ôn theo bài Ôn, tin tức thu thập từ bài Ôn, tiếp cận với các nguồn tin tức và chính trị, xã hội, văn hoá, thông tin từ Internet.

2.3. Học sinh bài Ôn:

Như chúng ta đã biết, hệ thống bài tập đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành kỹ năng, kỹ xảo đặc biệt chung, kỹ xảo đặc biệt riêng. Các loại hình thực hành tập thể ở đây đảm bảo thúc đẩy hơn 2 chức năng: giảng dạy và kiểm tra. Các dạng thực hành tập thể chủ yếu nhất bao gồm:

- Trước khi các câu hỏi kiểm tra kiểm soát việc hiểu bài đặc biệt thông qua việc tăng tập thông tin tối thiểu hoặc tối đa bài tập này đòi hỏi sinh viên phải tự hiểu bài đọc, ý thức được các mối liên hệ nhân - quả và, do đó, bước đầu phải chú ý đến những luận điểm chính trong bài đặc, so sánh thông tin đã thu được trước đó, đồng thời, giúp cho việc giải quyết các tình huống có vấn đề được hình thành qua quá trình đặc.

- Các loại bài đặc với mục đích chuyển hóa, nhất định (nguyên nhân, tâm lý, kết quả); với định hướng xác định các quan hệ nhân - quả thông qua việc so sánh, phân tích chi tiết, trích dẫn riêng lẻ; các số đông các dạng thực hành biến đổi, suy lý mang tính chất tăng quá.

- Sự ra các câu hỏi nhằm thu nhận thông tin chính theo chủ đề nhất định hoặc theo nội dung, các nhận xét chính và hình ảnh đáng kể của bài, thông qua việc phân tích các chi tiết trong bài và, nhất định, quan niệm của tác giả với nhận xét, sự kiện trong bài.

- Các câu hỏi tranh luận và kiểm tra định hướng cho việc thảo luận chi tiết, xác định và hình thành chủ đề tư tưởng của bài đọc có sử dụng các dạng thức biện luận và dẫn chứng cần thiết, cũng như các phát ngôn độc thoại khái quát về ý nghĩa, chủ đề của bài đặc để với các nhận xét, sự kiện trong bài.

- Chú ý các quá trình nhận thức của nhận xét nơi tiếp nhận, nhận thức câu hỏi nhận thức, tác động, nhận thức các số đông các thông tin tối thiểu/bài đặc/câu đặc.

- Các bài tập mở rộng phạm vi bài đặc, các số đông hình thành và phát triển lời nói không chuẩn bị của sinh viên về chủ đề và những vấn đề được đề cập đến trong bài.

3. Phương pháp tiến hành và hình thức kiểm tra mức độ đọc hiểu.

Khi đọc ngoại khóa sinh viên thường gặp phải những khó khăn khác nhau như thiếu thời gian rảnh dành cho tự đọc ở nhà, chưa có kỹ năng, kỹ xảo đọc các tác phẩm hoàn chỉnh (cho dù từ 1- 2 trang) do chưa được học loại hình này ở phổ

thông, chưa hoặc không có nhu cầu đọc tài liệu khác ngoài các tài liệu, giáo trình hãc trẽn líp...Do vậy, việc tổ chức đọc, cũng như cách thức tiến hành của giáo viên là rất quan trọng, bởi lẽ, chính việc tổ chức và phương pháp hướng dẫn tự Òac cho sinh vi^n quy Òanh việc gi¶i quyết c, c nhiö_m vô mè réng vụ cũng cè những kiến thức về đất nước học, phát triển và hoàn thiö_n kü n"ng, kü x¶lo Òac tæng hîp cña sinh vi^n, Òaäng thei cũng cè vèn ng÷ liöu, tổ vùng vụ c, c kü n"ng, kỹ xảo giao tiếp ngoại ngữ mà sinh viên lĩnh hội được trên lớp.

Các giai đoạn tự đọc tương ứng với cấu trúc của mỗi bài đọc, thông thường bao gồm Òịnh hướng trước khi đọc, quá trình tự đọc và kiểm tra mức độ đọc hiểu búi Òac.

***Định hướng trước khi đọc:** Phần này rất quan trọng và phải được dành thời gian thích đáng vì nó có tác dụng lường trước và giảm nhẹ những khó khăn mụ sinh vi^n cã thö g¶p trong quá trình đọc. Trước khi giao nhiệm vụ cho sinh vi^n, gi, o vi^n cã thö tiö_n hính mét cuéc Òm tho¹i nhá Òó gi¶i thých mét vùi yöu tố đất nước học có trong bài, nói qua về tác giả, thời gian và địa điểm hành động cña cöu chuyö_n x¶y ra nh»m chuÈn b¶ vô tö_m lý cho người đọc. Sau đó, giáo viên hướng dẫn sinh viên làm các bài tập chuẩn bị trước bài khoá. Những bài tập này thường có mức độ khó - dõ vĩa ph¶i, tr, nh li^n quan Òö_n viöc gi¶i thých c, c d¹ng thöc ng«n ng÷.

***Sinh vi^n tù Òac ẽ nhự:** Số göy hợng thö cho sinh vi^n thx c, c tui liöu Òac ph¶i Ò¶m b¶o 2 yöu tè: göy hợng thö vụ Òò cËp Òö_n nh÷ng vÈn Òò thuéc nhu cầu nhận thức của họ. Bài đọc không nên quá ngắn, nhưng cũng phải có giới hạn cần thiết về khối lượng, cũng như từ vựng và các hiện tượng ngữ pháp. Thí dõ: nõu búi Òac chöa Òöng qu, nhiöu tở mίi(qu, 5 tở/1 trang ch¼ng h¹n) thx cã thö khiö_n sinh vi^n mÊt hợng thö, kh«ng muèn Òac n÷a.

***Viöc kiö_m tra mөc Òé Òac hiöu** được tiến hành với các thủ pháp khác nhau th«ng qua hõ thèng búi tËp Òac hiöu mụ sinh vi^n Ò· chuÈn b¶ vụ tù kiö_m tra ở nhà trước khi lên lớp.

Hính thöc kiö_m tra chñ yöu lụ qua Òéc tho¹i cña sinh vi^n hoÆc Òm tho¹i dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Các hình thức thường được vận dụng là trả lời cöu hái, kó l¹i, th¶o luÈn c, c hính Òéng, týnh c, ch cña nhö_n vËt chýnh hoÆc nh÷ng vÈn Òò mụ t, c gi¶ ÒÆt ra. Cöng cã thö kiö_m tra viöc hiöu cña sinh vi^n th«ng qua

c, c d'ng bụi tếp viỐt: lẾp dụn bụi l«-gic, ph, t triỐn sù kiỐn cĩa bụi @ắc, viỐt tằm t%t, nhỀn xĐt, viỐt luỀn....

Như vậy, đọc ngoại khoá là một trong những phương tiện khả quan giúp sinh vi^n lụm quen vớỉ ng«n ng÷ giao tiỐp v' n ho, th«ng qua viỐc tù @ắc ngoµi giê l^n líp. ViỐc tæ chøc cho sinh vi^n tù @ắc ề nhụ lụ kỐt hập gi÷a gi'ng d'ly truyỜn thô kiỐn thøc vụn gi, o dộc nhỒn c, ch cho sinh vi^n. Th«ng qua c, c bụi @ắc lùà chẵn theo chñ @Ồ chống ta cã thố cung cẾp nguản th«ng tin lý thố cho sinh vi^n, @ẩng thêi, t'ỏ kh' n'ng cho hã tù h'nh thụn vụn ph, t triỐn c, c kũ n'ng, kũ x'lo tù @ắc, tiỐn tấ t'ỏ thãi quen vụn nhu cỰu tù t'xm tấ kiỐn thøc mớỉ, mẽ rếng vèn tở vùng, @ẩng thêi, ph, t triỐn kũ n'ng dù @o, n ng«n ng÷ vụn ý nghĩa v' n b' n th«ng qua ng÷ c'nh.

Vớỉ những suy nghĩ bước đầu trên chúng tôi thấy nên và cần thiết đưa môn đọc ngoại khoá vào chương trình học tập ngoại ngữ ngay từ giai đoạn đầu và song song vớỉ nó, nên chẵn tiến hành thử nghiệm cả những môn tự học khác như viết và nghe chẵn hạn để tích cực hoá hoạt động giảng dạy, học tập vớỉ phương châm “sao cho hắc vi^n lụm vi^c tềi @a, sao cho gi, o vi^n lụm viỐc tềi thiỚu tr^n líp”.

Tư liệu

GIỚI THIỆU SÁCH

Iu. KARAULOV VỚI CÔNG TRÌNH “TIẾNG NGÀ VÀ CÁ TÍNH NGÔN NGỮ”

LÊ ĐỨC THỤ

Là một nhà khoa học lớn của Nga trong lĩnh vực ngữ văn, Iu. Karaulov có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Nga, cũng như trong giảng dạy và giao lưu văn hóa. Ông được giới khoa học ghi nhận như một người có công mở ra phương hướng và trường phái mới trong việc nghiên cứu ngôn ngữ - văn hóa, đặc biệt là phạm trù cá tính ngôn ngữ dân tộc.

Năm 1987, ông công bố công trình “Tiếng Nga và cá tính ngôn ngữ” và đã được đón nhận như một cuốn sách giáo khoa không chỉ dành cho sinh viên, mà cho cả giới nghiên cứu trong và ngoài nước.

Ngay trong lời nói đầu của cuốn sách, Karaulov đã chỉ ra rằng: “*Cá tính ngôn ngữ - đó chính là lý tưởng xuyên suốt mà qua kinh nghiệm phân tích và miêu tả đã cho thấy rằng, nó thâm nhập vào mọi bình diện nghiên cứu ngôn ngữ và đồng thời phá vỡ các ranh giới giữa các ngành nghiên cứu về con người, bởi lẽ không thể nghiên cứu con người bên ngoài ngôn ngữ*” (87, 3).

Nội dung cơ bản của công trình nổi tiếng này thể hiện trong những luận điểm sau:

1. *Không thể hiểu ngôn ngữ chỉ bằng chính nó, nếu không vượt ra ngoài giới hạn của nó, nếu không hướng tới người sáng tạo ra nó, người đại diện, người sử dụng, - nghĩa là không hướng tới con người, tới cá tính ngôn ngữ cụ thể.*
2. *Chất giải hóa duy nhất để tránh sự chuyển đổi có vẻ như là đương nhiên khi nhà nghiên cứu hướng tới ngôn ngữ trong con người sẽ là việc đưa vào phân tích một ngôn ngữ dân tộc hoàn toàn xác định cùng với những đặc thù cụ thể về lịch sử ngôn ngữ - xã hội học và ngôn ngữ - tâm lý học của những người mang ngôn ngữ ấy”* (87, 7-8).

Những cách hiểu hiện nay về ngôn ngữ như là đối tượng của ngôn ngữ học được tọa lạc trên bốn “chú cá voi”, trên bốn đặc điểm có tính nền tảng của nó; đó là: đặc điểm lịch sử tạo ra sự phát triển., bản chất tâm lý, các cơ sở kết cấu có tính hệ thống cấu trúc, đặc điểm xã hội của sự hình thành và việc sử dụng ngôn ngữ đó.

Theo lời tác giả, thì vào những năm 50 của thế kỷ vừa qua tại Nga đã đánh dấu sự phát triển trong những hiểu biết tích cực về các nền tảng kết cấu hệ thống của cấu trúc ngôn ngữ. Hai thập niên tiếp theo là việc mở rộng nghiên cứu rầm rộ ngữ nghĩa trong phạm vi những hiểu biết trên, làm cho việc miêu tả cấu trúc – ngữ nghĩa trong hệ thống ngữ pháp, phân tích các cấu trúc ngữ nghĩa của từ và các phạm trù ngữ pháp, nghiên cứu các hệ thống trong từ vựng v.v.. phát triển và phổ biến sâu rộng. Vào thập niên 80 chưa có sự thay đổi của xu hướng này, phương pháp cấu trúc hệ thống vẫn chưa chiếm vị trí hàng đầu như trước kia trong ngành ngôn ngữ ở Nga, thế nhưng, đã có dấu hiệu từ lĩnh vực ngữ nghĩa, nghĩa là từ nội dung của giao tiếp, có sự xáo trộn trong điều kiện và mục đích của nó. Làn sóng dụng học giao tiếp làm tăng thêm tiềm năng của những nghiên cứu hệ thống cấu trúc, mở rộng những khả năng của phương pháp này nhờ có sự thâm nhập vào lĩnh vực xã hội học và tâm lý- xã hội học. Trong nhiều công trình

và chuyên khảo xuất hiện trong thời gian này đã vang lên những lời tuyên bố như: “nhân tố con người” trong ngôn ngữ, ngôn ngữ trong mối quan hệ với hoạt động của con người, con người trong ngôn ngữ và ngôn ngữ trong con người. Từ đó nảy sinh nhu cầu cần thiết phải xây dựng “lý thuyết trình bày”, “lý thuyết người sử dụng”, “lý thuyết sử dụng ngôn ngữ của con người”, “lý thuyết ngôn ngữ như hoạt động của con người”...

Lẽ tất nhiên là, bản thân sự phát triển lịch sử của tư tưởng nhận thức nhất định sẽ dẫn các nhà nghiên cứu tới việc đưa vấn đề cá tính ngôn ngữ vào hệ thống những ý tưởng nghiên cứu triết học ngôn ngữ và ngôn ngữ lý thuyết. Hơn thế nữa, việc khoa học hiện đại quan tâm tới cá tính ngôn ngữ còn xuất phát từ tình trạng nghiên cứu phân tích cụ thể trong ngành ngôn ngữ nói chung. Điều này chứng tỏ một điều mà bản thân ngành ngôn ngữ cũng không tự nhận ra rằng, nó đã bước sang một giai đoạn phát triển mới của mình, giai đoạn mà khi mỗi quan tâm hơn hết hướng về cá tính ngôn ngữ.

Nhìn chung, có ba con đường, hay nói một cách khác, có ba khả năng để cá tính ngôn ngữ rơi vào “bầu khí quyển” của ngôn ngữ nghiên cứu cá tính ngôn ngữ với tư cách như nhiệm vụ nghiên cứu, như đối tượng nghiên cứu và như biện pháp nghiên cứu. Trước hết, đó là từ tâm lý ngôn ngữ tới lời nói, đây là con đường của ngành ngôn ngữ - tâm lý học; sau đó là từ các qui luật nghiên cứu ngôn ngữ, từ ngôn ngữ - giáo dục học; cuối cùng là từ nghiên cứu ngôn ngữ văn học (được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghệ thuật diễn thuyết, như cách làm của viện sĩ V. V. Vinogradov).

Cách hiểu ngôn ngữ - giáo dục học về cá tính ngôn ngữ có hai đặc điểm phân biệt. Thứ nhất là, cá tính ngôn ngữ trong trường hợp này nhìn chung là *homo loquens*, còn bản thân khả năng sử dụng ngôn ngữ là đặc điểm nổi giống (một dạng của *homo loquens*). Tất nhiên, kết cấu và nội dung của cá tính ngôn ngữ trong khái niệm này tỏ ra bàng quan đối với các đặc điểm dân tộc của ngôn ngữ mà cá tính này không sử dụng. Thứ hai là, ngành ngôn ngữ - giáo dục học khi định hướng xuất xứ của cá tính ngôn ngữ thì lại thiên về tổng hợp hơn là phân tích, trong khi đó thì việc nghiên cứu ngôn ngữ văn học lại mở ra những khả năng to lớn cho phân tích cá tính ngôn ngữ.

Trong tâm lý học, cá tính được giải thích như một tổ chức tương đối ổn định của những yếu tố bẩm sinh có tính động lực, xuất hiện trong quá trình hoạt động từ những mối tác động tương hỗ giữa những kích thích sinh lý với phạm vi về xã hội và thể chất, với những điều kiện. Theo cách hiểu thông thường, khi nói về cá tính chúng ta có ý rằng, đây là phong cách sống của cá nhân hay là khả năng tính cách phản ứng trước những vấn đề cuộc sống. Thế nhưng, cách hiểu và

định nghĩa như vậy về cá tính không bao hàm các bình diện nhận thức về con người, nghĩa là những đặc điểm cảm xúc và lý trí của con người, chứ không phải là tri thức và khả năng của anh ta. Đây đơn giản chỉ là sự quên lãng về con người, nằm bên ngoài cá tính. Trên thực tế thì chính tri thức lại được thể hiện tích cực hơn cả trong ngôn ngữ và được nghiên cứu thông qua ngôn ngữ.

Theo quan điểm của Karaulov, thì có ba cấp độ nghiên cứu cá tính ngôn ngữ: 1) *cấp độ zero* (thực chất đây là cấp độ cấu trúc – ngôn ngữ, phản ánh mức độ nắm vững ngôn ngữ thông thường), được ông gọi là cấp độ ngữ nghĩa; 2) *cấp độ thứ nhất* hay có thể gọi là cấp độ ngôn ngữ - nhận thức, có nhiệm vụ phản ánh mô hình ngôn ngữ về thế giới cá tính trong miêu tả; 3) *cấp độ thứ hai* là cấp độ cao hơn so với cấp độ ngôn ngữ - nhận thức trong phân tích cá tính ngôn ngữ, bao gồm việc giải thích và đánh giá động cơ và mục đích thúc đẩy sự phát triển của cá tính ngôn ngữ, hành vi điều khiển việc sản sinh ra văn bản của cá tính ngôn ngữ và kết quả cuối cùng là xác định cấp độ ý nghĩa và giá trị trong mô hình thế giới của nó.

Tác giả viết: *“Cá tính ngôn ngữ bắt đầu từ phía bên kia của ngôn ngữ thông thường, khi mà sức lực trí tuệ tham gia vào trò chơi, và cấp độ thứ nhất (sau cấp độ zero) của việc nghiên cứu này là giải thích, xác định mức độ ngữ nghĩa và giá trị trong bức tranh thế giới của nó, trong vốn hiểu biết của cá tính ngôn ngữ”* (87,36).

Cá tính ngôn ngữ, - đó là sự đào sâu và phát triển, là sức chứa nội dung bổ sung của khái niệm cá tính nói chung. Cái sau cùng được dệt lên từ sự đối lập giữa cái ổn định và cái thay đổi, giữa độ bền vững của những yếu tố bẩm sinh động lực với khả năng chịu tác động bên ngoài và tự tác động, một khi chuyển tải kết quả của chúng trong việc tái tạo quan hệ giữa các yếu tố ở từng cấp độ: ngữ nghĩa, nhận thức hay nguyên cơ; là mâu thuẫn giữa sự tồn tại của mình trong thời gian hiện hữu với cái “không điều chỉnh được” của thông số thời gian trong việc cắt nghĩa cá tính. Đối với cá tính thì thông số biên niên sử bị loại bỏ, bị cô lập một cách chủ quan, bởi vì xét về mặt tâm lý thì quá khứ và tương lai của cá tính cũng sống như chính hiện tại. Nghĩa là, cá tính tồn tại và phát triển trong thời gian tất yếu (phần thay đổi của nó), tự nó cắt nghĩa cho mình như một bản chất ngoài thời gian (phần ổn định của nó). Cũng cần phải nói rằng, cái gọi là phần nằm ngoài thời gian trong cấu trúc của cá tính ngôn ngữ chỉ hàm nghĩa như trên, trong phạm vi của chính cá tính ngôn ngữ xét theo quan hệ với những đo lường thời gian của nó mà trên thực tế là sản phẩm của sự phát triển lịch sử khá lâu dài.

Khi xem xét cá tính ngôn ngữ và cá tính dân tộc, giáo sư Karaulov chỉ ra rằng, *“tất cả những gì gắn liền với cá tính dân tộc và đặc thù dân tộc thì đều chỉ có một thước đo thời gian duy nhất – lịch sử, cái dân tộc bao giờ cũng mang tính lịch sử. Chính vì vậy đương nhiên là, tất cả mọi luận thuyết về cá tính dân tộc có tính khoa học có thể dựa vào lịch sử. Cái lịch sử trong cấu trúc của cá tính ngôn ngữ trùng hợp với phần ổn định (invariantnaia trast) của nó, nhờ đó ta đặt dấu ngang bằng cho các khái niệm “lịch sử”, “invariantnoie” và “dân tộc” trong mối quan hệ với cá tính ngôn ngữ”* (87, 39-40).

Như vậy là, cái mà giáo sư Karaulov gọi là phần tạm thời và phần ổn định trong cấu trúc của cá tính ngôn ngữ đều mang đậm và rõ ràng dấu ấn màu sắc dân tộc. Còn khi bàn về những đặc điểm dân tộc và nhận thức dân tộc, ông chỉ ra những dấu hiệu sau của chúng, đó là: đồng nhất về xuất xứ và số phận lịch sử; đồng nhất về những giá trị văn hóa; đồng nhất về ngôn ngữ về các mối cảm xúc và biểu tượng; cuối cùng đồng nhất về lãnh thổ. Tổng những mối đặc điểm quan hệ bổ sung lẫn nhau này đều thấm đượm tính lịch sử. Nhằm khám phá khái niệm dân tộc đôi khi người ta chỉ dựa nguyên vào nhận thức tính đồng nhất về lẽ thói tâm lý của những cá thể tạo nên nhóm dân tộc đó. Mà lẽ thói tâm lý hay đặc tính dân tộc có thể xem xét hoặc ngang bằng với mọi dấu hiệu được kể ở trên, hoặc trên chúng – với tư cách là siêu khái niệm lý giải, có liên quan trực tiếp với dân tộc học. Thế nhưng, trong bất kỳ cách nhìn nhận nào, việc lý giải chính bản chất đặc tính dân tộc đều mang tính mâu thuẫn. Điều này chứng tỏ rằng, bản thân nói là một phạm trù xã hội – tâm lý, nghĩa là mang tính lịch sử ngay trong bản chất của mình, thí dụ như các khái niệm lòng dũng cảm, tính thực tế - phi thực tế, sự bảo thủ, tính cẩn thận và sự chính xác,...trong thời điểm khác nhau và dưới thể chế xã hội chính trị khác nhau có cách lý giải khác nhau và có những tiêu chí khác nhau. Cho đến tận thời điểm hiện nay, như kinh nghiệm đã cho thấy, một người nghiên cứu thuộc dân tộc này, mang những giá trị và truyền thống văn hóa ấy vẫn có thiên hướng nhìn nhận nền văn hóa khác, ngôn ngữ và những đặc điểm của dân tộc khác từ quan điểm ưu thế dân tộc mình, và chính vì thế mà có khi một đặc điểm lẽ thói tâm lý tồn tại cả ở dân tộc này lẫn dân tộc kia anh ta có thể xem xét khác nhau. Những thái cực như vậy dễ dàng đưa chúng ta đến nhàm lẫn trong việc đánh giá và kết luận.

Theo ý kiến Karaulov, thì *“đối với cá tính ngôn ngữ không nên xem xét song song trực tiếp với cá tính dân tộc, mặc dù có sự tương đồng sâu xa giữa chúng. Sự tương đồng ấy là phần ổn định, nghĩa là invariantnaia, ở mọi thời và trong phạm vi cấu trúc của bản thân cá tính trên thực tế là thành phẩm của sự phát triển lịch sử lâu dài và là đối tượng chuyển giao kinh nghiệm giữa các thế*

hệ” (87,42). Trong khi tiến hành khảo sát cá tính ngôn ngữ ta cần có sự phân biệt rõ ràng những khác biệt và sự tinh tế của những khái niệm này. Bản chất của chúng thể hiện ở chỗ, bản thân văn hóa luôn mang tính dân tộc. Bất kỳ cá nhân nào cũng mang trong mình những đặc điểm của một dân tộc cụ thể mà anh ta là một thành viên. Chính những đặc điểm cơ bản của dân tộc được cá nhân hấp thụ và phản ánh như qua một tấm gương thông qua hành vi trong đời sống và qua giao tiếp với các cá nhân khác trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ hay cộng đồng ngôn ngữ khác.

Điều quan trọng cần nhận thức là *cá tính ngôn ngữ* không phải hoàn toàn tương ứng với *cá tính dân tộc*, cho dù cá tính ngôn ngữ cũng có thể ứng với văn hóa nói chung, văn hóa loài người, còn *cá tính ngôn ngữ dân tộc* thì ứng với văn hóa dân tộc. Như vậy, để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra trước mắt mình, có liên quan tới vấn đề cá tính ngôn ngữ dân tộc trong miêu tả ngôn ngữ văn hóa đối chiếu, người nghiên cứu cần phải tập trung chú ý và bám sát không chỉ những đặc điểm ngôn ngữ dân tộc, mà cả các đặc điểm văn hóa dân tộc nữa.

Trong công trình chuyên khảo của mình, Karaulov đã thiết lập được ba cách hay ba phương pháp cho việc miêu tả ngôn ngữ - giáo dục học. Cách thứ nhất xuất phát từ đặc điểm kết cấu ba cấp độ đã được ông trình bày ở trên, bao gồm cấu trúc ngữ nghĩa – trực đọc, hay cấu trúc hệ thống; cấu trúc ngôn ngữ nhận thức, hay cấu trúc tri thức; và cấp độ động thái của cá tính ngôn ngữ. Cách thứ hai dựa trên tổng những kỹ năng, hay khả năng sẵn sàng của cá tính ngôn ngữ thực hiện hoạt động tư duy lời nói ở các dạng khác nhau và tiến hành các vai trò giao tiếp dưới mọi hình thức. Cách hay phương pháp thứ ba là một nỗ lực xây dựng cá tính ngôn ngữ trong không gian ba chiều: a) các dữ liệu về cấu trúc cấp độ của ngôn ngữ (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng); b) các dạng hoạt động lời nói (nói, nghe, đọc, viết); mức độ nắm được ngôn ngữ (87, 51).

Cái thực sự mới trong mô hình này là việc áp dụng mức độ nắm vững ngôn ngữ mà về sau đã được các nhà nghiên cứu khác triển khai và phát triển thêm. Karaulov đã đưa ra 5 mức độ nắm vững ngôn ngữ mẹ đẻ cũng như ngoại ngữ khác là: 1) mức độ đúng; 2) mức độ tích lũy; 3) mức độ bão hòa; 4) mức độ chọn lọc tương ứng và 5) mức độ tổng hợp tương ứng.

Noi gương theo V. V. Vinogradov và M. B. Khrapchenko, lu. Karaulov chủ trương nghiên cứu cá tính ngôn ngữ trong các tác phẩm văn học. Để tiến hành được chủ trương này, ông cần phải giải quyết vấn đề hình tượng nghệ thuật và cá tính ngôn ngữ, mối liên hệ và tác động giữa chúng xét từ góc độ nhà ngôn ngữ học. Cụ thể là ông phải đi tìm lời giải cho những câu hỏi quan trọng như:

bằng cách nào lời nói và văn bản thuộc một người cụ thể tham gia vào cấu trúc và nội dung của hình tượng nghệ thuật và mức độ đóng góp là bao nhiêu? Ông viết: *“Nhiệm vụ của chúng tôi là cố gắng hệ thống toàn bộ văn bản của cá nhân cụ thể trong tác phẩm văn học làm sao cho chúng là những cá tính ngôn ngữ riêng biệt”* (87, 70).

Tuy vậy, đây là vấn đề phức tạp, không thể chỉ chứa đựng trong một khái niệm cụ thể. Bản thân Khrapchenko trong cuốn sách **“Những chân trời hình tượng nghệ thuật”** của mình đã đề xuất ít nhất là bốn định nghĩa cho khái niệm này: “Trước hết, hợp lý hơn cả là chia ra thành bốn định nghĩa sau về “bản chất” của hình tượng nghệ thuật, hay đúng hơn cả là lĩnh vực khám phá ra nó, đó là: a) phản ánh và tổng hợp những đặc tính cơ bản, những đặc điểm của hiện thực, hiểu biết của con người về thế giới, khám phá tính phức tạp cuộc sống tinh thần của loài người; b) biểu thị quan hệ cảm xúc đối với tất cả những gì làm đối tượng của sáng tác; c) thể hiện lý tưởng, cái hoàn mỹ, cái đẹp của cuộc sống, của thiên nhiên, tạo ra thế giới đồ vật mang ý nghĩa thẩm mỹ; d) thiết chế nội tâm cảm nhận của người đọc, người xem, người nghe có bản chất sáng tạo hình tượng và liên quan tới thiết chế nội tâm này là sức mạnh tiềm năng của tác động thẩm mỹ mà mỗi một hình tượng riêng biệt và nghệ thuật nói chung luôn luôn có ảnh hưởng đến “những người tiêu dùng” (sách đã dẫn, 82, 66-67).

Khái niệm “cá tính ngôn ngữ” (*homo loquens*) được sử dụng thường để đánh dấu đặc tính giống nòi của *homo sapiens* nói chung. Nó biểu hiện như một bộ cấu trúc – trật tự nhiều tầng, nhiều thành phần của những năng lực ngôn ngữ, kỹ năng, sự sẵn sàng phát ra những sản phẩm lời nói. Trong những thập niên vừa qua, ở Nga khái niệm này đã từng được nghiên cứu với hiệu quả rõ rệt trong các mục đích ngôn ngữ - giáo dục tới mức là đã tạo ra khả năng ứng dụng nó vào việc giải quyết như hình tượng nghệ thuật. Nhưng trên thực tế, Karaulov sử dụng mô hình ba cấp độ có sẵn của mình về cá tính ngôn ngữ, được xây dựng dựa trên các trục cắt chéo nhau với tư cách như một máy phân tích chuẩn, phán đoán tình trạng phát triển ngôn ngữ của từng cá nhân cụ thể, và nó hoàn toàn độc đáo, đã thành công trong việc làm sáng tỏ một số bình diện vấn đề quan tâm trong ngữ cảnh của hình tượng nghệ thuật.

Để cho đơn giản trong phân tích, Karaulov chỉ chọn riêng môn “nói”. Ông viết: *“Từ tổng các dạng thức của hoạt động lời nói nằm trong cấu trúc của hoạt động ngôn ngữ, chúng tôi chỉ mới tập trung vào một trong những dạng cơ bản, - đó là “nói”. Việc giới hạn này có những cơ sở của nó: “viết” và “đọc” đúng ra thì chỉ chiếm phần rất không đáng kể được trình bày với tư cách “những hành vi lời nói” cụ thể của các nhân vật trong tác phẩm văn học; còn với “nghe hiểu”*

thì mặc dù vai trò của nó trong việc xác định hành vi lời nói của các nhân vật với tầm quan trọng gần như không thể so sánh được với vai trò của của “nói”, tuy vậy việc sử dụng dạng thức đó trong trường hợp này chúng tôi cũng phải khước từ” (87, 72). Dù không chú trọng nhiều đến dạng thức văn bản văn học – văn hóa, nhưng trong chương ba của công trình “Tiếng Nga và cá tính ngôn ngữ” khi Karaulov bàn đến mối tương quan ngữ nghĩa và nguồn gốc, ông đã chỉ ra rằng: “Một trong những cách thức tồn tại và tích lũy ngữ nghĩa là trong văn bản. Trong văn bản ghi nhận những hiểu biết của con người về thế giới...”

Các văn bản được phát ra, nghĩa là tồn tại dưới dạng truyền khẩu cũng như dạng viết – đó là cách thức duy nhất tồn tại ngữ nghĩa của ngôn ngữ và hiểu biết về thế giới. Nhưng cả hai dạng trên có thể bị phân tách ra “dưới dạng thuần túy” một cách khách quan: ngữ nghĩa ngôn ngữ dưới dạng thuần túy tồn tại khách quan, thí dụ, trong các từ điển điển giải, còn sự hiểu biết về thế giới thì trong các bộ từ điển bách khoa. Sự chuyên môn hóa như vậy cũng đã cho phép đánh dấu ranh giới khu biệt giữa chúng và chỉ ít ra nói tới hai đặc điểm phân biệt về nguyên tắc của chúng. Thứ nhất, rõ ràng là, ngữ nghĩa thỏa mãn với cách cắt nghĩa, nhận thức, “nhận biết” sự vật (hiện tượng, quá trình, đồ vật); trong khi hiểu biết về thế giới lại hướng tới hoạt động, hành động với sự vật (xuất phát từ, dựa vào, phổ biến). Nói cách khác, ngữ nghĩa thì suy ngẫm, nhận biết về thế giới thì xây dựng và năng động hóa. Thứ hai, ngữ nghĩa thì đơn phân (izotropna) là bởi lẽ trong mọi phương hướng, trong mọi đo lường của từ điển, trong những câu và văn bản khác nhau thì đặc tính ngữ nghĩa của từ là thuần nhất về thống kê; còn hiểu biết về thế giới lại đa phân, được phân bổ và cũng có phía sau các ký tự từ một cách không đều, và, như những người mang hiểu biết về thế giới, từ và văn bản là những cái cơ bản, mang tính xác định chính yếu nhất” (87, 170).

Từ nhận thức đó tác giả đã đi đến một kết luận rất quan trọng mà cốt lõi của nó thể hiện ở chỗ là, mạng lưới ngữ nghĩa – trực đứng là tổng tri thức xã hội. Ông viết: “Cấp độ tri thức của cơ cấu cá tính ngôn ngữ cũng có thể gọi là cấp độ ngôn ngữ nhận thức, có quan hệ không với ngữ nghĩa của từ và câu văn, mà với những hiểu biết. Bản thân biện pháp sắp xếp các đơn vị tri thức cũng phải khác: không phải như một mạng lưới, cái nọ gắn bó với cái kia, mà là theo trình tự - thang bậc, có xu hướng ngã về trình tự lôgic – khái niệm, về sắp xếp tổng các đơn vị tri thức theo hình Kim tự tháp, mở rộng từ một điểm, từ một đỉnh (hay nhiều đỉnh). Tất nhiên, nảy sinh vấn đề về đặc tính của các đơn vị, về vị trí của chúng. Chú ý rằng, nguồn gốc của tri thức về thế giới là kinh nghiệm cảm xúc, là hoạt động (nguồn gốc cá nhân) và ngôn ngữ, văn bản (kinh nghiệm tập thể, giữa

các thể hệ), từ đó có thể giả thiết sai lầm rằng, đơn vị của tri thức cũng tương tự như các khái niệm. Đúng ra, chúng là các dạng khác nhau, như bản thân không gian nhận thức là đa phân: giữa các số đó có thể là những khái niệm khoa học, hoặc đơn giản chỉ là từ chứa đựng vai trò thông báo, biểu tượng mà sau chúng là lĩnh vực hiểu biết khác, hoặc là các hình tượng, các bức tranh và “những mảnh vụn” (“những đứt đoạn của ý nghĩ”), những bàn luận đa dạng, những công thức trực đọc và những loại khác” (87,171-172).

Tri thức cá tính như là biện pháp tổ chức hiểu biết về thế giới, mang xu hướng chuẩn hóa kết cấu của nó, xu hướng cân bằng giữa các thành viên khác nhau của tập đoàn người nói cùng một thứ tiếng, trong cùng thời điểm ngữ tri thời gian ở những biện pháp chủ quan hóa của nó, ghi nhận và lĩnh hội cá nhân. Tri thức cá tính có hai cấp độ đối lập nhau: cấp ngữ nghĩa – trực đọc và cấp ngôn ngữ nhận thức (tri thức). *“Mạng lưới trực đọc như cấp độ chủ thể của tổ chức ngữ nghĩa, được xây dựng trên những quan hệ trực tính mà bản chất là cấu tạo tín hiệu, còn xu hướng của nó là phòng lên, dẫn đến sự gia tăng độ tín hiệu. Tri thức, ngược lại, làm mờ nhạt độ tín hiệu do đặc điểm “tranh” và tính xuất luận nhiều bậc quan hệ của nó. Thêm vào nữa, tri thức vốn là có tính hệ thống (điều đó có nghĩa là đầy tiềm năng), phong phú hơn mạng lưới ngữ nghĩa, đơn yếu tố (chỉ một) tỏ ra nghèo nàn hơn nó, - không chỉ là theo thành phần, số lượng yếu tố (điều quá hiển nhiên), mà còn theo nội dung của chúng nữa” (87, 173).*

Ở đây nổi cộm lên vấn đề về sự phụ thuộc lẫn nhau và chuyển đổi qua lại giữa những hiểu biết chủ thể về thế giới, nghĩa là tri thức chủ thể, và ngữ nghĩa học ngôn ngữ chủ thể, nghĩa là mạng lưới ngữ nghĩa – trực đọc xã hội mà được các nhà triết học và ngôn ngữ học nghiên cứu.

Cuối cùng, cấp độ cao nhất của cơ chế cá tính ngôn ngữ là cấp độ nhận thức. Đây chính là cấp độ mà chúng ta cần thiết phải chú ý đặc biệt khi xem xét mối tương quan giữa ngữ nghĩa trực tiếp và nhận thức luận.

Chính Iu. Karaulov là người đầu tiên ở Nga đưa thuật ngữ “cá tính ngôn ngữ” (iazukovaia lichnost') vào trong vốn từ khoa học thông dụng từ năm 1982, trong bản báo cáo tại Hội nghị quốc tế lần thứ 6 Hiệp hội những người dạy tiếng Nga và văn học (MAPRIAL) với tiêu đề “Vai trò văn bản chuẩn trong cấu trúc và chức năng của cá tính ngôn ngữ”. Sau khi công bố chuyên khảo “Tiếng Nga và cá tính ngôn ngữ” như chúng tôi đã giới thiệu ở trên, Karaulov vẫn tiếp tục phương hướng nghiên cứu này và đã có thêm nhiều công bố làm sáng tỏ nhiều vấn đề và mở rộng khả năng nghiên cứu theo định hướng trên.

Năm 1989, ông đề xuất cấu tạo của cá tính ngôn ngữ gồm ba cấp độ. Đây là sự làm rõ thêm luận điểm của ông trong chuyên khảo trên. Ba cấp độ đó là: 1)

cấp độ *ngữ nghĩa* – *trực đọc*, ước định cho người nắm ngôn ngữ tự nhiên ở mức bình thường, còn cho nhà nghiên cứu lại là phương pháp miêu tả truyền thống các phương tiện hình thức biểu hiện những ý nghĩa nhất định; 2) cấp độ *nhận thức* mà các đơn vị của nó là những khái niệm, ý tưởng, luận điểm được hình thành ở mỗi cá nhân ngôn ngữ trong trình tự nhiều hay ít, trong hệ thống bức tranh về thế giới, phản ánh cấp bậc những giá trị phong phú hay nghèo nàn. Cấp độ nhận thức của cấu trúc cá tính ngôn ngữ và việc phân tích nó đề xuất việc mở rộng ý nghĩa và chuyển sang những hiểu biết, mà hiểu biết bao trùm cả lĩnh vực tri thức của cá tính, mở ra lối thoát cho nhà nghiên cứu thông qua ngôn ngữ, thông qua quá trình nói và hiểu chuyển sang hiểu biết, nhận thức, quá trình nhận diện con người; 3) cấp độ *dụng học*, bao gồm mục đích, động cơ, lợi ích, sự xếp đặt và cường độ. Cấp độ này đảm bảo trong khi phân tích cá tính ngôn ngữ có được sự chuyển tiếp đúng qui luật và chế định từ đánh giá hoạt động lời nói của nó sang tư duy hoạt động hiện thực (Karaulov. 89, 3-8).

Như mọi người đã biết, cấp độ thứ nhất đã được nghiên cứu từ lâu và có nhiều kết quả đáng khích lệ. Còn cấp độ thứ hai và ba trong những thập niên gần đây đã và đang được tích cực nghiên cứu, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngành ngôn ngữ - tâm lý học, lý thuyết giao tiếp lời nói, lý thuyết các hành vi lời nói, nhận thức học và ngôn ngữ nhận thức. Nguyên nhân của hiện tượng này là ở Nga cũng như ở nước ngoài quan sát thầy càng ngày càng gia tăng mối quan tâm đến vấn đề cái gì ở phía sau ngôn ngữ và lời nói, sau hoạt động lời nói, có nghĩa quan tâm tới chính con người, không chỉ là con người mang trong mình nhận thức nào đó, thực hiện một hoạt động nào đó, mà là con người thực hiện hoạt động lời nói.

Cuối năm 1995, Iu. Karaulov đã thông báo một số kết quả tổng hợp và tư duy xung quanh những cách giải thích khác nhau về phạm trù khái niệm đang được xem xét tại hội nghị khoa học “Giác ngộ dân tộc và ngôn ngữ”, đồng thời ông đề xuất cấu trúc ba phần cho trường khái niệm này, bao gồm: 1) hạt nhân (iadro); 2) biến thể (modifikasia); 3) ngoại biên (periferia):

1. Cá tính ngôn ngữ: là chỗ khuyết (nissa) trong đồ vật (ngôn ngữ học); là chủ thể (thể giới được tư duy và phản ánh trong lời nói của mình); là cá nhân; tác giả văn bản; người mang ngôn ngữ; người mang thông tin; người mang thông tin tích cực; người mang thông tin tiêu cực; người nói; chân dung lời nói...

2. Cá tính ngôn ngữ của nhà ngữ văn chuyên môn (cá tính ngữ văn); nhân vật (tác phẩm văn học); cá tính lịch sử cụ thể; cá tính ngôn ngữ dân tộc...

3. Bảng hình thái khoa học “con người và ngôn ngữ”; mối quan hệ “ngôn ngữ và con người”; ngôn ngữ học con người; văn hóa dân tộc; AL-môđem ngôn

ngữ; SL-môđem ngôn ngữ; hiểu biết ngôn ngữ; hiểu biết về ngôn ngữ; bức tranh ngôn ngữ thế giới; hiểu biết về thế giới; tri thức (tezaurux) cá tính ngôn ngữ; nhận thức ngôn ngữ; giác ngộ dân tộc; vốn tri thức dân tộc; không gian tri thức (của người mang ngôn ngữ); các mối liên hệ hội đoàn; trường hội đoàn; tự điển nội tâm; tự điển cá nhân; tự điển cá tính ngôn ngữ; thí nghiệm ngôn ngữ - tâm lý học; văn bản chuẩn... (Karaulov. 95, 63-65).

Bảng liệt kê trên cho ta thấy rằng: 1) tính mở của danh sách và 2) độ phổ rộng của những định nghĩa khác nhau về khái niệm “cá tính ngôn ngữ”. Liên quan tới vấn đề cá tính ngôn ngữ lại một lần nữa đặt ra vấn đề tương quan giữa ngôn ngữ và lời nói. Vấn đề này, như chúng ta đã biết, đã được nhà ngôn ngữ hàng đầu của Pháp Fecdinad de Soccur giải quyết từ những năm 30 của thế kỷ trước.

КРУГЛЫЙ СТОЛ

LBT: Trong Nga ngữ học số 13 chúng tôi đã giới thiệu toàn văn “Dự thảo luật Liên bang về tiếng Nga” được Duma quốc gia Nga thông qua ngày 7/6/2002. Lần này chúng tôi xin trích đăng ý kiến các cuộc trao đổi bàn tròn trên Internet về vấn đề này để bạn đọc tham khảo.

Проект закона о русском языке как государственном языке РФ

В силу многоэтнического состава населения России, создание продуманной законодательной базы по защите прав как личности, так и целых этнических групп является одной из актуальных задач нашего государства.

6 июля этого года в Государственном институте русского языка им. А. С. Пушкина по инициативе РОПРЯЛ и редакции журнала Мир русского слова прошел круглый стол, посвященный обсуждению проекта Федерального закона о русском языке как государственном языке России.

В работе круглого стола приняли участие:

в Санкт-Петербурге: члены Совета по русскому языку при Правительстве РФ: президент РОПРЯЛ, ректор СПбГУ, акад. РАО Л. А. Вербицкая; директор Института русской литературы, чл. –корр. РАН Н. Н. Скатов; вице-президент РОПРЯЛ Е. Е. Юрков; исп. Директор РОПРЯЛ С. Н. Голубев; гл. редактор журнала «МИРС» проф. К. А. Рогова; зав.

Кафедрой русского языка филолог. Факультета СПбГУ проф. В. В. Колесов; зав. Кафедрой теории речевой деятельности и языка массовой коммуникации факультета журналистики СПбГУ проф. В. И. Коньков; проректор по связям с общественностью СПбГУ С. Г. Еремеев; зам. Директора НИИ социальных исследований СПбГУ А. Н. Шаров; проф. О. А. Черепанова (СПбГУ); отв. Секретарь редакции журнала «МИРС» А. В. Голубева; материалы обсуждения обобщили К. А. Рогова, А. В. Голубева, Е. Е. Юрков;

в Москве: члены Совета по русскому языку Л. А. Вербицкая; вице-президент РОПРЯЛ проф. В. В. Воробьев; президент МАПРЯЛ, президент ГосИРЯ им. А. С. Пушкина, акад. РАО В. Г. Костомаров; председатель Общества любителей российской словесности проф. В. П. Нерознак; ректор ГОСИРЯ им. А. С. Пушкина, вице-президент РОПРЯЛ проф. Ю. Е. Прохоров; начальник управления образовательных программ Росзарубежцентра Л. Б. Лодзинский; декан филолог. факультета МГПУ А. Д. Дейкина; вице-президент РОПРЯЛ Е. Е. Юрков; зам. директора ЦМО МГУ В. М. Степаненко; вице-президент РОПРЯЛ проф. Л. П. Клобукова; зав. отделом изучения русского языка как средства межнационального общения ИРЯ РАН В. Н. Белоусов; директор Головного центра тестирования Минобразования РФ И. А. Дьяконов; исп. директор РОПРЯЛ С. Н. Голубев; ведущая круглого стола – А. В. Голубева (МИРС).

МИРС: Видимо, нам целесообразно начать наш разговор с главного: какова цель введения этого закона?

В. Г. Костомаров: Я стал очень сомневаться в том, что вообще закон этот выйдет. И вот почему. Потому что в предлагаемом проекте есть два совершенно разных, качественно разных объекта законодательного регулирования. Первый – это функциональной, а второй – это то, что юристы называют корпусный. Что касается функциональной стороны, то здесь законодательно все очень легко сделать. Мы можем сказать: судье можно использовать только русский язык. Мы можем сказать, что нельзя получить российское гражданство, не сдав экзамены по русскому языку. И так далее, и так далее. Мы можем сказать, что государство наше, если оно хочет себя хорошо поставить на международной арене, должно заниматься, как французы это делают, сознательным экспортом своего языка и своей культуры и т. д.

А вот корпусная сторона, т. е. внутреннее развитие – прогресс, регресс самого языка, - она зависит не от законов общества, а от внутренних законов развития – вообще языков или данного языка. Насколько эти законы подвержены сознательному регулированию человеком или обществом? Вопрос открытый, на него есть много разных ответов.

Но мне, кажется, что все-таки здесь можно что-то делать. Не санкции и наказания, а совсем другие рычаги должны быть. Это просвещение, это воспитание вкуса, это, если хотите, запреты на некоторые профессии, и так далее. Во всяком случае, закон должен иметь две части – совершенно очевидных. Одна – общественно-политическая, законодательно регулируемая. А другая часть – корпусно-историческая, которая если и может регулироваться, то совершенно не законодательно, а каким-то другим путем.

В. П. Нерознак: Я думаю, рассматриваемый закон имеет статусный характер, а не корпусный. Поэтому здесь можно упростить проблему до разграничения этих двух областей функционирования языка в проекте. То есть в статусном варианте и в корпусном.

МИРС: В таком случае давайте обсудим сначала то, как отражена в проекте статусная, функциональная сторона вопроса, а затем – как затронута корпусная. После чего можно проанализировать предлагаемые механизмы реализации закона и контроля за его исполнением.

В. П. Нерознак: Если говорить о цели, то главная цель законопроекта – закрепление правовой основы использования русского языка как государственного в деятельности органов государственной власти, в учреждениях и в управлении. Потому что русский язык как государственный – это язык государственного управления Российской Федерации.

МИРС: Нам показалось необходимым внести в преамбулу дополнение о том, что русский язык обеспечивает равные возможности всем гражданам Российской Федерации на участие в политической, социально-экономической и культурной жизни страны на всей ее территории. То есть указать, что государственный язык – это не только средство реализации прав личности, но и средство обеспечения равных возможностей представителям различных этнических групп.

Л. А. Вербицкая: Мне кажется, это вполне нормально.

В. Г. Костомаров: Я думаю, что русский язык должен иметь статус не просто государственного. Он должен иметь статус общегосударственного языка. Если вам это не нравится, то скажите федерального языка. Потому что в многонациональной стране говорить об одном государственном языке нельзя. Или можно, если это Швейцария, где есть 3 языка и все 3 языка объявлены одинаково государственными. Хуже дело обстоит в Канаде. Но там все-таки два основных языка – французский и английский. И, соответственно, оба языка являются государственными. А вот украинский язык, например, который очень широко представлен в Канаде, государственным не является.

Значит мы должны здесь идти по такому пути – объявить государственными все языки. Но это невозможно, потому что в России несколько десятков языков.

Из зала: В Пакистане все письменные языки объявлены государственными.

В. Г. Костомаров: Это глупость, понимаете. В законе, как я считаю, если мы действительно серьезно, а не ради болтологии это делаем, надо обязательно ввести понятие федерального государственного языка или общегосударственного языка. И, разумеется, государство берет на себя функции оплаты обучения этому языку всех. Тогда как, скажем, Казанское правительство должно взять на себя обязанность обучить своему государственному языку жителей данного региона.

Е. Е. Юрков: Виталий Григорьевич обозначил очень болевую точку. Я обеими руками за то, что он сказал о необходимости понятия «общегосударственный язык». Но, возможно, это не пройдет, так как этого понятия нет в Конституции. Чтобы как-то из этой ситуации выйти, мы предложили бы сохранить функциональное разделение, указав в тексте, что язык республик используется только на ограниченной территории.

В. Н. Белоусов: Я прошу прощения, но и в этом законе, и в ранее принятых законах везде речь идет о государственном языке Российской Федерации. Тем самым отсекаются государственные языки республик.

Е. Е. Юрков: Если буквально читать, не отсекаются.

Ю. Е. Прохоров: Любой татарин считает, что раз татарский язык государственный, а Татарстан пока еще в России, он в Москве может, вообще говоря, и в суде, и всюду говорить на татарском языке.

В. Н. Белоусов: Государственный язык Российской Федерации – это термин. Государственный язык Татарстана – это тоже термин. Евгений Петрович Чельшев уже предлагал назвать русский язык общегосударственным. В альтернативном проекте даже не употреблялось слово «русский».

МИРС: Дело в том, что у нас по закону «О языках народов Российской Федерации» и по Конституции нет понятия национальный язык. У нас все языки государственные. В этом плане, мне кажется, достаточно удачными представляются 15-16-я статьи, где подчеркивается, что оговоренная в них деятельность осуществляется «на русском языке – в обязательном порядке и дополнительно – на государственных языках республик и иных языках». Если в тех местах, где в законе идет речь об иных языках, указать «дополнительно на иных языках», то это было бы возможным выходом, который не нарушал бы сложившейся терминологии в рамках действующей Конституции. Хотя, конечно, желательно было бы вставить изменения в статьи Конституции, касающиеся определения языковых терминов.

Е. Е. Юрков: На сегодняшний день, по-моему, такая ситуация. Мы бы хотели, например, чтобы где-нибудь в Башкирии официальный документ был только на русском языке. Или может быть так – только на русском, но может быть еще и на башкирском. А не наоборот. Если есть на башкирском языке, обязательно должен быть перевод на русский язык. А вот закон этого не прописывает.

Ю. Е. Прохоров: Я вам принесу бланк, который я получил из Казани. Заголовок слева – на татарском языке, справа – на английском. И все.

МИРС: И в Якутии то же самое.

Е. Е. Юрков: Закон не может сейчас предусмотреть какой-то санкции, не может даже дать основания сказать: «Друзья, вы нарушаете законодательство Российской Федерации».

Л. А. Вербицкая: Сейчас вы не можете, а надо, чтобы была такая возможность. Валентина Ивановна Матвиенко при обсуждении проекта Закона на Совете отмечала, что сейчас есть некая тенденция, принижающая даже наши государственные идеи. Сегодня неприлично уже говорить только по-русски, всем надо знать английский. А на самом деле в законе должно быть написано, что любой государственный деятель в любой стране за рубежом должен говорить на русском языке с переводчиком.

А за столом в частной беседе он волен говорить на соответствующем иностранном языке. Это его личное дело, если он может.

В. Н. Белоусов: Я участвую в группе по разработке модельного закона о национальной политике. Мне кажется, в связи с проблемой изменения письменности в Татарстане нужно внести пункт о том, что изменение письменности относится к компетенции исключительно федеральных органов. Потому что, в сущности, теперь мы имеем в Татарстане своеобразный Западный Берлин... Изменение письменности – это изменение всей культурной ситуации, здесь проблема серьезная. Но над ней надо думать.

МИРС: Перейдем к статьям 4-й и 5-й, где речь идет о защите русского языка. При обсуждении в Петербурге нам показалось, что само понятие «защита» применительно к государственному языку излишне эмоционально. Целесообразнее было бы говорить о языковой политике, связанной со статусом русского языка как государственного языка Российской Федерации.

Е. Е. Юрков: Мы никому не должны давать повода усомниться в статусе русского языка в России, поэтому разговоры о его «защите» неуместны в законе. В законе должно быть однозначно прописано, что каждый житель страны при получении образования должен овладеть языком на достаточном уровне, чтобы нормально жить и работать в стране.

В. П. Нерознак: Можно ремарку? Когда шла дискуссия, говорить ли закон о русском языке, то первой была идея готовить закон именно о защите русского языка. Поэтому мы, имея в виду настроения в обществе и саму идею в Думе, это все сделали. Если эта проблема снята...

МИРС: Если сегодня мы будем говорить о защите только русского языка, неизбежно встанет вопрос о том, что нужно защищать и другие языки. Может быть, лучше говорить все-таки о статусе?

На самом деле у нас терминология все-таки связана со статусом русского языка как государственного. В связи с этим защита оказывается достаточно широким понятием, включающим и использование, и поддержку, и продвижение во всех местах. Кстати, в проекте говорится и о конкретных видах защиты. Вот в статье 7-й речь идет о социальной защите русского языка. Мы долго пытались разобраться, что такое социальная защита.

В. П. Нерознак: Но это переключалось из закона «О языках народов РСФСР», где всем языкам народов Российской Федерации гарантировалась социальная, экономическая и юридическая защита. А социальная защита – это, видимо, гарантии и культурного, экономического обеспечения развития русского языка.

Л. П. Клобукова: Может быть, более правильно говорить о том, что необходимо разработать и четко внести правовые механизмы защиты или сбережения русского языка – именно правовые.

Правда, и здесь встает вопрос: защиты от чего? От изменения внешнего статуса или от внутренней деградации: от штампов, от вульгаризмов, от использования иноязычных слов?

В. Н. Белоусов: Одна из основных целей закона о русском языке на момент, когда приступали к созданию этого закона, как раз в правовой защите и заключалась. И, к сожалению, мы это отмечали и в Воронеже в том числе, эта сторона особенно слабо проработана в том проекте, который есть. Мне кажется, что правовой аспект должен быть одним из краеугольных камней в законе, потому что основные моменты, связанные со статусом русского как государственного, прописаны в том же самом законе о языках народов РФ. Конечно, они здесь должны быть вновь представлены. Но все-таки главное – это сохранение языка, сбережение, как угодно, что, по-моему, не очень удачно названо защитой.

И при этом (и это тоже в Воронеже мы отмечали) уже в законе, а не в каких-то подзаконных актах должны быть совершенно четко прописаны механизмы ответственности.

В. П. Нерознак: В отзыве Правительства, подписанном Валентиной Ивановной Матвиенко, тоже говорится о том, что закон необходимо фундаментализировать, чтобы он не был общедекларативным.

Что такое механизм реализации? Это очень серьезный механизм. Это и федеральные программы, это и квалификационные требования (если хотите, экзамен на чин по русскому языку). Так что эту контроверзу надо преодолеть.

Е. Е. Юрков: Вернемся к нашей проблеме. Кто-то может предложить конкретные меры социальной защиты русского языка как государственного? Потом юристы оформят наши мысли. Что на сегодня имеется в виду под социальной защитой языка?

В. Г. Костомаров: Я понимаю это просто. Это значит, что словари, учебники должны быть дешевле, должны быть доступны. Вот это –

социальная защита. Второе, что я имел бы здесь в виду, это то, что телевидение должно делать добрые передачи о русском языке, не связывая это с деньгами. А сейчас такие передачи рассматриваются в порядке рекламы.

МИРС: Мы, конечно, порадовались за закон, который ратует за предоставление льгот в издании справочной литературы по русскому языку. Но сегодня это как будто диссонирует с Налоговым кодексом России.

Е. Е. Юрков: Я все-таки думаю, что в понятие социальной защиты русского языка обязательно входит и язык средств массовой информации. Но хотим мы этого или не хотим, за это закон будут клевать, это абсолютно точно.

Из зала: Скажут - цензура, нарушение языковых прав личности.

В. Н. Белоусов: Именно это и скажут. Уже говорят. Но какие бы словари, в каком бы количестве не издавались и какими бы дешевыми они ни были, если с экранов и радио и в печатных СМИ льется все то, что там льется, ничего не поможет.

МИРС: По этому поводу профессор СПбГУ В. И. Коньков предложил добавить пункт о предупреждении всех форм языковой агрессии. А в статью 5-ю — там, где речь идет о компетенции работников средств массовой информации, а также граждан, замещающих должности, для которых владение русским языком является обязательным, добавить: «владение русским языком и культурой речи». Поскольку, как справедливо отмечается специалистами, владение языком может быть разного качества.

В. Н. Белоусов: Тогда необходимо определить, что такое языковая агрессия.

МИРС: По поводу определения понятий. Безусловно, все столкнулись с сочетанием «развитие языка», которое неоднократно повторяется в законе, в том числе в статье 8-й, где речь идет даже о «федеральных программах развития языка». Участники петербургского круглого стола предложили сочетание «развитие языка» просто исключить из всех контекстов закона.

Л. А. Вербицкая: Тогда вместо «развития» будет лучше написать «создание условий для благоприятного развития».

МИРС: При такой формулировке закон потребует создания специальной федеральной программы.

Большая 19-я статья, пункт 3-й, связанный с правилами орфографии и пунктуации. Петербургское предложение такое: «Правила орфографии и пунктуации разрабатываются учеными ведущих вузов Российской Федерации и Российской Академии наук, выносятся на широкое обсуждение специалистов, в том числе в профессиональных СМИ, а затем рассматриваются Советом по русскому языку и утверждаются в Правительстве».

В. В. Воробьев: А может быть, нам вернуться к Совету по русскому языку и усилить его роль? Совет должен отчитываться перед Правительством, и ежегодно. Иначе общественный Совет по русскому языку превратится в некое призрачное объединение, не отвечающее ни за что.

МИРС: В частности, одной из функций Совета по русскому языку могло бы стать создание терминологических комиссий, вырабатывающих рекомендации по использованию русских эквивалентов иноязычных терминов, иноязычных заимствований по аналогии с тем, как работают французские коллеги.

В. Н. Белоусов: Очень хорошо. У нас ведь была при Академии наук такая

МИРС: Во всяком случае, как вы знаете, в прессе неоднократно звучал вопрос: а кто будет давать рекомендации по оправданности или неоправданности заимствований?

В. Г. Костомаров: Но это надо уточнить, потому что в Комитете госстандартов существуют терминологические комиссии.

Из зала: Но они же все-таки все не отслеживают.

МИРС: Тогда, может быть, нужно, чтобы они предоставляли информацию Совету по русскому языку при Правительстве. Например, написать в проекте о комиссиях, не формируемых Советом, а курируемых Советом или подотчетных Совету.

А теперь еще один важный вопрос - о русском языке в образовании. Во втором пункте - статьи 12 указано: «в образовательных учреждениях профессионального образования изучение русского языка является обязательным». Очевидно, что возможность изучать русский язык - это не то же самое, что возможность получать образование на этом языке. Поэтому мы предложили бы здесь отметить, что государство обеспечивает гражданам Российской Федерации получение всех видов или уровней образования, возможно, даже с конкретизацией - общего,

профессионального, среднего, высшего, послевузовского и дополнительного.

Поступило также предложение дополнить статью 12-ю 4-м пунктом - об изучении русского языка как государственного языка Российской Федерации лицами, не являющимися гражданами России, но получающими здесь профессиональное образование, в соответствии с государственными образовательными стандартами по русскому языку для зарубежных граждан.

Е. Е. Юрков: Еще одно дополнение. Мы не смогли его корректно сформулировать, поэтому обращаемся к нашему сегодняшнему высокому собранию - помочь или отринуть. Мы хотели бы ввести в закон положение о том, что иностранные граждане, приезжающие в Россию (естественно, не в гости и не по туристической путевке), получая рабочую визу и так далее, согласно стандартам и с другим положением должны владеть русским языком в соответствии с сертифицируемыми уровнями.

Из зала: Бейсик-рашен.

Е. Е. Юрков: Да, потому что если они ведут свою профессиональную деятельность в русскоязычном коллективе, они должны предоставить документ, который говорит о том, что они могут, используя русский язык, исполнять свои профессиональные обязанности. Когда мы начинали заниматься государственной системой тестирования, в частности, в обществе остро стоял вопрос о тех регионах Дальнего Востока, где шел неконтролируемый поток эмиграции, который может иметь далеко идущие последствия.

В. Г. Костомаров: Это очень сильная дискриминация. Это может быть, только если будет указано, что этот человек того хочет. Может, по-другому поставить этот вопрос: если вы хотите получить гражданство данной страны, то вы должны сдать экзамены по языку?

Из зала: Это - совсем другое.

В. Г. Костомаров: Так думали сделать в Соединенных Штатах и категорически отвергли эту идею. Хотя очень интересно, как двусмысленно это сделано. Потому что там, чтобы получить грин кард, нужно сдать экзамен по так называемой гражданской религии. Этот экзамен реально сдать можно только на английском языке, хотя нигде не сказано о том, что его нельзя сдать на другом языке. Вот такое как бы лицемерие существует. Но это очень страшно.

Должны быть некоторые профессии, может быть, перечень, работать в области которых можно, только показав хорошие знания языка. Это должно быть в том, что называется профессиограммой - требования к диктору телевидения, например, который должен сдать экзамен по культуре русской речи.

Я повторю, что любой закон бессмыслен, если в нем не предусмотрены санкции за его нарушение. Иначе это не закон, а просто публицистика.

В. П. Нерознак: Вынужденная компромиссная мера, против санкций особенно выступают СМИ.

В. Г. Костомаров: Конечно, поскольку речь идет о языке, то это совершенно особое царство, которое нельзя сравнить с любым другим объектом законодательного регулирования. Здесь должна быть совсем особая система санкций. Когда в какой-то статье сказано, что нарушение этого закона влечет за собой ответственность в соответствии с уголовным, административным и еще каким-то правом, то позвольте, мне кажется, что это абсолютная глупость. Какая уголовная ответственность может быть в связи с нарушением закона о языках?

МИРС: Конечно, хотелось бы видеть в проекте слова а хотя бы косвенной государственной поддержке мер по его введению. Правда в финансово-экономическом обосновании закона указывается, что дополнительных бюджетных расходов для реализации закона не потребуется. А в подобном контексте, конечно, достаточно трудно говорить о поддержке не только функциональной стороны, но и корпусной...

В. Г. Костомаров: На это я скажу следующее. Вот смотрите, казалось бы, англичанам, американцам - что им сейчас беспокоиться особенно о своем языке? Но весь мир, исходя из собственных интересов, учит всех своим государственным языкам и тратит на это колоссальные деньги. Но у нас наше правительство тратит колоссальные деньги на преподавание английского языка и его укоренение, на издание учебников по английскому языку...

Вы посмотрите, что они делают? Ну британцы немножко успокоились вроде, богатые американские дяди пусть платят за их язык. А американцы? Казалось бы, о чем им беспокоиться? А на самом деле там миллионы долларов «бросаются» сейчас на язык.

МИРС: И Австралия, и Новая Зеландия делают то же самое.

В. Г. Костомаров: Конечно. На Гавайях в Гонолулу существует институт. У него бюджет, по-моему, 15 миллионов долларов ежегодно. Он занимается только исследованием роли английского языка в Тихоокеанском регионе. Это то, о чем наша федеральная программа и не мечтает.

Или что такое американский Корпус мира? Мы, конечно, считали, что это разведывательная организация и так далее. Наверное, так оно и есть, я думаю. Но все-таки самая главная задача Корпуса мира - пропаганда английского языка и американской культуры. Старший Форд, когда организовывал Корпус мира - он был главным спонсором этого дела, — сказал молодежи: «Идите, и пусть весь мир говорит так, как мы». Конечно, интерпретировали потом в том смысле, что говорить как мы - это говорить на английском языке. Но это немножечко глубже.

Л. А. Вербицкая: Виталий Григорьевич, всё, что вы-говорите, все, по-моему, разделяют. Именно поэтому надо сделать все, чтобы закон был.

В заключении юристов СПбГУ на проект есть такая фраза: «Цели настоящего законопроекта достаточно значимы для Российской Федерации, но достижение их фактически невозможно из-за массы неустраненных концептуальных недостатков». И далее дается краткий постатейный анализ законопроекта. При этом речь не идет о том, что он невозможен вообще.

С. Н. Голубев: Поскольку мы все заинтересованы в принятии совершенного закона, а принятие законов - в руках думцев, думских комитетов, не стоит ли нам расширить фронт воздействия на разработчиков закона? Хотя Валентина Ивановна Матвиенко уполномочила Владимира Васильевича Воробьева и Владимира Петровича Нерознака этим вопросом заняться, но, может быть, во-первых, мы дадим им номер журнала 'обсуждением проекта. А во-вторых, обратимся к двум думским комитетам с просьбой обсудить вопрос со специалистами. Потому что на Совете 29 июня создалось такое впечатление, что депутаты не слышат то, что произносится.

Л. А. Вербицкая: Совершенно очевидно, что на Совете к этому вопросу еще нужно будет возвращаться. Без еще одного рассмотрения проекта на Совете законспроект в Думу выноситься не может.

МИРС: Спасибо всем присутствующим за то, что они нашли время прийти сюда и высказать свое мнение. МИРС постарается держать своих

читателей в курсе дальнейшей судьбы законопроекта и надеется на их отклики.

TỪ ĐIỂN RƯỢU

LBT: *Tiếp theo hai số trước* Вьетнамская русистика xin giới thiệu nốt phần cuối cuốn từ điển thú vị bằng tiếng Nga: Từ điển rượu. Mời các bạn thử dịch sang tiếng Việt, gửi về nội san, có thể kèm theo những câu danh ngôn hoặc thơ về chủ đề này mà các bạn sưu tầm được. Chúng tôi sẽ sử dụng nguồn tư liệu do các bạn cung cấp để hình thành cuốn Từ điển rượu và những điều thú vị về rượu đăng tải trên Вьетнамская русистика và in thành sách khi có điều kiện.

II

ПЕРВИЧНОЕ ВИНODEЛИЕ ПВ включает следующие ехнологические приемы: а) дробление винограда в целях более легкого извлечения внутреннего жидкого содержимого ягод (сок или сусло, т.е. Сок с примесью экстрактивных веществ – кожицы, семян, иногда и гребней); б) прессование мезги для отделения сусла от твердых частей грозди; в) осветление сусла отстаиванием для удаления взвешенных частиц мути с предохранением от преждевременного забраживания применением сернистой кислоты или холода; г) сбраживание осветленного сусла с тем, чтобы превратить его в вино; д) снятие полученного вина с дрожжевого осадка для дальнейшей его доработки в винном подвале (первая вереливка)(см. ПОДВАЛЬНОЕ ХОЗЯЙСТВО).

ПИНО Сорт винограда, возделываемый повсеместно. В Бургундии Пино черный дает первоклассное красное столовое вино, но в Шампани – посредственное, но зато там этот сорт винограда представляет лучший виноматериал для производства шампанского. В Молдавии выделяется сортовое марочное столовое вино с выдержкой 1,5 года.

ПОДВАЛЬНОЕ ХОЗЯЙСТВО ПХ - место окончательной доработки молодого вина, снятого с дрожжевых осадков. Основные операции с молодым вином в подвальном хозяйстве: а) дображивание, если в вине остается значительное содержание несброженного сахара, который может стать источником для развития вредных бактерий; б) доливка вина с тем, чтобы тара была всегда полна во избежание скисания вина при

развитии уксусных бактерий на его поверхности; в) переливка, т.е. сливание вина с периодически образующихся осадков; при этом вино поглощает из воздуха некоторое количество кислорода, который необходим для его созревания; г) фильтрация вина для удаления механически взвешенных частиц мути; д) оклейка - осветление вина удалением избытка некоторых веществ, которые могут выпасть и вызвать помутнение (например, белковых) с одновременным захватом плавающих частиц мути внесением коагулирующих веществ (желатин, рыбий клей, бентонит); е) разлив в бутылки по достижении вином так называемой бутылочно-разливной зрелости. Вино в подвале не только приобретает стабильность и красивый внешний вид, но и полное развитие всех присущих данному виду вина вкусовых качеств.

ПОЛЫННОЕ ВИНО старое донское виноградное вино, ароматизированное особым видом полыни – эстрагоном.

Р

РЕМЮАЖ перевод осадка на пробку после вторичного брожения при производстве шампанского. Бутылки помещаются в гнездах на особых пюитрах в несколько наклонном положении. Ремюаж состоит в том, что бутылке установленной на пюитре, придают быстрое вращательное движение с легким ударом о края гнезда в пюитре. Бутылку медленно поворачивают, уменьшая угол ее наклона. В результате осадок медленно сползает по стенкам бутылки на пробку, а бутылка, обращенная горлышком вниз, выпрямляется. Дальнейшая операция состоит в удалении осадка (см. дегордаж).

РЕЦИНА Греческое сухое белое вино с добавлением смолы аллепской пинии. Подробнее см. статью «Смоляные вина».

РЕЦИНИРОВАНИЕ Добавление смолы аллепской пинии в вино на стадии его ферментации. В древности такая процедура была повсеместной, сейчас встречается только в Греции. Подробнее см. статью «Смоляные вина».

РОМ Латиноамериканский крепкий алкогольный напиток. Различают кубинский, ямайский, пуэрто-риканский и гаитянский ром. Лучший среди них кубинский, худший - гаитянский. в качестве сырья для приготовления напитка используют сахарный тростник: зрелую пульпу,

тростниковую мелассу, продукты сахарного производства, тростниковую патоку, сок и пр. от вариации видов сырья происходит все разнообразие ромов, их нюансы в цвете, аромате, содержании алкоголя, общем количестве конечного продукта. Крепость рома до 55 градусов. Дистилляция: единый процесс для всех видов.

С

САК Sack (англ.) - белое сухое вино, импортировавшееся из испании и с канарских островов.

САКЕ Рисовая водка - национальный крепкий алкогольный напиток японии. Готовится из риса и рисового солода. Специальная обработка риса паром, сильное распаривание зерна перед дистилляцией. Саке употребляется в горячем виде. Очень небольшие количества. Бесцветно. Прозрачно.

СИДР Наиболее употребляемое из плодовых вин - получается брожением яблочного сока. Очень популярен во франции и германии.

СЛИВОВИЦА Крепкий спиртной напиток на основе слив. Распространена во всей европе. В чехии и словакии этот напиток называется сливовице, в болгарии - сливова, в румынии - туика, а в югославии - сливовица, и там она является настоящим национальным напитком. Для приготовления используется заявленный чернослив и ренклюд. Двойная перегонка. Во франции самый известный напиток на основе слив - мирабель (mirabelle), названный по имени маленьких темно-желтых слив. Самый хороший мирабель получают на востоке страны путем двойной дистилляции плодов, бродивших три недели. Выдерживают мирабель в дубовых боках, употребляют в основном в чистом виде. Следует отметить, что особенность крепкого спиртного на основе слив - это неприятие света. Его надо хранить в темном месте и употреблять в течение шести месяцев после открытия бутылки. Крепость напитков варьирует от 37 до 45%.

СОМА Священный хмельной напиток древних индоевропейских народов. Считался благородным даром неба. В честь сомы сочинялись и пелись гимны записанные в ведах и авесте.

СОМЕЛЬЕ Человек, отвечающий за вина и содержимое дежурного винного погреба в хозяйстве ресторана. В таких погребах температура несколько выше, чем в настоящем погребе, что позволяет располагать

бутылками вина при температуре, близкой к той, которая требуется при их подаче. Все, что касается вина - обязанность сомелье. Он должен ежедневно помешать в дежурный подвал вина, которые будут подаваться на следующий день, помогать клиентам в выборе вина и профессионально его представлять. Сомелье показывает выбранную бутылку, давая возможность прочитать этикетку - визитную карточку вина. Затем лезвием специального ножа он срезает надпробочное покрытие. Откупоривание производится с помощью винтового или рычажного штопора, чтобы избежать грубого обращения с вином в момент выхода пробки. Когда пробка почти вышла, сомелье вручную вынимает ее, стараясь делать это бесшумно. При этом он должен работать, по возможности, не обращая на себя внимания. Пробку не протыкают насквозь, чтобы ее мелкие крошки не попали в вино. После откупоривания горлышко протирается специальной салфеткой. Сомелье должен осмотреть и понюхать пробку, плохой вид и неприятный запах которой могут быть признаками «пробкового вкуса» вина. В этом случае сомелье незаметно пробует вино и, если требуется открывает другую бутылку. После того, как все меры предосторожности приняты, сомелье дает попробовать вино заказчику. Если оно его удовлетворяет, сомелье может переходить к обслуживанию других гостей, которым вино наливается с правой стороны. Во время обслуживания сомелье держит бутылку таким образом, чтобы была видна этикетка. В случае, если вино старое, с осадком по всей длине бутылки, сомелье проводит сцеживание. Эта деликатная операция заключается в переливании вина из бутылки в графин так, чтобы осадок остался в бутылке; она проводится над источником света. Как только частички осадка поступают к горлышку бутылки, сцеживание прекращается.

СОРТНОСТЬ ЧАЯ Самый низший сорт чая "Pekoe Souchong" (PS) - чай из четвертого - шестого листа от листовой почки. Слово "Souchong" применительно ко всем чаям, состоящих из крупных цельных листьев. Выше по сорту идет "Pekoe" (P). Этот чай готовится из третьих листьев и имеет размер листа более 15 мм. В сорте "Orange Pekoe" (OP) используются листья длиной от 8 до 15 мм, а в "Flowery Orange Pekoe" (FOP) от 5 до 8 мм. "Pekoe" - китайское название и обозначает "женские волосы". Название "Orange" берет свое начало не от апельсина, а от голландского королевского рода Орангских. Поэтому правильнее его произносить как "оранг". Чем ближе растет лист к верхушке чайного побега, тем он мельче и

тем выше его качество. Самый верхний лист чайного побега называют "золотым". В сорте чая "Flowery Orange Pekoe" меньше половины листьев "золотые". В "Golden Flowery Orange Pekoe" (GFOP) "золотые" листья составляют большую половину и, наконец, в "Tippy Golden Flowery Orange Pekoe" (TGfOP) - все листья "золотые". Сортам чая, который состоит не из целых листьев дают те же самые названия, только со словом "Broken" – "Broken Orange Pekoe" (BOP), "Golden Broken Orange Pekoe" (GBOP). Если это сортовой чай, в его названии обязательно должно присутствовать одно из перечисленных обозначений. Оно может указываться полностью или только его аббревиатура. Например, "Dimbula Broken Orange Pekoe", "Kandy Medium Flowery Bop", "Lapsang Souchong" и т.д. При сортовой разборке чая, его ферментировании, сушке, накапливаются достаточно большие количества крошки, обломков веточек и пр. Понятно, что такой продукт составляют низшие сорта чая, но его тоже фасуют и он пользуется у потребителей популярностью. Если фрагменты чайного листа градуированы по размеру от 0,5 мм до 1 мм, такой чай носит название "Fannings". Если фрагменты еще меньше - "Dust" (пыль) или "Broken Lect".

линейка сортности чая - чем меньше номер, тем выше сортность 1 Tippy Golden Flowery Orange Pekoe – 2 Tippy Golden Broken Orange Pekoe TGbOP – 3 Golden Flowery Orange Pekoe GFOP – 4 Golden Broken Orange Pekoe GBOP – 5 Flowery Orange Pekoe FOP – 6 Orange Pekoe OP – 7 Broken Orange Pekoe BOP – 8 Pekoe P – 9 Pekoe Souchong PS – 10 Broken Pekoe BP – 11 Fannings – 12 Dust или Broken Lect

СОРТОВЫЕ ВИНА Виноградное вино, приготовленное из одного какого-нибудь сорта винограда. Прибавка к одному сорту винограда не более 15% другого не лишает вино его права называться сортовым. Сортные вина обычно называются по сорту винограда, из которого они получены, например, Алиготе, Пино, Каберне, Рислинг, Ркацители, Саперави и т.д. Как правило, десертные сладкие ароматные вина выделяют из одного сорта, чтобы сохранить сортовой аромат (мускаты, алеатико, изабелла).

Т

ТОКАЙСКИЕ ВИНА ТВ получили широкую известность во второй половине XII века. вино называли по г. токай в северо-восточной Венгрии (район Хегилья). Лучшие ТВ получают из винограда, возделываемого на

высоте более 100 м над уровнем моря. Основные сорта - Фурминг и Гарс Левелю с примесью сорта Мускат белый (Люнель). Виноград подвяливают на кусте, иногда подвергают воздействию заморозков. собирают его в конце октября - начале ноября. Различают следующие типы ТВ: самородные (szamorodny), ассу (aszy) и эссенцию (essenza). Кроме того, есть разновидности: мамлаш, фордиташ и др. Для Токая самородного виноград частично завяливают на кусте собирают без отделения заизюмленных ягод, после дробления и гребнеотделения настаивают на мезге в течении 12-24 ч до признаков брожения. Токай ассу выделяют из завяленных и заизюмленных ягод, собранных во второй половине октября – начале ноября. После дробления их заливают суслом или вином, отбирают самотек, а оставшуюся массу прессуют. Сусло сбраживают до самопроизвольной остановки и длительное время выдерживают в подвалах. Токай эссенцию получают из заизюмленных ягод, выход сусла незначителен. из-за высокой сахаристости (40-60%) брожение сока протекает очень медленно. Эссенция очень дорога и мало доступна широким кругам потребителя. Во вкусе токайских вин чувствуются медовые тона и привкус хлебной корочки. вино густое, полное, в зависимости от типа золотистого или темно-янтарного цвета. В России венгерские вина стали известны благодаря связям с Польшей. в веке венгерские вина закупали для царского двора с помощью специально образованной в 1745 году комиссии, которая существовала до 1798 года. вино типа токай выпускают в Крыму, Армении, Средней Азии. Токайские сорта винограда были высажены в Крыму после его присоединения к России в Судак и Старом Крыму, затем на Южном берегу. Токай Южнобережный, Пино-Гри Ай Даниль, Кара-чанах, Миль, Нежность, Закарпатское.

ТУТОВКА Тутовая водка Азербайджана, Карабаха и Армении. готовится из ягод белого и черного тута. Применяется одна и реже две перегонки. Имеет специфический приятный аромат, слегка желтовато-зеленоватый оттенок.

Ф

ФУРФУРОЛ Желтоватая маслянистая жидкость с запахом свежего ржаного хлеба. Ядовит. Встречается в качестве примесей в гидролизном

этиловом спирте. По присутствию фурфурола в этаноле судят о происхождении спирта. В годы перестройки многие гидролизные комбинаты оставили дополнительно очищающие фурфурол колонки и этот продукт стал трудно отличим от пищевого спирта обычными гостированными методами.

Х

ХАНШИНА Китайская пшеничная водка. Для приготовления используется просо (гаолян) и чумиза. Мутноватый цвет, специфический запах. Качество ниже маотая.

ХИННЫЕ НАСТОЙКИ Настойки называются по имени растения цинхона (хинного дерева), потому что кора этого дерева является их главным ароматизатором. основой производства этого напитка может служить вино. Распространены в России (сейчас только исторический факт) и Франции. в последнее время появились в Южной Америке в таких странах как Перу, Боливия, Эквадор. они обладают очень выраженным терпким, горьковатым вкусом, который вызывает аппетит, слюноотделение и улучшает пищеварение. Хинные настойки употребляются на аперитив. Основнымарки: Ambassadeur (Амбассадор). Эта производимая фирмой «Cusenier» хинная настойка ароматизируется апельсиновыми корочками. Ее употребляют сильно охлажденной со льдом и украшают ломтиком апельсина. Франция, крепость - 16%. Vuyth (Бир). виноград для производства вина, служащего основой этой хинной настойки, собирают исключительно в Восточных Пиренеях. А сама настойка проходит процесс выдержки в бочках в течение трех. употребляется при комнатной или слегка охлажденным. Франция, крепость 17%. Dubonnet (Дюбонне). этот аперитив появился на свет в Париже в 1846 году. в различные специально отобранные вина с юга-запада Франции добавляют спирт на поздней стадии брожения. их смешивают и ароматизируют корой хинного дерева, различными травами и корками, а затем выдерживают в бочках в течение 3 лет. Дюбонне бывает белым, красным и янтарным, употребляется при комнатной температуре или слегка охлажденным. Франция, крепость – 16%. Saint-Raphael (Сен-Рафаэль). Аперитив, ароматизированный корой хинного дерева, какао, апельсинами и другими пряностями, которые предварительно вымачиваются в спирте. Красный Saint-Raphael и белый (имеющий золотистый цвет) пьется слегка охлажденным или со льдом. Они

также служат основой для приготовления многочисленных коктейлей. Франция, крепость – 16%.

ХЛЕБНАЯ ВОДКА Этот термин известен со второй половины XVII века как наиболее общий для обозначения водки или хлебного спирта. Официально такой термин не применялся.

Ц

ЦИБИК Ящик для транспортировки чая караванным путем в XVII-XIX вв. из Китая через Кяхту, Иркутск, Енисейск, Красноярск, Томск, Тобольск в Москву. изготовлялся из хорошо просушенной, лишенной запаха древесины альбиция. Внутри цибик выкладывали оловянными листами, а снаружи покрывали плотным слоем водонепроницаемого лака. сверху того ящик оклеивали бумагой, помещали в двойные бамбуковые плетенки, а затем обшивали кожами или шкурами.

ЦИМЛЯНСКОЕ ИГРИСТОВ Красное игристое вино, выпускается со второй половины 18 столетия впервые в практике виноделия на Дону по особой технологии. в 19 веке выпускалось более 1 млн бутылок вина Цимлянское игристое, которое продавали в крупных городах России. Чарующий букет, напоминающий нежность казанлыкской розы, иногда с тонами свежих сливок, переходящими в бархатистый и гармоничный вкус, создали ему мировую славу. эта марка вина до сих пор служит эталоном для красных игристых вин всех стран мира. В 1958 году в Брюсселе на международной дегустации вин ЦИ было удостоено высшей награды - хрустального кубка Гран-при. В 1970-1980 годы ЦИ успешно экспортировали в Европейские страны (до 0,5 млн бутылок в год. Сейчас, из-за сокращения урожайности и сокращения виноградников цимлянских сортов (Цимлянский черны (60-70%), Плечистик и Красностоп золотовский (10-20%)) резко сократились.

Ч

ЧАРКА Точная мера разделения ведра на мелкие меры. Одно ведро - или 100 чарок. Чарка - 143,5 г (т.е. Около 150 г) - московская «норма» единовременного "приема" водки на Руси. Эта мера была утверждена с 1531 года, с момента создания первого царского кабака в Москве.

ЧАЧА Грузинская виноградная водка. Для ее приготовления используется незрелый, несортной виноград с гребнями. Имеет приятный винный аромат. Обычно одна перегонка, иногда две.

Ш

ШИНКАРСТВО Термин происходит от слова «шинок» - кабак, питейный дом, чарочная, раздробительная торговля вином. Шинкарь - быть хозяином шинка. Выпьем чарочку за шинкарьку. В XX веке шинкарство стало синонимом запретной, «из под полы» продажи самогонки.

ШТОФ Устаревшая сегодня мера вина (водки) емкостью в десятую часть ведра (1,23 л), или в 10 чарок. чарок. Штофом назывались также и четырехугольные бутылки с коротким горлом той же меры

ШАБЛИ Белое вино, производимое в окрестностях г. Шабли (Нижняя Бургундия, Франция). Выделяют из винограда Pineau blanc Chardonnay (Beaunois). отличается превосходным вкусом и особенным приятным ароматом, характерным только для него букетом. Шабли часто и охотно пьют с устрицами.

ШИДАМ Голландская можжевельная водка шидам.

ШИЛО Распространенное название употребляемой внутрь смеси технического спирта с водой в соотношении 1:3 в 70-х - 80-х годах в советской армии и рабочей среде. Название, вероятно, связано с тем, что "технар" такой продукт, что кто бы и где бы его не прятал, жаждущий всегда найдет" - шило в мешке не утаишь.

ШНАПС Крепкий алкогольный напиток Германии. Готовится из картофеля, свекловицы, пшеничного солода и ячменя.

Э

ЭЛЬ Английский легкий алкогольный напиток. Готовится из ячменя с различным травяными добавками (например, с добавлением цветов вереска).

ЭНОЛОГИЯ Наука о вине - изучение динамики в превращения винограда определенный пищевой и вкусовой напиток, называемый вином.

ЭСТОНСКАЯ ВОДКА «Виру Валге» -эстонский крепкий алкогольный напиток. Готовится не по водочному принципу. При приготовлении используется дистиллированная вода.

Я

ЯБЛОЧНАЯ ВОДКА СМ. КАЛЬВАДОС
ЯПОНСКАЯ ВОДКА СМ. САКЕ

DỊCH THỂ NÀO ĐÂY?

TRẦN MINH TÂM

Khi dịch mét vñ bñn tiếng Nga sang tiếng Viñt, nhiều dịch giñ kh, @au @Çu trước c, c @1i tñ, bñi chuyón chóng sang @1i tñ tiếng Viñt cho phñ hñp quñ thñt kh«ng dô dụng chñt nọ. Nguyªn nhñn chñnh lụ sù giụu cũ cũa @1i tñ tiếng Viñt vụ tñnh linh ho1t @Çy s%c th, i biñu cñm trong c, c c, ch sñ dông chóng. Vx vñy, dịch mét @1i tñ tiếng Nga, nhñt lụ @1i tñ nhñn xug, nhiều khi lụ cñ mét vñn @0. Chóng ta h·y lñy vñ dô tñ nh÷ng bñi th÷ tr÷ tñnh cũa @1i thi hụo Puskin .

Hñn c, c b1n yªu tiếng Nga vụ th÷ ca Nga @0u biñt bñi th÷ " **Ты и Вы** " cũa «ng. SÇu @0 bñi th÷ @-n giñn vñy, nhưng dịch sang tiếng Viñt lại khñng đñn giản mét chñt nọ. Dịch giñ Thuý Toàn ch%c lụ mñt kh«ng ýt thñi gian vụ tñm sñc @0 chuyón nã sang tiếng Viñt víi @é dñi gñp @«i : "**Ngủi vụ Anh, C« vụ Em**". Bñi như chúng ta từng biñt, dịch giñ Thuý Toàn là người rất kĩ lưỡng trong công việc cũa mñnh: th÷ «ng dịch bao giê còng rñt s, t nghiª, vụ è @0y, «ng @· phñi dñng @0ñn bốn đại từ tiếng Viñt mới chuyển được hết nghiª của hai đại từ tiếng Nga. Dịch giñ Hả Quèc Vñi dịch lụ "**Anh vụ ang**". S÷n giñn h÷n, gñn gñng hơn , nhưng xem ra chưa hết nghiª. C òn nhà thơ Thái Bá Tân, đñ tránh rắc rối, cho đầu đề gñn đñn "**Zero**" lụ «n , nghiª lụ bñn dịch bñi th÷ nực cũa anh lụ v« @0. Chóng t«i e rñg nõu Puskin sñg lại và đợc bản dịch tiếng Viñt của Thái Bá Tân, ông sẽ khñng được vui. SÇu @0 mét bñi th÷ quan trñg l% m chñ! Bñi cũ lóc c, c nhụ th÷ phñi vñt ấc mñi mới nghiª ra chúng, tự dñng bỏ đi, đầu có được! Đấy là nói chuyện đầu đề, còn trong c, c c0u th÷, @1i tñ "**Вы**" được các dịch giả dịch là "**«ng**", "**bñ**", "**c«**"; cñn @1i tñ "**Ты**" được dịch lụ "**anh**" vụ "**em**". Cñn @éc giñ, xin c, c b1n h·y nghiª tiñp c, ch dịch.

Với bài thơ " **Цветок** ", chúng tôi đã mất nhiều sự cố gắng, nỗ lực và công sức để dịch bài thơ "тот", "та" của các dịch giả Để độc giả tiện theo dõi, xin phép đưa vào đây toàn văn bài thơ bằng tiếng Nga.

ЦВЕТОК

Цветок засохший, безуханный,
Забывший в книге вижу я;
И вот уже мечтою странной
Душа наполнилась моя:

Где цвел? когда? какой весною?
И долго ль цвел? и сорван кем,
Чужой, знакомой ли рукою?
И положен сюда зачем?

На память нежного ль свиданья,
Или разлуки роковой,
Иль одинокого гулянья
В тиши полей, в тени лесной?

И жив ли тот, и та жива ли?
И нынче где их уголок?
Или уже они увяли,
Как сей неведомый цветок?

Tình thơ, bài thơ của tác giả nổi danh Puskin, bài thơ "и жив ли тот, и та жива ли" thật đáng chú ý, và sự cố gắng của chúng tôi để dịch bài thơ "тот", "та" sang tiếng Việt.

Bài thơ này được ban tổ chức cuộc thi dịch thơ Puskin ở Việt Nam nhân dịp kỷ niệm hai trăm năm ngày sinh của thi hào Nga (1999) chọn làm bài thơ để dịch và thi. Và như vậy, riêng đợt thi dịch thơ này đã cho chúng ta hơn một trăm bản dịch "Цветок". Chúng tôi đã mất nhiều công sức để tìm kiếm và chọn ra bài dịch mà chỉ lấy mười bốn bản dịch được in trong cuốn "Puskin. Thơ. Trường ca" (Nhà xuất bản Văn học, Trung tâm VHNN - NXB TĐ, 1999) và hai bài dịch trong tập "Thơ và văn Nga-Việt" (Tập 1 văn NN - NQH, 1998).

để xem xét và có một số liệu như sau:

"TOT/TA" được: 4 dịch giả dịch là "người/người ấy"

4 dịch giả dịch là "chúng/những"

2 dịch giả dịch là "chúng trai/ c« g, i"

2 dịch giả dịch là "anh/em"

2 dịch giả dịch là "anh/chị"

2 dịch giả dịch là "nam/n÷"

C, c b¹n thấy kh«ng, c, c c, ch dịch quí lự v« cĩng phong phó. Xem ra, c, ch dịch **"chúng/ những"** có vẻ chiếm ưu thế, nhưng chưa hẳn là cách dịch hay nhất. Cĩn dịch **"TOT", "TA"** lự **"nam/n÷"** cĩ vĩt thuyết phĩc, vĩt chĩt th÷ h÷n cĩ, mĩc dù có thể chấp nhận ở phương diện nghĩa.

Để đọc giả thêm phần thú vị, chúng tôi xin đưa ra cách dịch câu thơ **"и жив ли тот, и та жива ли"** "mét c, ch Ớy Ớĩ cĩa mét sè dịch giĩ:

"Vụ chúng cĩn? Vụ những cĩn sèng?"

(Thuý Toạ)

"Người và người ấy còn không?"

(Tạ Phương)

"Anh chị Ờang sèng vui yĩn Ớ?"

(Xuĩn Th¹ch)

"Cĩn chĩng anh, chia li hĩ hĩn?"

Cĩn kh«ng em, chèn Ớĩn n÷i Ới?"

(Thuý Chi-Sĩng Hiĩn)

"Cĩn sèng kh«ng chúng trai hay c« g, i?"

(Nguyễn Vĩn Th«ng)

"Nụo ai nam n÷ tri Ớm?"

(H÷u Tuĩn)

"Và người ấy (nữ hay nam) ngày nộ

Giĩ Ớ Ớu vụ sè phĩn thổ nộ?"

(Th, i B, Tĩn)

"Chúng trai c« g, i cĩn chĩng?"

(Phan Huy Dòng)

"Người hái hoa ra sao rồi số phận?"

(Trĩn Quĩn Ngĩc)

Và đây là bản dịch đầy đủ của dịch giả Tạ Phương-người được BGK trao giĩi nhĩt cĩa cuĩc thi dịch th÷ Ớy cĩm hĩng nự:

B«ng hoa nhĩ

Nhĩn b«ng hoa nhĩ hĩo tũn

Trong pho s, ch mẽ - lũng man m, c sủu...

Nễ khi nộ, ề n-i ồu?

Bàn tay ai hái , tươi màu bao lăm?

Şem hoa vừi gi÷a trang v' n,

Người ơi , để kỉ niệm lần hẹn nhau,

Hay nguy li biôt buồn ồau,

Người đi - lốt băng rống sủu, c, nh ồảng?

Người và người ấy còn không?

Cũng nhau xỏy tæ Êm nằng n-i ồu?

Hay như hoa- ồ· tổ lồu,

C, nh rôi r'c óa, s'c mụu ph'ci pha?

Râ rụng, chổ ri'ng c, ch đ'ch ồ'i tổ "tot", "ta" lụ "người/người ấy" cồng
ồ· nãi l'ân sủ c'ỉm nh'ên tinh tổ ồi'ou b'ỉ Ên trong th- Puskin, vù sau n÷a lụ sủ v'ên
dông nhu'Chn nhuy'ôn

tiếng Việt của dịch giả. Anh xứng đáng với giải nhất được trao. Ban giám khảo
cuộc thi quả là có "con mắt thơ" tinh tường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.Puskin .Th- vù k'ch ch'ân l'ac, T'ĩ s, ch ŞHSPNNHN ,1987.
2. A.Puskin .Tuyển tập tác phẩm. Thơ .Trường ca, NXB Văn học-Trung tồmvH NN
Ş«ng T'oy, Hù Núi ,1998.
3. Th- tr÷ t'nh Nga-Vi'ôt , Hù Núi ,1998.
4. Tr'Chn Minh T'om. Luận đàm về văn hoá xung hô qua những v'ân thơ t'inh của thi
hùo A.Puskin (Вьетнамская русистика, выпуск 11, с. 84-88).

THƠ OLGA BERGOLDS

LBT: Olga Bergolds (1910 -1975): nhà thơ Nga nổi tiếng, thơ của bà được
dịch ra tiếng Việt từ những năm 60, 70 thế kỉ trước và được độc giả trẻ tuổi ưa
thích. Nhân dịp nhà thơ Bằng Việt đang h'ng hái dịch thêm một số bài của nhà

thơ nữ được mến mộ này để ra mắt bạn đọc Việt Nam trong năm 2003, Tập san Nga ngữ học số này xin giới thiệu với bạn đọc năm bài thơ của bà.

Севастополь

Белый город, синие заливы,
на высоких мачтах - огоньки...
Нет, я буду все-таки счастливой
многим неудачам вопреки.
Ни потери, ни тоска, ни горе
с милою землей не разлучат,
где такое трепетное море
кропотливо трудится, ворча,
где орлы и планеры летают,
где любому камешку - сиять,
где ничто-ничто не исчезает
и не возвращается опять.

XÊVAXTÔPÔN

Thành phố trắng, bãi bờ xanh mượt
Những ngọn lửa con trên những cột buồm
Không, tôi vẫn biết mình hạnh phúc
Dù dạn dày thất bại, gian truân.
Có nỗi lo nào, mất mát, đớn đau nào
Lại chia biệt lòng tôi cùng đất ấy
Nơi biển cả lạ lòng run rẩy
Vừa gào kêu, vừa chăm chút cần lao.
Nơi chim ó bay, tàu lộng khơi vào
Mỗi mỏm đá cùng lập lòe trăm sắc
Nơi không thể có gì đi mất

Mà không quay trở lại bao giờ.

ЖЕЛАНИЕ

Я давно живу с такой надеждой:
что вернется город Пушкин к нам, -
я пешком пойду к нему, как прежде
пилигримы шли к святым местам.

Не забытый мною, дальний-дальний,
как бы сквозь войн, обратный путь.
Путь на Пушкин, выжженный, печальный,
путь к тому, чего нельзя вернуть.

Милый дом с крутой зеленой крышей,
рядом липы круглые стоят.
Дочка здесь жила моя, Ириша,
рыжеватая была, как я.

Все дорожки помню, угол всякий
в пушкинских таинственных садах:
С тем, кто мной доныне не оплакан,
часто приходила я сюда...

Я пешком пойду в далекий Пушкин,
сразу - как узнаю - возвращен.
Я на черной парковой опушке
положу ему земной поклон.

Кланяюсь всему, что здесь любила, -
сердце, не прощай, не позабудь,
Кланяюсь всему, что возвратила,
трижды тем, кого нельзя вернуть.

Ước vọng

Tôi sống mãi với niềm hi vọng ấy:
Thành phố Puskin đoàn tụ cùng tôi.
cho tôi bước chân vào như thửa trước –
Kẻ hành hương về đất thánh xa xôi.

Ôi thành phố xa, rất xa, tôi chẳng thể nào quên
Như xuyên qua chiến tranh, con đường quay trở lại
Tới chỗ Puskin điêu tàn, tê tái,
Tới cái đã mất đi, không thể trả đâu về.

Ôi ngôi nhà xinh, một mái cong xinh
Những cây bồ đề tròn xoe bóng đỏ
Và irise, ời con gái nhỏ
Tóc hung hung như tóc mẹ ngày xưa.

Nhớ sao, nhớ sao, những con đường nhỏ
Những góc vườn huyền bí Puskin qua
Người thừa ấy cùng tôi hay tới đó
Đã khuất đi, chưa kịp lệ tôi nhòa...

Puskin ơi, dù đi bộ cũng xin về
Ngay khi biết ngày quân ta giải phóng.
Tôi sẽ đến cánh rừng còn đen cồng
Chào cái chào trần thế trước nhà thơ!

Tôi đã yêu tha thiết lắm, xin nguyên
Trái tim hồi, đừng quên, đừng từ giã.
Tôi nguyện trả gấp ba lần phải trả
Cho phần ai mãi mãi chẳng quay về.

Перебирая в памяти бывшее,
я вспомню песни первые свои:
«Звезда горит над розовой Невою,
заставские бормочут соловьи...»

...Но годы шли все горестней и слаще,
земля необозримая кругом.
Теперь - ты прав, мой первый и пропащий,-
пою другое, плачу о другом...

А юные девчонки и мальчишки
они - о том же: сумерки, Нева...
И та же нега в этих песнях дышит,
и молодость по-прежнему права.

KHÔNG ĐỀ

Em nhớ lại chuyện ngày quá khứ
Khúc hát ngân thơ một thời thiếu nữ:
“ngôi sao cháy bùng trên sóng Nêva
Và tiếng chim kêu những buổi chiều tà...”

... năm tháng đắng cay hơn, năm tháng ngọt ngào hơn
Em mới hiểu, bây giờ anh có lí
Dù chuyện xong rồi, anh đã xa cách thế,
Em hát khác xưa rồi, khóc cũng khác xưa theo...

Lũ trẻ lớn lên, giờ lại tiếp theo ta
Lại nhấp lại vị ngọt ngào thuở trước
Vẫn song Nêva, bóng chiều, sóng nước
Nhưng nghĩ cho cùng, họ có lỗi đâu anh!

БАБЬЕ ЛЕТО

Есть время природы особого света,
неяркого солнца, нежнейшего зноя.
Оно называется
 бабье лето
и в прелести спорит с самою весною.

Уже на лицо осторожно садится
летучая, легкая паутина...
Как звонко поют запоздалые птицы!
Как пышно и грозно пылают куртины!

Давно отгремели могучие ливни,
все отдано тихой и темною нивой...
Все чаще от взгляда бываю счастливой,
все реже и горше бываю ревнивой.

О мудрость щедрейшего бабьего лета,
с отрадой тебя принимаю... И все же,
любовь моя, где ты, аукнемся, где ты?
А рощи безмолвны, а звезды все строже...

Вот видишь—проходит пора звездопада,
и, кажется, время навек разлучаться...
...А я лишь теперь понимаю, как надо
любить, и жалеть, и прощать, и прощаться.

MÙA HÈ RỐT

Có một mùa, trong ánh sáng diệu kỳ
Cái nóng êm ru, màu trời không chói
Mùa hè rớt - cho những người yêu đuối
Cứ ngỡ ngang như lại bắt đầu xuân

Trên má, mơ hồ tơ nhện bay giăng
Khe khẽ như không, nhẹ nhàng, phơ phất,

Lanh lạnh bầy chim bay đi muộn nhất
Hoa cuối mùa sắc sỡ đến lo âu!

Những trận mưa rào đã tắt từ lâu
Tất cả thấm trong cánh đồng lặng sẫm
Hạnh phúc - dễ hơn khóe nhìn say đắm
Ghen tuông - dù chua chát cũng thừa hơn

Ôi cái mùa đại lượng rất thân thương
Ta tiếp nhận, vì người sâu sắc quá
Nhưng ta nhớ, trời ơi, ta vẫn nhớ
Tình yêu đâu?... Rừng lặng, bóng sao im...

Sao ơi sao, sao sắp rụng vào đêm
Ta biết lắm, thời gian đang vĩnh biệt...
Nhưng chỉ mãi bây giờ ta mới biết
Yêu đương, ngậm ngùi, tha thứ, chia tay...

СТИХИ О ХЕРСОНЕССКОЙ ПОДКОВЕ

Есть у меня подкова, чтоб счастливой -
по всем велениям примет - была.
Ее на Херсонесе, на обрыве,
на стихшем поле боя я нашла.

В ней пять гвоздей,
она ко мне по ходу
лежала
на краю земном.
Наверно, пятясь, конь сорвался в воду
с отвесной кручи,
вместе с ездоком.

Шестнадцать лет хранила я подкову, -
недавно поняла,
какое счастье - щедро и сурово -
она мне принесла.

Был долгий труд.

Того, что написала,
не устыжусь на миг - за все года, -
того, что думала и что сказала
раз навсегда.

Нескованная мысль, прямое слово,
вся боль и вся мечта земли родной, -
клянется херсонесская подкова,
что это счастье - всегда со мной.

А ты, моя любовь!

Ведь ты была готова
на все: на гибель, кручу, зной...
Клянется херсонесская подкова,
что это счастье - всегда со мной.

Нет, безопасных троп не выбирает
судьба моя,

как всадник тот и конь —
тот, чью подкову ржавую сжимает,
как символ счастья, моя ладонь.

Дойду до края жизни, до обрыва,
и возвращусь опять.

И снова буду жить.

А так, как вы, - счастливой
мне не бывать.

CHIẾC MÓNG NGỰA Ở KHECXONNÉT

Chiếc móng ngựa – điềm báo tin hạnh phúc
Như trong bao truyền thuyết có từ xưa,
Tôi nhặt được một lần bên hồ nước
Giữa chiến trường Khecxonnét hoang vu.

Chiếc móng ngựa, năm cái đinh còn cả
Năm tình cờ ngay trên lối tôi qua
Hắn kỵ sĩ không kịp ghìm chiến mã
Ngựa chồm lên, lao xuống hố bất ngờ!

Mười sáu năm rồi, tôi cất đi móng ngựa
Mãi tới bây giờ mới chợt nhớ ra:
Hạnh phúc nào đây, khát khe hay độ lượng
Chiếc móng ngựa này đem đến từ xa?

Công việc lắm gian lao. Những gì tôi đã trải
Đã chẳng làm tôi hồ thẹn phút giây
Những gì viết, những gì tôi đã nói,
Trọn một đời, tôi không phải đổi thay.

Những ý nghĩ chân tình, thẳng ngay, không gọt đẽo
Đau hết lòng đau, mơ ước cũng hết lòng.
- hỡi móng ngựa Khecxonnét kia làm chứng
Có phải đây là hạnh phúc của tôi không?

Còn tình yêu trong tôi, tình yêu dám sẵn sàng
Vượt hết mọi hi sinh, dốc trọn, lửa bỏng,
Hỡi móng ngựa Khecxonnét kia làm chứng
Hạnh phúc này có thực suốt đời tôi.

Số phận tôi,
Đâu có chọn những bước đi yên tĩnh
Mà như người kỵ sĩ thuở nào trên ngựa chiến,
Như con ngựa vô danh, còn để lại không hay
Chiếc móng sắt rỉ hoèn, tôi đặt giữa lòng tay!

Và tôi cũng sẽ đi tới bờ vực của đời
Để lại dám tìm đường quay trở lại,
Lại sống và tìm, cứ như thế mãi...
Còn như chuyện chỉ cầu may hạnh phúc
Thì đời tôi không có được bao giờ!

DÒNG BI KỊCH TRONG THƠ PUSKIN

VŨ THẾ KHÔI

Sau gần 3 năm tràn trề hạnh phúc bởi được trải nghiệm lý tưởng về sự hài hòa Tình yêu - Hạnh nhân - Gia đình (xem: Võ Thỗ Khôi - *Puskin và phương Sông* trong bộ sách “**A.X.Puskin - Tuyển tập t, c phÈm**”, NXB Văn học & Trung tâm Văn học, vụ Nghiên cứu Sông T, 1999),- c, i niềm hạnh phúc mà em l, i cho nh, th, mét đáng lúc s, ng t, o hiểu qu, chưa tổng th, y, đ, c bi, t trong “m, i thu B, n, in” n, i t, o, - Puskin bước vào 3 n, m cuối c, ng n, ng n, nh, t trong đ, i m, nh. M, y đ, n l, i k, o đ, n bao ph, n tr, n đ, u nh, th, , dự đ, c h, n bao giờ hết và dường như không có dấu hiệu tan đi, dấu nhà thơ đã th, t lên với chúng:

Th, i đ, n r, i, cu, n đ, i! Th, i đ, h, t,
Mặt đất bừng tươi, đông tố đã qua...
 (“S, m m, y đ, n”. Thuý To, n đ, ch)

Đó là thơ, là ước mong. C, n đ, y l, u đ, i th, c:

- Nga hoàng Nicolai I v, a h, nh, c v, a x, ch ch, t nh, th, vào ch, n ng, i v, ng: “1 th, ng Gi, ng 1834. Ba ng, y tr, c đ, y t, i đ, c t, n phong Th, đ, ng (một điều khá bất tiện đối với tuổi tác của tôi). Nhưng Hoàng cung muốn Natalia tham dự c, c v, o h, i đ, i đ, n Anitr- c, v...” (Nh, t ký).

- C, v, i tr, i, “th, i, n th, c, n hi, n th, c v, u s, c đ, n” (l, i Puskin) nhưng qu, non n, t, dường như c, nguy c, sa vào c, m b, y c, n đ, m c, ng t, o đ, ng đ, i đ, m đ, ch, n đ, nh: “V, ng, th, i, n th, c, n c, n, anh, xin em đ, y, ch, i c, i l, ng l, . Anh kh, ng c, gh, n, v, l, i c, ng bi, t em kh, ng đ, i n, m ph, m đ, i đ, u g, n, ng n, <...> Nhưng n, u khi tr, v, o anh th, y phong c, ch qu, y ph, i m, y đ, y, n đ, ng v, u đ, ng đ, c, n em đ, thay đ, i, th, c, c, ch, o, Kit, , anh s, i l, y h, n r, i đ, ng l, y, n v, đ, au kh, ” (*Th, g, i v, y ngày 30 - 10 - 1833*).

- Cu, c s, ng xa hoa c, n “n, đ, hoàng v, o h, i” khi, n gia c, nh tr, n, n, c, ng qu, n: “Anh suy ng, h, ng, i, m t, c đ, n v, i đ, c v, o h, u. Ph, i ng, h, đ, n s, ph, n c, n c, c

con chóng ta. Sẽ còn trang của bè... họan toan suy sập... Anh mụ l'ın ra chôt h«m nay thx em vư c, c con sẽ ra sao?" (Thư gửi vợ ngày 28 - 7 - 1834).

Bài thơ th- ca của Puskin "... tỏ kh½ng ½nh niềm vui sèng chuyển dçn sang kh½ng ½nh t½nh bi k½ch trong cuéc ½i" (B.P.Goro½etxki - **Th- tr÷ t½nh của Puskin**. M.-L. 1962). Vực thăm của dòng bi này là bài thơ dưới đây, ngót bốn chục năm trước đã được dịch giả Thuý Toàn chuyển ngữ sang tiếng Việt. Nay tr½i nghiõm c, i bi lu«n song h½nh víi ½i, ½ắc l½i nguyªn t, c, t½i míi c½m nh½n h½t vùc th½m trong th- bi của ½i thi họ Nga, "con người của hai tr½m n½m sau" (N. G«g«n), nªn thờ m½nh d½n d½ch l½i.

A.X. Puskin
(1799 - 1837)

Не дай мне бог сойти с ума,
Нет, легче посох и сума;
Нет, легче труд и глад.
Не то, чтоб разумом моим
Я дорожил; не то, чтоб с ним
Расстаться был не рад:
liõn:

Когда б оставили меня
На воле, как бы резво я
Пустился в темный лес!
Я пел бы в пламенном бреду,
Я забывался бы в чаду
Нестройных, чудных грез.
ха.

И я б заслушивался волн,
И я глядел бы, счастья полн,
В пустые небеса;
И силен, волен был бы я,
Как вихорь, роющий поля,

L½y Tr½i ½õng b½t t½i ph, t ½iªn,
Thù cho ½ãi kh, t, b½t ngh½o h½n,
Cho tay chèo g½y, vai ½eo b½
H½nh kh½t lang thang kh½p mãi miõn.
S½u ph½i tiõc gx t½i lý tr½,
Kh«n ngoan xin nguyõn tỏ bá

Gi, như cho t½i được tù do,
T½i sẽ v½ bay t½n rõng giup!
Tho½ ch½ v½y v½ng n-½i hoang d-,
Như trong mª s½ng vang vang ca;
Trong m½ng m«ng lung vù kú diõu
T½i mong thiõp ½i, quªn x½t

T½i sẽ l½ng nghe s½ng r½ r½o,
Dài nh½n th½m th½m tr½i xanh cao;
L½ng tr½n h½nh phóc, tr½n s½c lùc,
T½i như c-n l½c cuòn m½ m½,
B½c m½ c, t b½i, c½y tung ½½t,

Ломающий леса.

Quét gậy cõy cao, ðæ giẽu rợ.

Да вот беда: сойдя с ума,
И страшен будешь как чума,
Как раз тебя запрут,
Посадят на цепь дурака
И сквозь решетку как зверка
Дразнить тебя придут.

Nhưng «i bÊt h¹nh nõu t«i ði¹n,
Hả sỉ ðem t«i nhét còi liờn,
T«i thụnհ ð, ng sî h-n dợch h¹ch,
N¹n chòn ph¶i xỷch, tay ph¶i xiờng;
Như con thỏ nhá kia ngu d¹i
Tha hả kớ chấc, người xá xi¹n.

А ночью слышать буду я
Не голос яркий соловья,
Не шум глухой дубров
А крик товарищей моих,
Да брань зрителей ночных,
Да визг, да звон оков.

Vợ rải t«i ph¶i nghe ð¹m ð¹m
Ch½ng ph¶i ho¹ mi hất dợu ¹m,
Ch½ng ph¶i x¹c xợo rợng rung l, ,
Mụ tiờng ró la lò b¹n ði¹n,
Tôc t-n tiờng cai tỡ qu, t chời,
Lo¶ng xo¶ng l¹nh gh¹ tiờng xỷch xiờng.

TRUYỆN NGẮN

LBT: Số trước Tập san đã đăng nguyên tác truyện ngắn «Нуночка» của nhà văn Nga Arcadi Avertrenco; như đã hứa, chúng tôi xin chọn đăng hai bản dịch sau đây, mỗi bản dịch có một đặc điểm riêng, chúng tôi giữ nguyên cách dịch, kể cả cách phiên âm của từng dịch giả để bạn đọc tham khảo. Tập san Nga ngữ học mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn trong chuyên mục này.

NINOTRCA

HUYỀN ANH dịch

Trưởng phòng điều vận đầu máy xe lửa, lão già Miskin, gọi cô nhân viên đánh máy chữ Nina Riadnova vào phòng làm việc của mình và chìa ra hai tập tài liệu, bảo cô đánh máy lại sạch sẽ.

Khi Miskin trao hai tập giấy cho Nina, ông ngó cô chăm chăm; nhờ ánh dương quang, lần đầu tiên ông mới được trông thấy cô thật rõ ràng.

Trước mặt ông là một cô gái tầm thước, phồng phao, ngực cao vồng. Gương mặt xinh đẹp trắng hồng của cô toát ra vẻ thanh nhiên, chỉ trong đôi mắt mới thỉnh thoảng ánh lên những đốm lửa màu xanh sẫm.

Miskin bước đến gần sát bên cô và nói:

- Thế này, nhờ cô...đánh máy mấy tờ giấy này. Tôi không làm phiền cô chứ?
- Tại sao ạ? – Nina hơi ngạc nhiên. – Cháu được trả lương là để làm việc ấy mà.

- Thế, thế... lương. Đúng vậy, lương. Cô đánh máy có đau ngực không? Thật đáng buồn để bộ ngực đẹp như thế kia lại bỗng nhiên bị đau.

- Ngực cháu không bị đau gì cả.

- Tôi rất mừng. Cô có lạnh không?

- Tại sao cháu lại có thể lạnh được ạ?

- Áo ngoài của cô mỏng và trong suốt thế này... Kìa, đấy, nhìn rõ cả cánh tay. Đôi tay cô đẹp quá. Cơ trên tay cô có săn chắc không?

- Để tay tôi được yên!

- Cung... một phút nào... khoan... Sao lại giằng ra thế? Để anh xem, tay áo mỏng quá...

- Sao ông dám! Bỏ tay ra... Tôi đau... Đồ đều!

Nina Riadnova vùng ra khỏi đôi tay gân guốc của lão già Miskin, chạy vào gian phòng lớn, nơi những nhân viên khác của phòng điều vận đang làm việc.

Tóc cô bị xô lệch sang bên, tay trái cô, chỗ phía trên khuỷu, đau âm ỉ, khó chịu.

- Đồ mất dạy, - Nina rửa thầm. – Ta sẽ không bỏ qua chuyện này đâu!

Cô đập vó lên chiếc máy chữ, mặc áo khoác ngoài, rời khỏi nơi làm việc; khi đã ra ngoài phố, cô dừng lại trên vỉa hè, ngẫm nghĩ: “Mình phải đến gặp ai nhỉ? Đến luật sư vậy”.

2

Luật sư Iazutnicov ngay lập tức tiếp Nina và nghe cô kể rất chăm chú.

- Đều đến thế là cùng! Mà lại già nữa kia đấy! Bây giờ cô muốn gì? – luật sư Iazutnicov dịu dàng hỏi cô.

- Có thể tổng lão đi Xibiri được không? – Nina hỏi.

- Xibiri thì không được... Nhưng khởi kiện bắt hấn ta phải chịu trách nhiệm nói chung thì được.

- Thì anh khởi kiện đi.

- Cô có nhân chứng không?

- Tôi là nhân chứng đây! – Nina đáp ngay.

- Không được, cô là người bị hại. Nếu như không có nhân chứng thì cô có dấu vết xâm hại nào không?

- Tất nhiên là có. Lão ta xâm hại tôi rất thô bỉ. Bóp chặt lấy tay tôi. Có lẽ bây giờ vẫn còn vết tím bầm.

Luật sư Iazutricov trầm ngâm, nhìn bộ ngực lõng lầy của Nina, nhìn cặp môi đẹp và đôi má ửng hồng – một giọt nước mắt nhỏ trào ra và chảy dài bên má của cô gái.

- Cho tôi xem tay nào, - luật sư nói.

- Ở chỗ này, trong áo ấy.

- Nhưng phải cởi áo ra.

- Nhưng anh không phải bác sĩ, mà là luật sư, - Nina ngạc nhiên.

- Điều đó không có ý nghĩa gì hết. Chức năng bác sĩ và chức năng luật sư gần nhau đến mức nhiều khi chúng hòa lẫn vào với nhau. Cô có biết bằng chứng ngoại phạm là gì không?

- Không, tôi không biết.

- Ấy thế đấy. Để xác định tội phạm, tôi trước hết cần phải xác định bằng chứng ngoại phạm của cô. Cởi áo ra.

Nina đỏ mặt, thở dài, vụng về tháo mấy cái móc khuy áo và kéo một bên vai áo xuống.

Luật sư giúp cô cởi áo. Khi cánh tay mềm mại trắng hồng của Nina lộ ra với một chỗ lõm nhỏ nơi khuỷu, luật sư đưa mấy ngón tay sờ lên chỗ có vết đỏ gần bờ vai trắng hồng và lịch thiệp nói:

- Xin lỗi, tôi cần phải xác nhận bằng chứng. Giơ tay lên. Thế, cái gì đây? Ngực à?

- Đừng động vào tôi! – Nina hét lên. – Làm sao anh dám?!

Run rẩy toàn thân, cô chụp vội lấy tay áo khoác và vội vã mặc vào.

- Gì mà cô giận dữ thế? Tội còn cần phải xác định để loại bỏ khả năng kháng kiện...

- Anh là đồ mất dạy! – Nina cắt ngang, đập mạnh cửa, bước ra khỏi phòng.

Bước đi ngoài phố, cô thầm nhủ:

- Mình đến gặp luật sư để làm gì nhỉ? Đáng ra mình cần đến gặp bác sĩ xin giấy chứng nhận về việc xâm hại thô bỉ này mới phải.

3

Bác sĩ Dubiago là một người đàn ông đứng đạo mạo.

Ông tỏ vẻ hết sức thông cảm với Nina, lắng nghe cô kể, chửi rửa lão trưởng phòng điều vận và gã luật sư, rồi nói:

- Cởi đồ ra.

Nina cởi áo ngoài, nhưng bác sĩ Dubiago xoa tay bằng một động tác rất chuyên nghiệp và nói:

- Cô, thế này, cởi hết ra...

- Hết là hết thế nào? – Nina bùng lên. – Lão ta túm lấy tay tôi. Tôi chỉ cho ông xem tay thôi.

Bác sĩ ngắm nghía thân hình Nina, bờ vai trắng như sữa của cô, và dang hai tay ra.

- Dù sao thì cô cũng phải cởi hết... Tôi cần phải có một cái nhìn tổng thể về cô. Xin lỗi, để tôi giúp cô.

Ông cúi xuống bên Nina, khám phá cô bằng đôi mắt cận thị, nhưng chỉ một phút sau cái vung tay của Nina đã đánh văng khỏi mũi ông cặp kính cận, khiến bác sĩ Dubiago nhất thời mất đi không chỉ khả năng có một cái nhìn tổng thể, mà cả cái nhìn bình thường cũng không thể có.

- Để tôi yên... Lạy Chúa! Tất cả đàn ông đều đều.

4

Rời khỏi nhà bác sĩ Dubiago, Nina toàn thân run rẩy vì giận dữ và phẫn nộ.

“Đây – những người bạn của loài người đây! Những con người trí thức đây!... Không, cần phải vạch mặt, phanh phui, tố giác tất cả cái lũ đều giả mang mặt nạ đạo đức này”.

Nina đi loanh quanh trên các hè phố một hồi, bình tĩnh lại ít nhiều, rồi quyết định đến gặp nhà báo Gromov, - một nhân vật tên tuổi, có tiếng là đàng hoàng, trung thực, không thể mua chuộc được, một tuần từ hai đến ba lần thẳng tay vạch mặt sự dối trá.

Nhà báo Gromov thoát đầu tiếp Nina không được niềm nở cho lắm; nhưng sau khi nghe xong câu chuyện của cô, anh đã tỏ vẻ cảm thông với những phiêu lưu bất hạnh của cô.

- Cha cha! – anh cười cay đắng. – Thấy chưa những con người tốt đẹp có trách nhiệm chữa trị vết thương và giảm nhẹ đau đớn cho loài người đau khổ!

Thấy chưa những kẻ bảo vệ nhân dân bị áp bức và lắng nhục, những đại diện cho chân lý công bằng! Họ đã bị rơi mặt nạ văn hóa ngay trong lần đụng chạm vớ vẩn nhất với cuộc sống. Một lũ man rợ, đến tận giờ vẫn sống bằng xác thịt... Cha – cha! Ta biết họ mà.

- Có phải cởi áo ra không ạ? – Nina rút rè hỏi.

- Cởi áo? Cởi để làm gì? Mà... cũng có thể cởi ra. Thử xem những cái dấu vết... hừm... của văn hóa.

Nhìn thấy cánh tay trần và khoảng vai của Nina, Gromov nheo mắt lắc đầu:

- Nhưng mà... tay của cô em... chẳng lẽ có thể đem trưng những hiện vật như thế này ra để quyến rũ nhân loại ư? Mặc vào đi. Hay là... không... gờm đã... Có mùi thơm gì thế này? Thế nào, nếu như tôi hôn vào cánh tay này, vào đây, ở khuỷu... Chà, hừm... chắc cô em cũng đồng ý rằng cô em chẳng thiệt hại gì, mà tôi lại có được một cảm giác thú vị mới mẻ để...

Gromov không có dịp được hưởng cái cảm giác thú vị đó. Nina kiên quyết từ chối nụ hôn; cô khoác lại áo vào và bỏ đi.

Về đến nhà, cô cười trong nước mắt.

“Lạy Chúa tôi, đàn ông thật một lũ đều cáng và ngu ngốc!”

5

Buổi tối, Nina ngồi khóc trong phòng.

Rồi bởi vì rất muốn chia sẻ nỗi đau khổ của mình với một ai đó, cô thay áo và đi sang phòng chàng sinh viên tự nhiên học Ikhnevmonov sống bên cạnh trong cùng khu chung cư.

Ikhnevmonov suốt ngày đêm chỉ ôm lấy đồng sách, bao giờ người ta cũng trông thấy anh cúi sát khuôn mặt đẹp, xanh xao trên những trang sách in, vì vậy Nina gọi đùa anh là ngài giáo sư.

Khi Nina bước vào, Ikhnevmonov ngược đầu lên khỏi trang sách, hất tóc ra sau và nói:

- Chào cô Nina! Nếu cô nàng muốn uống chè, thì chè và giấm bông ở kia. Còn Ikhnevmonov phải đọc nốt chương này đây.

- Hôm nay em bị làm nhục, anh Ikhnevmonov ạ, - vừa ngồi xuống Nina vừa nói.

- Sao?... Ai?

- Một luật sư, một bác sĩ, một lão già. Toàn bọn đều!

- Người ta làm nhục bạn như thế nào?

- Một người bóp tay đến bầm tím, còn bọn khác thì dòm ngó và cứ bám riết lấy...

- Thế... - Ikhneumonov lật trang sách, nói. – Thiết quá đáng.

- Tay vẫn đau, khó chịu, - Nina than vãn.

- Một lũ đê tiện! Bạn uống trà đi!

- Có lẽ, - Nina buồn rầu mỉm cười, - cả anh cũng muốn xem tay em như mấy người kia?

- Xem để làm gì? – chàng sinh viên mỉm cười. – Có vết bầm – bạn nói tôi tin rồi mà.

Nina uống trà. Ikhneumonov giở từng trang sách.

- Đến tận giờ cánh tay vẫn rát, - Nina lại than thở. – Có phải đắp thuốc không anh nhỉ?

- Tôi không biết.

- Hay là để anh xem tay? Em biết anh không như những người khác, em tin anh.

Ikhneumonov nhún vai.

- Làm phiền bạn làm gì?... Nếu tôi là thầy thuốc thì tôi đã giúp bạn rồi. Nhưng tôi học tự nhiên...

Nina cắn môi, đứng dậy và khấn khoản:

- Nhưng dù sao anh cũng nhìn qua một tí.

- Thì nào, đưa tay bạn đây... Đừng lo... bạn chỉ tuột áo khỏi vai... thế... Đây à?... Hừm. Đúng là vết bầm. Cái lũ đàn ông này. Nhưng nó sẽ chóng khỏi thôi.

Ikhneumonov lắc đầu đầy thông cảm và lại ngồi xuống chúi đầu vào quyển sách.

Nina ngồi im lặng, làn da trên vai màu sữa sáng đục lên dưới ánh đèn vàng vọt.

- Bạn khoác áo vào đi, - Ikhneumonov nói. - Ở đây lạnh lắm.

Tim Nina thất lại.

- Lão lại còn véo chân em nữa – Nina bất ngờ nói sau một hồi im lặng.

- Cái đồ đồn mạt! – Chàng sinh viên lắc đầu.

- Chỉ anh xem nhé?

Nina cắn môi và muốn kéo váy lên, nhưng chàng sinh viên đứng dậy nói:

- Để làm gì? Bạn lại phải cởi cả tất, mà ở đây gió lùa lạnh lắm. Bạn sẽ cảm mất thôi, chẳng hay ho gì. Tôi có biết mô tê gì về y học cả đâu, như trong dân gian người ta vẫn nói ấy. Bạn uống trà đi.

Chàng lại vùi đầu vào sách. Nina ngồi thêm một lúc, thở dài và lắc đầu:

- Thôi em về đây. Không thì nói chuyện làm anh mất tập trung công việc.

- Không sao đâu, - Ikhnevmonov nói, bắt tay Nina thật chặt khi tiễn cô ra cửa.
- Bước vào phòng mình, Nina thả người xuống giường. Và, khép mi mắt lại, một lần nữa cô thì thầm:
- Tất cả đàn ông đều đều!

PHẬN GÁI

Trần Bích thư dịch*
(thạc sĩ, đại học ngoại ngữ hà nội)

I.

Trưởng phòng điều vận đường sắt, ông già Miskin, gọi cô nhân viên đánh máy vào, giao cho hai tập bản thảo và yêu cầu đánh máy sạch sẽ.

Nhờ ánh sáng ban ngày, nhân lúc đưa tài liệu ông già Miskin mới có dịp ngắm kỹ cô nhân viên của mình. Trước mặt ông là một cô gái tầm vóc trung bình, phổng phao với bộ ngực căng tròn đầy sức sống. Khuôn mặt xinh xắn, trắng mịn vẻ bình thản vô tư, chỉ có đôi mắt thì thoảng lại ánh lên những tia màu xanh biếc.

Miskin tiến lại sát bên cô gái.

- Này cô, hãy đánh máy cái này... mấy tập này. Tôi có làm phiền cô không?
- Sao lại phiền ạ? – Cô gái ngạc nhiên hỏi lại. – Chính cháu ăn lương để làm việc này cơ mà!
- Phải, phải... ăn lương. Đúng là ăn lương. Thế cô có bị tức ngực vì đánh máy không? Thật là buồn nếu như bộ ngực đẹp như thế này bỗng chốc bị đau nhỉ...
- Dạ, ngực cháu đâu có đau.
- Ồ, tôi rất mừng. Này, cô có thấy lạnh không?
- Tại sao cháu có thể bị lạnh được!
- Thì áo cô mỏng tang, trong suốt kia kìa... Đây, trông tay cô lộ rõmòn một thế này... Đôi tay quả là đẹp tuyệt! Để xem tay cô có chắc không nào?
- Ông để tay tôi yên!
- Cô em thân mến... Khoan đã nào... Đứng yên đấy... Vùng vằng mà làm gì. Tôi chỉ xem tay áo thôi... nó làm hấn cả...
- Bỏ tay ra! Làm sao ông dám! Ông làm tôi đau đấy! Đồ đều!

Nhinotrca vùng ra khỏi đôi tay gân guốc run run của lão già. Cô chạy ra phòng ngoài, nơi mọi người đang ngồi làm việc. Đầu tóc cô xõa xượi, phía trên cánh tay trái đau ê ẩm.

- Quân vô lại. – Nhinotrca lắm bầm. – Ta không bỏ qua chuyện này cho lão già đâu.

Cô gái đẩy chiếc máy chữ, rồi mặc áo khoác. Bước khỏi cơ quan, cô dừng lại trên hè phố và ngẫm nghĩ:

- “Mình nên đến gặp ai bây giờ nhỉ? Được, ta sẽ đến gặp ông luật sư”.

II

Luật sư Jadunhicop tiếp Nhinotrca ngay. Ông chăm chú lắng nghe cô gái.

- Đê tiện quá thể! Lại còn già nữa chứ. – Nói đoạn ông trều mến hỏi cô gái.

- Thế bây giờ cô muốn gì nào?

- Liệu có thể đầy lão ta đi Xibiri được không? – Cô gái dò hỏi.

- Đầy đi Xibiri không được đâu, song có thể truy tố lão ta về hành vi của mình thì được.

- Thế thì ông làm đi.

- Cô có nhân chứng không?

- Chính tôi là nhân chứng đây.

- Không được, cô là nạn nhân. Mà không sao nếu không có nhân chứng, vậy trên người cô còn dấu vết bị xâm hại chứ?

- Tất nhiên là còn. Lão ta xâm phạm một cách thô bỉ. Có lẽ vẫn còn bầm tím ở đây.

Luật sư trầm ngâm nhìn bộ ngực nở nang, cặp môi mọng đỏ, đôi má ửng hồng, trên một bên còn long lanh giọt nước mắt, rồi nhẹ nhàng bảo cô.

- Cho tôi xem tay nào.

- Đây, ở dưới chỗ áo này này.

- Cô phải cởi áo ra chứ.

- Nhưng ông có phải là bác sĩ đâu, ông là luật sư cơ mà. – Nhinotrca ngạc nhiên hỏi.

- Ôi chà, điều đó có gì là quan trọng. Nghề bác sĩ hay luật sư giống nhau đến mức người ta thường nhầm lẫn đó thôi. Mà này, cô có biết chứng cứ ngoại phạm là gì không?

- Dạ, không ạ.

- Đó, chính là ở chỗ đó. Để khẳng định việc phạm tội thì trước hết phải xác định chứng cứ ngoại phạm của cô đã. Cô cởi áo ra.

- Nhinotrca đỏ bừng mặt, rồi thở dài, lập cập cởi móc cài áo để lộ một bên vai trần. Luật sư đến bên giúp cô. Chiếc áo tuột xuống đến tận khuỷu tay, luật sư vuốt ve cánh tay trần mềm mại trắng ngần của cô gái, lịch thiệp nói:

- Xin cô thứ lỗi, tôi cần phải xác minh. Cô giơ tay lên nào. Chà, cái gì đây? Trái đào tiên hả?

- Không được động vào tôi! – Nhinotrca hét lên. – Sao ông dám!

Cô gái run rẩy, vớ vội áo choàng vào người.

- Sao cô giận dữ vậy? Tôi cần có chứng cứ để lão ta không chối tội được chứ...

- Đồ vô liêm sỉ! – Nhinotrca ngắt lời, đóng sập cửa bỏ về.

- Ra đến phố vừa đi cô vừa tự nhủ:

“Mình đến thẳng cha luật sư này làm gì kia chứ? Lẽ ra mình phải đến ngay nhà ông bác sĩ để ông ta cho làm giấy chứng nhận về sự xâm phạm vô liêm sỉ kia”.

III

Bác sĩ Dubiago là một người đứng tuổi đỉnh đạc.

Ông hồ hởi lắng nghe cô gái, phê phán, chửi rủa lão trưởng phòng và tay luật sư, rồi bảo cô:

- Cô cởi quần áo ra.

Nhinotrca cởi áo khoác ngoài, nhưng ông bác sĩ xoa xoa tay một cách thiện nghệ dáng vẻ đúng như dân trong nghề và yêu cầu.

- Kìa cô, cởi hết ra chứ.

- Sao lại phải cởi hết? – Để làm gì kia chứ? – Nhinotrca nổi khùng. – Lão già chỉ chop lấy tay tôi thôi, tôi sẽ cho ông xem tay.

Dubiago đưa mắt ngắm nhìn thân thể cô gái, đôi vai trắng ngần của cô rồi dang rộng hai tay tỏ ý không hiểu.

- Dù thế nào cô cũng cứ phải cởi hết ra. Tôi cần phải quan sát dấu vết để lại chứ. Cho phép tôi giúp cô nhé. – Nói rồi lão Dubiago dí sát cặp mắt cận thị xuống người cô gái, nhưng nhanh như cắt cô gái vùng tay đánh bật cặp kính khỏi mũi lão làm lão trong chốc lát không những không quan sát được dấu vết gì mà còn chẳng thấy chi hết.

- Để tôi yên!... Chúa ơi! Bọn đàn ông các người toàn một lũ vô lại!

IV

Nhinotrca toàn thân run bắn vì uất ức và căm giận, lao ra khỏi nhà tay bác sĩ. “ Thế đấy, những người bảo vệ nhân cách! Lại là trí thức nữa... Không, phải tố cáo, lôi ra ánh sáng, vạch mặt chỉ tên tất cả cái bọn giả nhân giả nghĩa khốn nạn này.

Nhinotrca đi đi lại lại trên hè phố, sau khi đã trấn tĩnh đôi chút cô quyết định tìm đến nhà Gromop, một nhà báo nổi tiếng là đứng đắn và trung thực, mỗi tuần viết tới hai, ba bài báo bóc trần sự thật dối trá.

Nhà báo lúc đầu tiếp Nhinotrca vẻ lạnh nhạt, nhưng sau khi nghe hết câu chuyện ông ta tỏ ra xúc động trước sự bất hạnh của cô gái.

- Ha, ha! – ông bật cười cay đắng. – Thấy chưa, những con người ưu tú có trọng trách chữa lành các vết thương và làm giảm nỗi đau trần thế là vậy đó! Những quý ông nhân danh ông lý, những người bênh vực cho những số phận bị áp bức và sỉ nhục là vậy đó. Những kẻ tự nhận về mình trọng trách vì công bằng, chính nghĩa! Những con người mới chỉ va chạm nhỏ với cuộc sống là đã tự lột bỏ cái vỏ văn hóa của mình. Những kẻ mọi rợ bấy lâu chỉ sống bằng xác thịt... Ha ha. Ta biết tổng các người!

- Ông cho phép tôi cởi áo chứ? – Nhinotrca rút rè hỏi.

- Cởi áo? – Cởi áo để làm gì?... À mà cô có thể cởi áo ra. Thật thú vị được xem dấu vết của... của cái văn hóa ấy.

Nhìn thấy cánh tay trần và bờ vai của Nhinotrca nhà báo Gromop neho neho mắt và lắc đầu.

- Nhưng mà này, tay cô... lẽ nào có thể phô bày những bộ phận như thế này để cảm dỗ mọi người. Cô cất chúng đi. Hay là thôi...khoan đã... tay cô phảng phất mùi gì vậy? Này, nếu như tôi hôn tay cô vào chỗ khuỷu tay này... Hả... Cô có đồng ý với tôi là cô chẳng mất gì, còn tôi lại được hưởng một khoái cảm mới mẻ mà...

Song Gromop không được hưởng cái khoái cảm đó là vì Nhinotrca kiên quyết cự tuyệt. Cô mặc vội áo, rồi bỏ ra về.

Trên đường về nhà cô cười ra nước mắt:

“Chúa ơi! Cái bọn đàn ông ấy toàn một lũ đều cáng và ngu ngốc!”

V

Tối hôm đó Nhinotrca ngồi nhà khóc tằm tức. Vì thấy cần tâm sự với ai đó về nỗi khổ tâm của mình, cô thay quần áo sang chơi với chàng sinh viên khoa tư nhiên Itnhemonop - người hàng xóm cũng nhà.

Chàng sinh viên ngày đêm vui đầu vào sách vở. Người ta lúc nào cũng thấy bộ mặt nhợt nhạt điển trai của anh ta cúi gằm trên trang sách, vì thế nên Nhinotrca thường gọi đùa anh là ngài giáo sư. Khi Nhinotrca bước vào, chàng sinh viên ngẩng đầu khỏi cuốn sách, hất mái tóc nói:

- Chào! Nếu Nhinotrca muốn uống trà thì trà và giấm bông ở đây

kia kia. Còn Itnhemonop phải đọc hết chương sách này đã.

- Anh Itnhemonop, hôm nay người ta làm em tức chết đi được. - Cô gái ngồi xuống, ầm ừ nói.

- Thế à!.. Ai vậy?

- Tay luật sư, tay nhà báo và một lão già nữa... Một lũ đến là đều!

- Họ đã chọc giận gì cô thế?

- Lão già bóp tím cả tay, còn hai tay kia thì sờ mó, cứ bám lấy...

- Vậy... - Itnhemonop lật trang sách ầm ừ, - thế là không tốt.

- Tay em đau, đau lắm, - Nhinotrca rên rỉ.

- Cái bọn đến là đều! Thôi cô uống trà đi.

- Có lẽ anh cũng muốn xem cánh tay em như họ chứ. - Cô gái mỉm cười buồn bã.

- Xem làm gì? - Chàng sinh viên hỏi lại. - Có vết tím bầm - tôi tin cô mà.

Nhinotrca nhấp trà, còn Itnhemonop giở lướt các trang sách.

- Tay em đến giờ vẫn còn bồng rập. - Nhinotrca than thở. - Có lẽ phải chườm thôi.

- Tôi không biết.

- Có lẽ cho anh xem tay chứ? Em biết anh không như bọn họ. Em tin anh. Itnhemonop nhún vai.

- Tôi đâu dám làm phiền cô. Giá như tôi là bác sĩ tôi sẽ giúp cô ngay. Tiếc là tôi chỉ học về tư nhiên.

Nhinotrca cắn môi, đứng dậy và vẫn khẳng khẳng.

- Dù thế nào anh cũng cứ phải xem.

- Thôi được, đưa tay đây... Đừng ngại... Cô chỉ việc kéo áo xuống khỏi vai một chút thôi... Thế... Đây hả? Ái chà... Đúng là bị tím bầm thật. Cái bọn đàn ông khôn kiếp ấy. Mà thôi, sẽ hết ngay ấy mà. Chàng sinh viên lắc đầu vẻ thông cảm rồi lại ngồi vào đọc sách.

Nhinotrca ngồi im, bờ vai trắng ngần của cô lấp lánh dưới ánh đèn mờ ảo.

- Cô sờ tay vào áo đi. - Itnhemonop rủ rỉ. - Ở đây lạnh lắm đấy.

Tim cô gái se lại. Im lặng hồi lâu, bỗng cô thốt lên.

- Hắn còn véo vào chân em nữa.

- Thằng cha đều thật! - Chàng sinh viên lắc đầu đáp lại.

- Cho anh xem chứ?

Cô gái lại cắn môi định vén váy, song chàng sinh viên dụi dằm ngăn lại:

- Để làm gì kìa chứ? Cô lại phải cời bít tất ra, mà ở đây gió lùa qua khe cửa. Cô bị cảm lạnh thì hay ho gì kìa chứ? Thú thực là về môn y học ấy tôi mù tịt, mít đặc như dân gian vẫn nói. Cô uống trà đi.

Chàng trai lại cúi mũi vào đọc sách. Nhinotrca ngồi nán lại thêm chút nữa, thở dài, lắc đầu nói.

- Thôi, em về đây, kéo nói chuyện nhiều làm anh không đọc sách được.

- Không sao đâu, xin cô thứ lỗi. - Itnhemonop đáp lại, lắc mạnh tay tạm biệt cô gái.

Bước vào phòng Nhinotrca ngồi phịch xuống giường, nhìn xuống lăm bầm.

- Cái bọn đàn ông ấy rất một lũ đều!

Совестъ рождается иногда из ее угрызений.

Lương tâm đôi khi được sinh ra từ sự cắn rứt lương tâm.

Когда не над чем смеяться, рождаются сатирики.

Khi không có gì để cười, các nhà trào phúng ra đời.

Все великие трагедии имеют конец, но кто же может высидеть до конца?

*Tất cả các bị kịch hiện đại đều có kết thúc,
nhưng mà ai có thể ngồi đợi đến kết thúc?*

Иногда юморист впадает в отчаяние:

ему не удастся быть смешнее, чем пафос других.

*Đôi khi một nhà tiểu lâm phải cảm thấy tuyệt vọng: anh ta không thể nào tỏ ra
buồn cười hơn cảm hứng của người khác.*

(Xem tiếp trang 105)

KHOA QUỐC TẾ VIỆT - NGA - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học trong giai đoạn kháng chiến giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội đã cho chúng ta những bài học kinh nghiệm quý giá: cơ cấu ngành nghề phải được mở rộng, đội ngũ trí thức phải được đào tạo ngày càng lớn mạnh. Chúng ta đã kết hợp đào tạo ở trong nước và gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa. Được sự giúp đỡ vô tư của nhà nước Liên Xô cũ, nhất là Liên bang Nga, hàng ngàn cán bộ có trình độ cử nhân, tiến sĩ đã tốt nghiệp vào những thập niên 60 -70 thế kỉ trước, đã và đang đóng góp có hiệu quả trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cũng như xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Ngày nay trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đạt trình độ khu vực và quốc tế đang là đòi hỏi cấp bách. Nhiều cơ sở đào tạo đã liên doanh, liên kết với các nước như Pháp, Bỉ, Úc, Canada, Đức, Đan Mạch, Nhật, Singapo... nhưng với Liên bang Nga trong thập niên 90 còn rất khiêm tốn.

Vài năm gần đây, Trung ương hội hữu nghị Việt - Nga đã quan tâm đến vấn đề này, nhất là từ khi tổng thống Nga Putin sang thăm Việt Nam, mong muốn có một trường đại học liên kết giữa Việt Nam và Liên Bang Nga không còn là ý tưởng của Hội hữu nghị Việt - Nga nữa mà đã là mong muốn của hai Nhà nước.

Việc xây dựng Khoa Quốc Tế Việt - Nga (QTVN) để thực hiện có hiệu quả việc du học tại chỗ học hoặc bán du học là một yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Sự ra đời của Khoa QTVN chắc chắn sẽ phù hợp với chủ trương của hai Nhà nước, đáp ứng yêu cầu xã hội hoá giáo dục - đào tạo, nhằm góp phần bổ sung kịp thời cho nhu cầu ngày càng tăng của đất nước về đội ngũ trí thức đạt trình độ khu vực và quốc tế.

I. Mục tiêu của Khoa:

1. Mục tiêu chung:

Khoa QTVN hoạt động nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực có chuyên môn cao trong giai đoạn mới cho Việt Nam; góp phần phát triển tiềm lực cán bộ khoa học của Việt Nam và Liên bang Nga vào việc giảng dạy và nghiên cứu

khoa học tại trường; góp phần gìn giữ phát triển và làm giàu nền văn hoá, ngôn ngữ và tình hữu nghị của hai nước.

2. Mục tiêu đào tạo cần đảm bảo các yêu cầu:

- Có cơ cấu đa ngành, quy mô hợp lý, hướng vào đào tạo những ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn mà Liên bang Nga có tiềm năng và thế mạnh.
- Có nội dung và chương trình, giáo trình, phương pháp dạy và học tiên tiến để có thể chuyên đổi ngang với các trường đại học mạnh của Liên bang Nga.
- Sản phẩm đào tạo đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của các trường đại học mạnh của Liên bang Nga và ĐHQGHN. Cụ thể:
 - Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học thuộc lĩnh vực đào tạo, có hiểu biết về xã hội, có khả năng giao tiếp, có phương pháp tư duy sáng tạo trong học tập, công tác.
 - Có kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành đào tạo, biết sử dụng thành thạo và khai thác các tính năng của các trang thiết bị chuyên môn.
 - Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu, sử dụng thành thạo các thiết bị tin học và các phần mềm ứng dụng.
 - Có đủ trình độ kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, toán, khoa học xã hội và nhân văn ở bậc đại học để có thể tiếp tục học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành ở bậc học cao hơn.

II. Ngành đào tạo và chương trình đào tạo:

Khoa QTVN sẽ từng bước hoàn chỉnh cơ cấu ngành nghề đào tạo theo nhu cầu, phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Những năm đầu trường tập trung đào tạo bậc đại học và bổ túc ngắn hạn tiếng Nga, sau đó sẽ tiến tới tổ chức đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ).

Trước mắt Khoa QTVN dự kiến đào tạo các ngành sau:

- Công nghệ thông tin
- Kinh tế
- Năng lượng điện
- Điều khiển và tự động hoá.

Chương trình đào tạo đại học của Khoa QTVN được thiết kế theo tiêu chuẩn của Liên bang Nga với sự nhất trí của phía Việt Nam. Riêng phần giáo dục Mác-Lênin, thể chất và quốc phòng thực hiện theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.

Có thể khái quát chương trình đào tạo đại học gồm các khối kiến thức sau:

1. Kiến thức chung (bắt buộc cho tất cả các ngành).

2. Khối kiến thức chung cho nhóm ngành thuộc các lĩnh vực KHTN.
3. Kiến thức cơ bản, cơ sở chung của nhóm ngành
4. Kiến thức cơ bản, cơ sở riêng của từng ngành
5. Kiến thức chuyên ngành.
6. Kiến thức nghiệp vụ.
7. Kiến thức thực hành, thực tập
8. Khoá luận tốt nghiệp.

III. Thời gian đào tạo:

Vì ngôn ngữ sử dụng để giảng dạy tại Khoa QTVN là tiếng Nga, nên để theo học tại Khoa, với những người chưa biết tiếng cần có một năm học tiếng Nga theo Chương trình chuẩn quốc gia của Liên bang Nga.

Thời gian thực hiện chương trình bậc đại học là 4 năm.

Thời gian đào tạo thạc sĩ là 2 năm.

Thời gian đào tạo tiến sĩ là 4 năm đối với những người chưa có bằng thạc sĩ, 2 năm đối với những người có bằng thạc sĩ.

IV. Loại hình đào tạo:

1. Đào tạo chính quy.
2. Đào tạo dự bị đại học và tiếng.
3. Đào tạo ngắn hạn bổ túc, nâng cao chuyên ngành.

V. Đối tượng tuyển sinh.

Công dân Việt Nam và công dân nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có bằng tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương, đã dự thi đại học các khối A, B, C, D và phải đạt điểm chuẩn theo quy định của Khoa QTVN hoặc là sinh viên đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng hoặc đang học đại học, cao đẳng chính quy.

VI. Phương thức đào tạo.

Trường Đại học Quốc tế Việt - Nga tổ chức đào tạo theo hai phương thức:

- Phương thức 1: Việc đào tạo thực hiện ở cả Việt Nam và Liên bang Nga.
- Phương thức 2: Việc đào tạo thực hiện tại Việt Nam (du học tại chỗ).

VII. Văn bằng chứng chỉ và quyền lợi:

- Sinh viên sẽ được cấp bằng đại học của ĐHQGHN hoặc của Liên bang Nga.

- Khi kết thúc chương trình đại học, sinh viên có thể học tiếp để nhận bằng thạc sĩ, tiến sĩ.
- Những người học theo chương trình bổ túc ngắn hạn, nâng cao trình độ đạt yêu cầu được cấp chứng chỉ của trường.
- Khoa giành một số suất học bổng cho sinh viên xuất sắc. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc được đề nghị chuyển tiếp cao học tại Liên bang Nga.

VIII. Đội ngũ cán bộ quản lý.

- Ban chủ nhiệm khoa gồm
- Chủ nhiệm khoa: GS.TS KH Nguyễn Duy Tiên
- Phó chủ nhiệm khoa: PGS.TS Đặng Đức Nga
- Phó chủ nhiệm khoa: TS Phùng Trọng Toàn
- Ban cố vấn gồm 6 người. Trưởng ban: PGS.TS - Thiếu tướng Trần Xuân Thu

IX. Tư cách pháp nhân.

Khoa QTVN hoạt động theo loại hình liên kết trên cơ sở pháp lý của các văn bản sau:

- Luật giáo dục của Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga.
- Nghị định số 18/ 2001/ NĐ - CP ngày 04 tháng 05 năm 2001 của Chính phủ quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.
- Nghị định số 43/ 2000/ NĐ - CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.
- Các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.
- Quyết định thành lập Khoa QTVN số 528/ TCCB ngày 24/ 07/ 2002 của ĐHQGHN.
- Quyết định Chủ nhiệm khoa và các Phó Chủ nhiệm khoa.

Năm học đầu tiên 2002 - 2003

Khoa đã bước vào năm học đầu tiên, khai giảng ngày 5 tháng 1 năm 2002. Các sinh viên hiện đang học tiếng Nga do đội ngũ giáo viên Nga đảm nhiệm giảng dạy toàn bộ, một tuần 40 tiết (45 phút/ tiết) tại số 4 đường Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình - Hà Nội.

ĐT: 8459605 Email: nduytien@netnam.org.vn ; pupuskinhn@hn.unn.vn

MỘT ĐỊA CHỈ ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TIẾNG NGA TIN CẬY

LAN NGA*

Đại học dân lập Phương Đông

Gần 10 năm nay tiếng Nga đã không còn được trọng vọng như trước nữa. Thế nhưng trong khi ở nhiều trường quốc lập tiếng Nga đã nhường bước cho tiếng Anh, thì ở trường Đại học dân lập Phương Đông - trường dân lập duy nhất đào tạo cử nhân tiếng Nga, ngành tiếng Nga có một vị trí rất quan trọng.

Tổ bộ môn tiếng Nga trường Đại học dân lập Phương Đông đến nay đã vào khóa thứ chín và đang trở thành một địa chỉ đáng tin cậy đào tạo cử nhân ngữ văn Nga.

Đáng tin cậy là vì đội ngũ cán bộ giảng dạy có uy tín về chuyên môn, có thâm niên và kinh nghiệm giảng dạy, có tâm huyết với tiếng Nga và tận tình với sinh viên. "Đó là PGS. TS Vũ Đình Vị, một trong những giảng viên đầu ngành, dịch giả lâu năm và là cộng tác viên của nhiều tờ báo, là thầy Lê Đức Mẫn, nhà giáo và dịch giả của hơn 80 đầu sách với lối dịch dí dỏm, lời văn nuột nà, là thầy Phan Văn Bích, vừa là một giảng viên nhiệt huyết vừa là tác giả của những bài hát đậm chất dân ca Nga, là thạc sĩ Trần Bích Thu, cô giáo tận tụy hết lòng vì sinh viên thân yêu, "với phong cách giảng dạy cuốn hút học sinh" (Trích bài của Thùy Linh, sinh viên khóa 2, lớp 271 đăng trên báo "Giáo dục và thời đại" và bài sức hút lạ kỳ của tiếng Nga" của Đỗ Quốc Bình khóa năm lớp 571).

Đáng tin cậy vì đội ngũ sinh viên tuy số lượng và trình độ lúc đầu còn có hạn, nhưng từ những khóa sau sinh viên đã có trình độ nhất định với số lượng ngày càng nhiều - có những em đến từ các trường chuyên Nam Định, Thái Bình, nhiệt tình học tập, tôn trọng, kính mến thầy cô.

Đáng tin cậy vì các thầy có không chỉ dạy tiếng Nga cho các em mà còn quan tâm dạy dỗ các em cách ứng xử, trang bị cho các em kiến thức văn hóa nền. Ngành tiếng Nga trường đại học dân lập Phương Đông là một đại gia đình thầy trò hòa thuận cả trên lớp cũng như ngoài đời. Ở đây thường tổ chức những buổi ngoại khóa giao lưu bằng tiếng Nga với các bạn Nga học tiếng Việt ở Hà Nội và với các sinh viên khoa Nga các trường bạn. Ở ngành tiếng Nga chúng tôi mọi người luôn say sưa với ngôn ngữ mình nghiên cứu và luôn vang lên bài hát "С нами русский язык" do thầy Phan Văn Bích phổ nhạc thơ thầy Lê Văn Nhân.

Повсюду учат кто английский, кто французский

А мы с большой отрадой учим русский . . .
 На свете нет родного языка дороже
 Но нам язык России мил и близок тоже
 Делился горем он и с нами строил города
 Расстаться с ним не сможем никогда.

Thư ngỏ

Để đáp ứng nhu cầu dạy - học, nghiên cứu và ứng dụng tiếng Nga ngày càng tăng trên cơ sở những quan hệ và tình cảm lâu đời, chặt chẽ giữa hai dân tộc Nga-Việt, tinh thần phát triển hợp tác giữa hai nước nhà hiện nay, Phân viện tiếng Nga Puskin Hà Nội và những nhà Nga ngữ học nhiệt huyết với sự nghiệp truyền bá và giao lưu văn hóa Nga - Việt đang vận động cho ra đời tạp chí Nga ngữ học Việt Nam trên cơ sở tờ nội san của Phân Viện Puskin Hà Nội đã tồn tại (tuy không liên tục và phổ biến) nhiều năm qua.

Để hiện thực hóa mục tiêu đó, chúng tôi tha thiết kêu gọi sự hưởng ứng hiệu quả của những người làm công tác giảng dạy, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Nga, các nhà quản lý giáo dục và văn hóa và tất cả những người quan tâm yêu quý văn hóa Nga:

- Đóng góp ý kiến về nội dung và diện mạo của tờ tạp chí (tên gọi, khuôn khổ, định hướng, cấu trúc chuyên mục, bài vờ...)
- Đóng góp ý kiến về khả năng phát hành tạp chí đến tay người đọc.
- Đóng góp bài vờ cụ thể
- Những hỗ trợ giúp đỡ thiết thực về tinh thần và vật chất.

Chúng tôi mong muốn và hy vọng tờ tạp chí của chúng tôi sẽ đến tay bạn đọc được sớm trong năm 2003!

Nhằm tiến tới xây dựng tờ tạp chí chính thức, Phân viện tiếng Nga Puskin Hà Nội phối hợp với Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây tiếp tục thử nghiệm tổ chức một vài số nội san với nội dung và hình thức cái tiền mới, bắt đầu từ số 12/2002.

Mọi liên hệ xin gửi về:

- PHÂN VIỆN TIẾNG NGA PUSKIN HÀ NỘI

Số 4, đường Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình, Hà Nội

ĐT: 04.8459605; Email: pvpuskinhn@hn.vnn.vn

- TRUNG TÂM VĂN HÓA NGÔN NGỮ ĐÔNG TÂY
Số 8, ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội
ĐT: 04. 7731938; 04.7733472 Fax: 04. 7733472
Email: dongtaytt@hn.vnn.vn; huyen201@yahoo.com